

# SHARPENING SKILLS FOR IELTS WRITING TASK 1

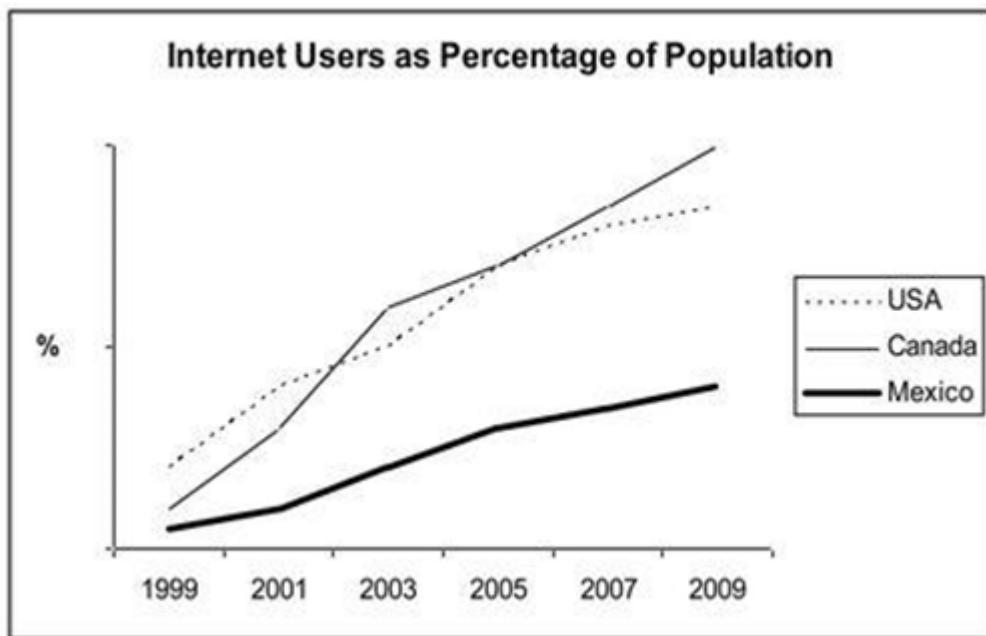
A Comprehensive Guide with Examiners' Model Essays



Dinh Thang



## 1.2. Simon - Internet Users as percentage of population



### APPROACH

#### Overview

- Xác định xu hướng tăng giảm của các đối tượng
- Xác định đối tượng có số liệu lớn nhất và tăng trưởng nhanh nhất

#### Body:

- Chia làm 2 Body, Body 1 năm 1999 - 2005 và Body 2 năm 2009
- Mô tả số liệu đầu, giữa và cuối của mỗi đối tượng theo 3 mốc đã chia như trong Bodies

### OUTLINE

#### OVERVIEW

- The proportion of the population who used the Internet **increased** in each country over the period shown
- A much **larger** percentage of Canadians and Americans had access to the Internet in comparison with Mexicans, and Canada experienced the **fastest growth** in Internet usage.

#### BODY 1: 1999 - 2005

- The figures for all four sectors from 1999 - 2005 (all figures rose in different degrees)

#### BODY 2: 2009

- The figures for all three countries in the year 1999 and 2005
- The figures for all three countries in the year 2009 (the percentage of Internet users was highest in Canada)

### SAMPLE ANSWER

The line graph compares the percentage of people in three countries who used the Internet between 1999 and 2009.

It is clear that the proportion of the population who used the Internet increased in each country over the period shown. Overall, a **much larger percentage** of Canadians and Americans had access to the Internet in comparison with Mexicans (1), and Canada **experienced the fastest growth** (2) in Internet usage.

In 1999, the proportion of people using the Internet in the USA was about 20%. **The figures** for Canada and Mexico **were lower**, at about 10% and 5% **respectively** (3). In 2005, Internet usage in both the USA and Canada **rose** to around 70% of the population, **while** the figure for Mexico reached just over 25%. (4)

By 2009, the percentage of Internet users was highest in Canada. **Almost 100%** of Canadians used the Internet, **compared to** about 80% of Americans and **only 40%** of Mexicans. (5)

1. A **much larger percentage** of X and Y had access to the Internet in comparison with Z.

2. X **experienced the fastest growth** in Internet usage.

3. **The figures** for X and Y..... were lower, at X1 .....and Y1.....**respectively**.

4. In 2005, X .....**rose** to X1 .....of the population, while the figure for Y .....reached Y1..... .

5. X=X1, **compared to** Y1 of Y and Z1of Z

## VOCABULARY REVIEW

1. Một phần trăm lớn hơn người Việt Nam và Thái Lan đọc sách hàng ngày khi so sánh với người Lào

Gợi ý: A much larger percentage, in comparison with  
Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

2. Việt Nam đã trải qua sự tăng trưởng nhanh nhất về số người đọc sách hàng ngày.

Gợi ý: experienced the fastest growth  
Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

3. Số liệu của Việt Nam và Lào thấp hơn, ở mức lần lượt là 20% và 40%

Gợi ý: The figures, respectively

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

4. Vào năm 2010, số lượng người đọc sách tại Việt Nam đã tăng lên 2 triệu người, trong khi số liệu của Lào đạt 1,2 triệu người

Gợi ý: rose, while

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

5. 35 % người Việt Nam đã đọc sách, so sánh với 30% của Lào và 25% của Campuchia.

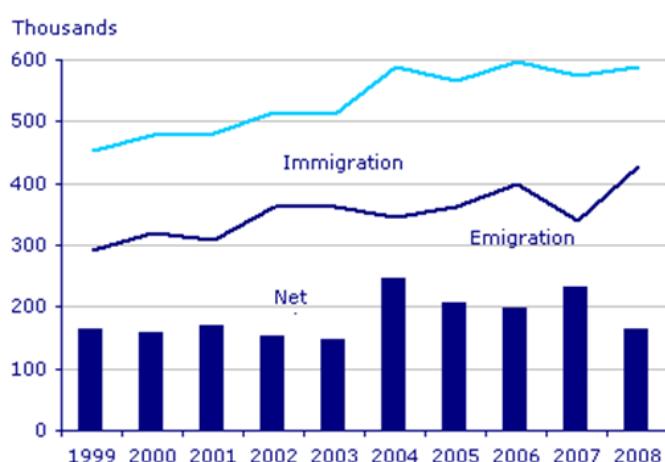
Gợi ý: compared to

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

### 1.3. Simon - International migration in UK

The chart gives information about UK immigration, emigration and net migration between 1999 and 2008



Long-Term International Migration, UK, 1999-2008

## APPROACH

### Overview

- Xác định xu hướng tăng giảm của các đối tượng
- Xác định đối tượng có số liệu lớn hơn giữa 2 LINE CHARTS
- Xác định mốc đạt đỉnh của BAR CHART

### Body

- Chia làm 2 Body, Body 1 năm 1999 - 2004 và Body 2 sau 2004 - 2008
- Mô tả số liệu đầu và cuối cũng như các số liệu nổi bật của mỗi đối tượng theo 2 mốc đã chia như trong Bodies

## OUTLINE

### OVERVIEW

- Both immigration and emigration rates **rose** over the period shown, but the figures for immigration were **significantly higher**

- Net migration **peaked** in 2004 and 2007

### BODY 1: 1999 - 2004

- The figures for all four sectors in the year 1999 and 2004

### BODY 2: After 2004 - 2007

- The figures for all four sectors in the year 2007 and 2008 (all figures changed in different degrees)

## SAMPLE ANSWER

<p>Both immigration and emigration rates rose over the period shown, but the figures for immigration were <b>significantly higher (1)</b>. Net migration <b>peaked</b> in 2004 and 2007 (2).</p> <p>In 1999, over 450,000 people came to live in the UK, while the number of people who emigrated <b>stood at (3)</b> just under 300,000. <b>The figure for net migration was around 160,000, and it remained at a similar level (4)</b> until 2003. From 1999 to 2004, <b>the immigration rate rose by nearly 150,000 people, but there was a much smaller rise in emigration (5)</b>. Net migration peaked at almost 250,000 people in 2004.</p> <p>After 2004, the rate of immigration remained high, but the number of people emigrating <b>fluctuated (6)</b>. Emigration <b>fell suddenly</b> in 2007, <b>before peaking at</b> about 420,000 people in 2008 (7). As a result, the net migration figure rose to around 240,000 in 2007, but <b>fell back to around 160,000</b> in 2008 (8).</p>	<ol style="list-style-type: none"><li>1. Both X and Y rose over the period shown, but the figures for X were <b>significantly higher</b>.</li><li>2. X <b>peaked</b> in..... and .....</li><li>3. X=X1, while Y <b>stood at</b> Y1</li><li>4. The figure for X was X2, and it <b>remained at a similar level</b> until....</li><li>5. From ..... to....., X rose by ...., but there was a <b>much smaller rise</b> in Y</li><li>6. After....., X <b>remained high</b>, but Y <b>fluctuated</b></li><li>7. X <b>fell suddenly</b> in....., <b>before peaking at</b> Y1 in.....</li><li>8. X rose to X1 in....., but fell back to X2 in .....</li></ol>
---	---

--	--

## VOCABULARY REVIEW

1. Số lượng người đi xem phim và đọc sách đều tăng trong suốt khoảng thời gian đã cho, nhưng số liệu của người xem phim cao hơn đáng kể

Gợi ý: significantly higher

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

2. Số lượng người đi xem phim đã đạt đỉnh vào năm 2010 và 2015

Gợi ý: peaked

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

3. Vào năm 2000, có 2 triệu người đọc sách trong khi số lượng đi xem phim đứng ở mức 3 triệu người

Gợi ý: stood at

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

4. Số liệu cho người đọc sách là 2 triệu người vào năm 2000, và số liệu này vẫn giữ nguyên mức đó cho đến năm 2005

Gợi ý: remained at a similar level

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

5. Từ 2010 đến 2015, số lượng người đọc sách tăng đến 3 triệu người, nhưng có một sự tăng lên ít hơn rất nhiều ở số lượng người đi xem phim.

Gợi ý: a much smaller rise

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

.....  
.....  
.....  
**6. Sau năm 2010, số lượng người xem phim vẫn duy trì ở mức cao, nhưng số lượng người đọc sách dao động.**

Gợi ý: remain high, fluctuated

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

**7. Số lượng người đọc sách giảm đột ngột vào năm 2017 trước khi đạt đỉnh vào năm 2019**

Gợi ý: fell suddenly, peak (v) at

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

**8. Số lượng người đi công viên tăng lên 2.5 triệu người vào năm 2015, nhưng lại về mốc 1.2 triệu người vào năm 2017**

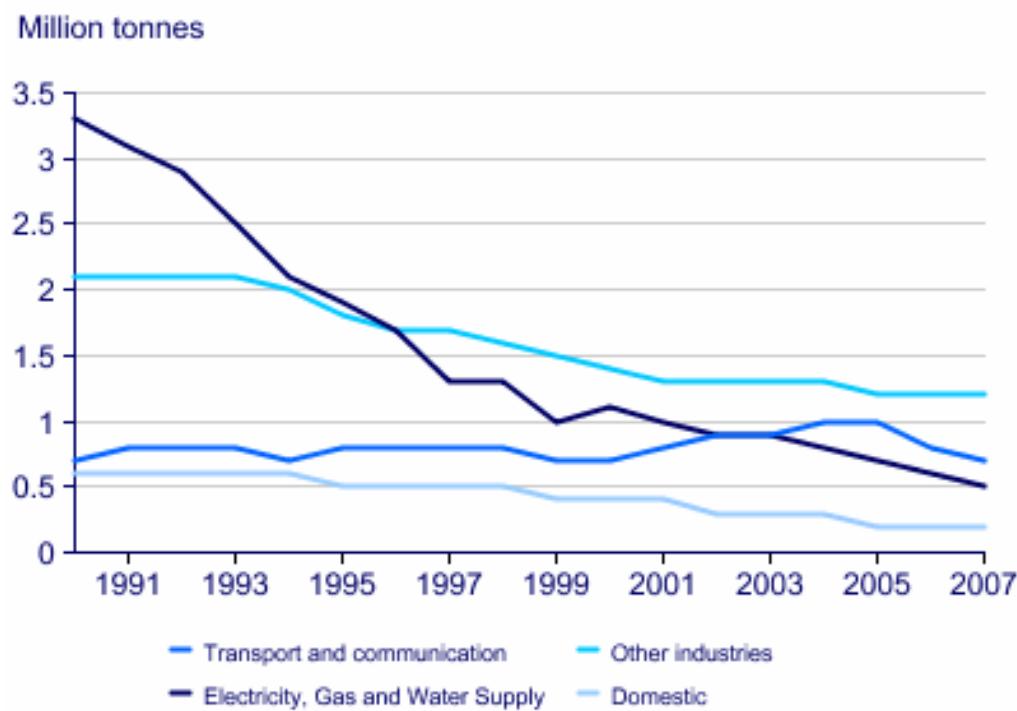
Gợi ý: fell back to

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

## 1.4. Simon - UK acid rain emission

The graph below shows UK acid rain emissions, measured in millions of tones, from four different sectors between 1990 and 2007.



## APPROACH

### Overview

- Xác định xu hướng tăng giảm của các đối tượng
- Xác định đối tượng có số liệu tăng giảm đáng kể nhất

### Body:

- Chia làm 2 Body, Body 1 năm 1990 và Body 2 năm 2007
- Mô tả số liệu đầu và cuối của mỗi đối tượng theo 2 mốc đã chia như trong Bodies cũng như các số liệu nổi bật (Năm 2005 của *Transport and communication* đạt đỉnh)

## OUTLINE

### OVERVIEW

- The total amount of acid rain emissions in the UK fell considerably between 1990 and 2007
- The most **dramatic** decrease was seen in the electricity, gas and water supply sector.

### BODY 1: 1990

- The figures for all four sectors in the year 1990

### BODY 2: 2005 and 2007

- The figures for all four sectors in the year 2007 (all figures fell in different degrees)

- Acid rain gasses from the transport sector reached a peak in 2005

### SAMPLE ANSWER

<p>The line graph compares four sectors in terms of the amount of acid rain emissions that they produced over a period of 17 years in the UK.</p> <p>It is clear that the total amount of acid rain emissions in the UK fell considerably between 1990 and 2007. <b>the most dramatic increase was seen (1)</b> in the electricity, gas and water supply sector.</p> <p>In 1990, around 3.3 million tons of acid rain emissions came from the electricity, gas and water sector. The transport and communication sector <b>was responsible for</b> about 0.7 million tons of emissions, while the domestic sector produced around 0.6 million tons(2). Just over 2 million tons of acid rain gases came from other industries.</p> <p>Emissions from electricity, gas and water supply fell dramatically to only 0.5 million tones in 2007, a drop of almost 3 million tones. While acid rain gases from the domestic sector and other industries <b>fell gradually</b>, the transport sector <b>saw a small increase</b> in emissions, <b>reaching a peak of</b> 1 million tones in 2005 (3).</p>	<ol style="list-style-type: none"><li>1. The most dramatic increase was seen in X (and Y)</li><li>2. X was responsible for about X1, while Y produced around Y1</li><li>3. While X fell gradually, Y saw a small increase in ..., <b>reaching a peak of</b> .....tones in 2005.</li></ol>
--	---

### VOCABULARY REVIEW

1. **Sự gia tăng mạnh nhất được thấy ở lượng mì gói được tiêu thụ.**

Gợi ý: fell considerably....

Câu của bạn:

.....

.....

.....

2. **Việt Nam đã chịu trách nhiệm cho 6 tấn khí thải CO2, trong khi Thái Lan đã thải ra 7,2 tấn.**

Gợi ý: be responsible for

Câu của bạn:

.....

.....

.....

3. **Trong khi lượng mì gói giảm dần dần, lượng muối được tiêu thụ đã chứng kiến một sự tăng nhẹ vào năm 2010, đạt đỉnh 3 tấn vào năm 2012.**

Gợi ý: While, reaching a peak of

Câu của bạn:

.....

.....

.....

\* **Notice:** Sự khác nhau giữa “of” và “to” khi dùng với danh từ chỉ “tăng – giảm”  
**Increase/ rise/ decrease/ drop.....of + khoảng chênh lệch:** Giảm bao nhiêu  
**Increase/ rise/ decrease/ drop.....to + MÔC:** Giảm đến

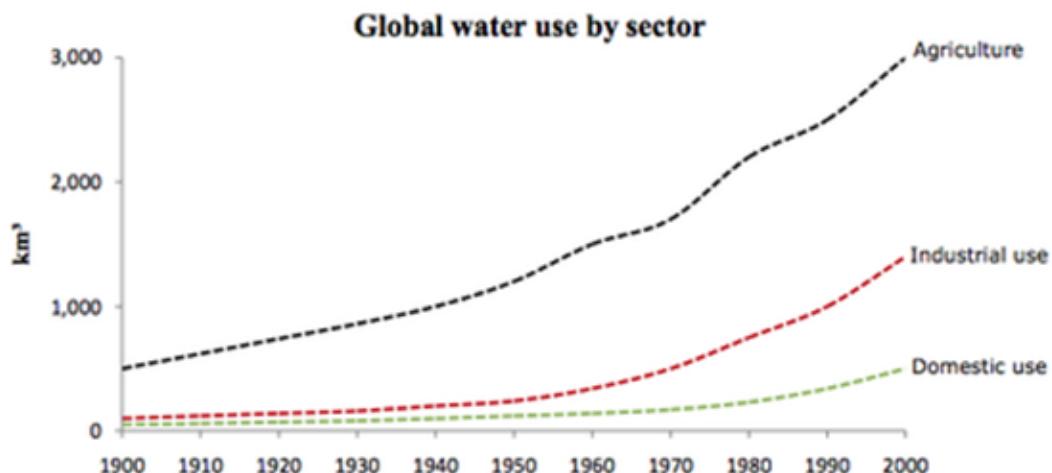
Ví dụ:

An increase of 7%: Tăng 7%

An increase to 7%: Tăng đến 7%

## 1.5. Simon - Water consumption

The graph and table below give information about water use worldwide and water consumption in two different countries.



Water consumption in Brazil and Congo in 2000

Country	Population	Irrigated land	Water consumption per person
Brazil	176 million	26,500 km <sup>2</sup>	359 m <sup>3</sup>
Democratic Republic of Congo	5.2 million	100 km <sup>2</sup>	8 m <sup>3</sup>

### APPROACH

#### Overview

- Xác định xu hướng tăng giảm của các đối tượng cũng như số liệu lớn nhất trong LINE CHART

- So sánh 2 đối tượng trong TABLE (đối tượng nào lớn hơn/ nhỏ hơn)

#### **Body:**

- Chia làm 2 Body, Body 1 mô tả LINE CHART và Body 2 mô tả BAR CHART
- LINE CHART: Mô tả số liệu đầu và cuối cũng như mức độ tăng của mỗi đối tượng
- TABLE: Mô tả và so sánh số liệu của 2 nước theo từng đối tượng

## **OUTLINE**

### **OVERVIEW**

- Global water needs **rose** significantly between 1900 and 2000
- That agriculture accounted for the **largest proportion** of water used
- Water consumption was **considerably higher** in Brazil than in the Congo

### **BODY 1: LINE CHART**

- The figures for all three sectors in the year 1900
- The figures for all three sectors in the year 2000 (all figures increased in different degrees)

### **BODY 2: TABLE**

- The figures for all 3 sectors in 2 countries
- Compare the figures for 2 countries with each other (Brazil was much higher in all sectors)

## **SAMPLE ANSWER**

<p>The charts compare the amount of water used for agriculture, industry and homes around the world, and water use in Brazil and the Democratic Republic of Congo.</p> <p>It is clear that global water needs <b>rose significantly</b> between 1900 and 2000, and that agriculture <b>accounted for</b> the largest proportion of water used (1). We can also see that water consumption was considerably higher in Brazil than in the Congo.</p> <p>In 1900, around 500km<sup>3</sup> of water was used by the agriculture sector worldwide. The figures for industrial and domestic water consumption stood at around <b>one fifth *</b> of that amount. By 2000, global water use for agriculture had <b>increased to</b> around 3000km<sup>3</sup>, industrial water use <b>had risen to</b> just under half that amount, and domestic consumption <b>had reached approximately</b> 500km<sup>3</sup> (2).</p> <p>In the year 2000, the populations of Brazil and the Congo were 176 million and 5.2 million <b>respectively</b>(3). Water consumption per person in Brazil, at 359m<sup>3</sup>, was much higher than that in the Congo, at only 8m<sup>3</sup>, and this could be explained by the fact that Brazil <b>had 265 times more</b> (4) irrigated land.</p> <p>(184 words, band 9)</p>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. It is clear that X <b>rose significantly</b> between .....and ....., and Y accounted for the largest proportion of X.</li> <li>2. By....., X had increased to X1, Y had risen to Y2, and Z had reached Z3</li> <li>3. In the year ....., the populations of X and Y were X1 and Y1 <b>respectively</b>.</li> <li>4. X, at X1, was much higher than Y, at Y1, and this could be explained by the fact that X <b>had .....times</b> more.....</li> </ol>
---	--

## VOCABULARY REVIEW

1. Rất rõ ràng rằng tỉ lệ tội phạm ở Châu Á tăng đáng kể từ năm 2000 đến 2010, và Thái Lan chiếm phần lớn nhất trong số đó

Gợi ý: rose significantly, accounted for, the largest proportion

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

2. Cho đến năm 2010, số lượng tội phạm ở Việt Nam đã tăng đến 2 triệu, Thái Lan tăng lên 2.1 triệu và Lào đã đạt 2.3 triệu.

Gợi ý: By..(year)..., had + PII (Past perfect)

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

3. Vào năm 2010, dân số của nước A và B lần lượt là là 5 triệu và 10 triệu

Gợi ý: respectively

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

4. Số lượng thóc của nước A, ở mức 2 tấn, cao hơn nhiều so với nước B, ở mức 0.6 tấn, điều này có thể được giải thích bởi sự thật là nước A có gấp 20 lần đất canh tác.

Gợi ý: had .... times more.....

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

\* **Notice:** Cách dùng phân số

Tử số: Dùng hệ số thông thường

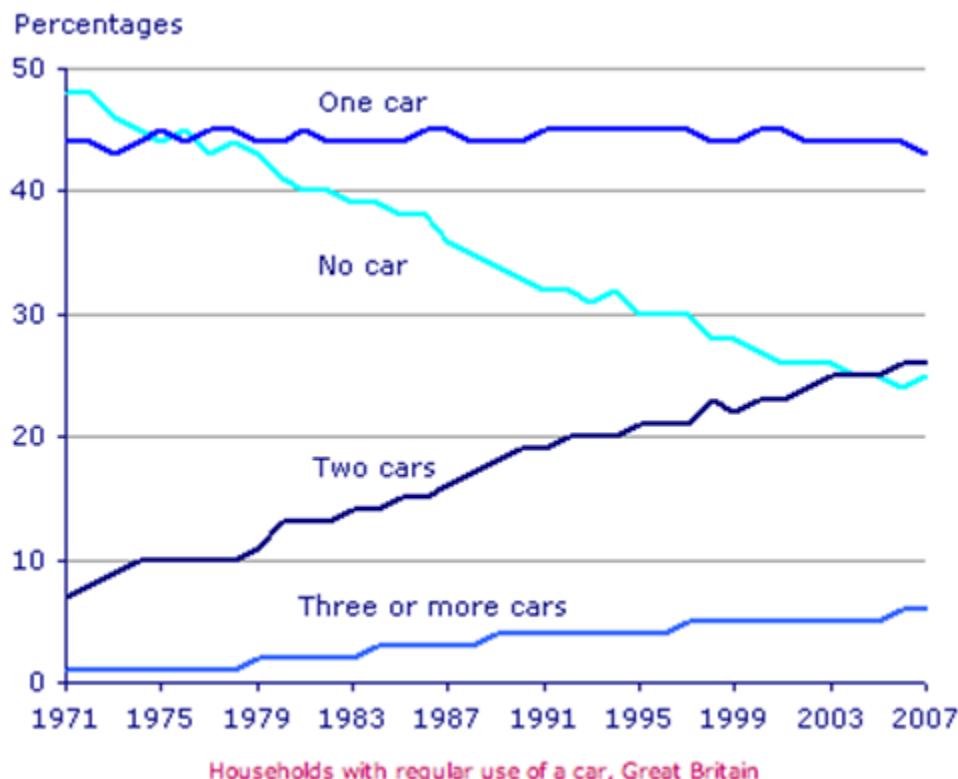
Mẫu số: Dùng hệ số thứ tự

**Lưu ý:** Khi tử số >1 thì mẫu số phải thêm “s”

Ex: one-fifth (%), two-fifths (%)

## 1.6. Simon - Car ownership

The graph below gives information about car ownership in Britain from 1971 to 2007.



### APPROACH

#### Overview

- Xác định xu hướng tăng giảm chung
- Xác định xu hướng tăng giảm cụ thể của các đối tượng

#### Body:

- Chia làm 2 Body, Body 1 năm 1971 và Body 2 năm 2007

#### Body 1:

Mô tả số liệu năm 1971

#### Body 2:

Mô tả số liệu và xu hướng + mức độ tăng giảm năm 2007

### OUTLINE

#### OVERVIEW

- Car ownership in Britain increased between 1971 and 2007
- The number of households with two cars rose, while the number of households without a car fell.

#### BODY 1: Figures in 1971

- The figures for all 4 sectors in the year 1971
- Determine the most and least common sectors

#### BODY 2: Figures in 2007

- The figures for all 3 sectors in 2007 (all figures increased and decreased in different degrees)

- Determine the most common sectors

### SAMPLE ANSWER

<p>The graph shows changes in the number of cars per household in Great Britain over a period of 36 years.</p> <p><b>Overall</b>, car ownership in Britain increased between 1971 and 2007. <b>In particular</b>, the number of households with two cars rose, while the number of households without a car fell (1).</p> <p>In 1971, almost half of all British households did not have regular use of a car. Around 44% of households had one car, but only about 7% had two cars. <b>It was uncommon for</b> families to own three or more cars, with around 2% of households <b>falling into this category</b>. (2)</p> <p>The one-car household was the most common type from the late 1970's onwards, although <b>there was little change</b> in the figures for this category (3). The biggest change was seen in the proportion of households without a car, which <b>fell steadily</b> over the <b>36-year period</b> to around 25% in 2007. <b>In contrast</b>, the proportion of two-car families <b>rose steadily, reaching</b> about 26% in 2007, and the proportion of households with more than two cars rose by around 5% (4)</p>	<ol style="list-style-type: none"><li>1. <b>Overall</b>, car ownership in Britain increased between .... and ..... <b>In particular</b>, the number of X rose, while the number of Y fell</li><li>2. <b>It was uncommon for</b> X, with X1% of ....<b>falling into this category</b>.</li><li>3. X was <b>the most common type</b> from.....to....., although <b>there was little change</b> in the figure for X</li><li>4. <b>The biggest change was seen</b> in X, which <b>fell steadily</b> over the ....-year period to X1 in..... <b>In contrast</b>, Y <b>rose steadily, reaching</b> Y2 in ..., and Z rose by.....</li></ol>
---	--

### VOCABULARY REVIEW

1. Nhìn chung, số lượng người Việt Nam sở hữu xe máy tăng trong khoảng 1999-2010. Cụ thể, số lượng người sở hữu xe trên 50 triệu tăng trong khi số lượng người sở hữu xe dưới 50 triệu giảm.

Gợi ý: Overall, In particular

Câu của bạn:

.....

.....

.....

2. Việc sở hữu xe dưới 50 triệu là rất ít phổ biến tại Việt Nam, với chỉ 5% dân số rơi vào (sử dụng) loại này.

Gợi ý: It was uncommon for..., falling into this category

Câu của bạn:

3. Xe trên 50 triệu là loại xe máy phổ biến nhất ở Việt Nam từ 1999-2010, mặc dù có một sự thay đổi nhỏ về số liệu của loại xe này.

Gợi ý: the most common type, little change

Câu của bạn:

4. Sự thay đổi lớn nhất được nhìn thấy ở số liệu cho xe dưới 20 triệu, loại mà đã giảm đều trong suốt thời kì 12 năm còn 0.8 triệu người sử dụng vào năm 2010. Trái lại, số lượng người dùng xe trên 50 triệu tăng đều, đạt 30 triệu người vào năm 2010, và số liệu cho xe trên 70 triệu cũng tăng thêm 3 triệu người.

Gợi ý: little change

Câu của bạn:

\* **Notice:** Sự khác nhau giữa “to” và “by” khi dùng với động từ “tăng – giảm”

**Increase/ rise/ decrease/ drop.....by + khoảng chênh lệch:** Tăng/ Giảm bao nhiêu

**Increase/ rise/ decrease/ drop.....by + Khoảng cách / Tăng/ Giảm bao nhiêu**  
**Increase/ rise/ decrease/ drop.....to + MỐC: Tăng/ Giảm đến**

### **Ví dụ:**

This figure increases by 7%: Tăng 7%

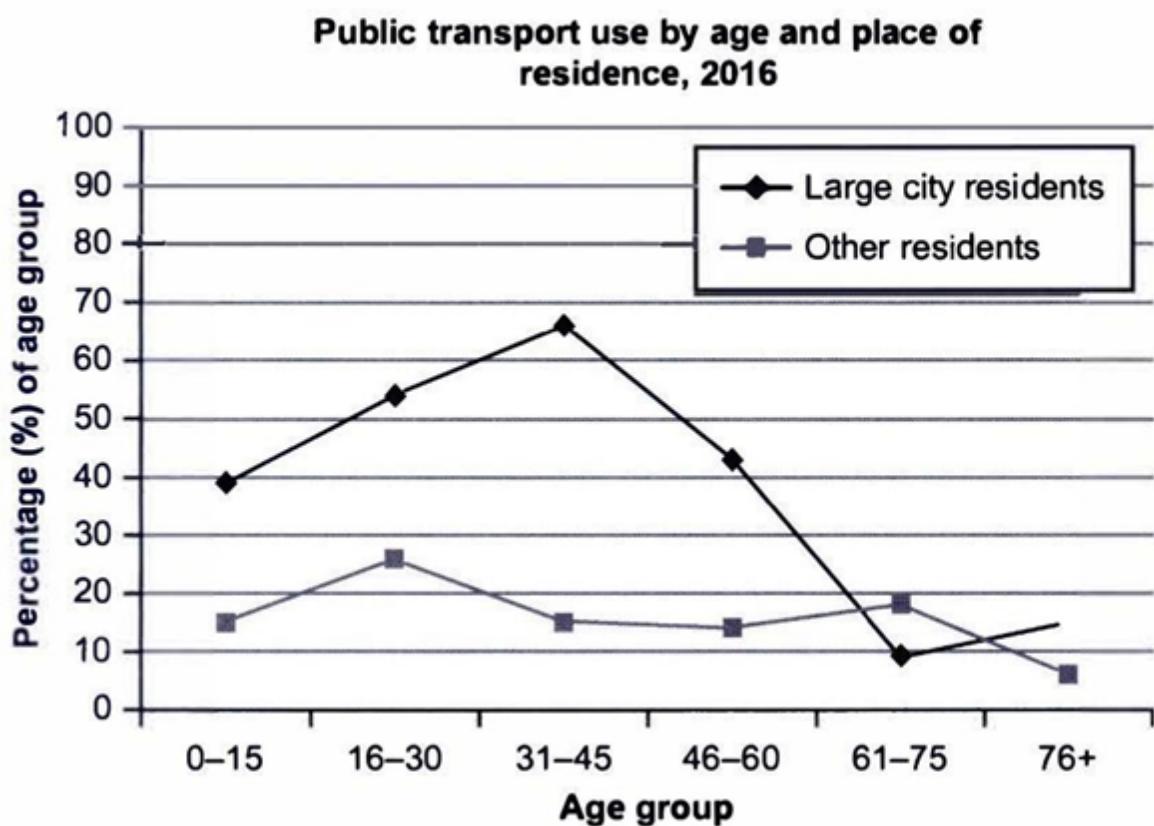
This figure increases to 7%: Tăng đến 7%

## 1.7. Public Transport Usage

The graph below shows information about the use of public transport in one country by age and location of residence in 2016

Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant

(IELTS Trainer 2 - Test 4)



### APPROACH

- Chỉ ra những số liệu lớn nhất, nhỏ nhất trong biểu đồ
- So sánh những số liệu của 2 đối tượng, đặc biệt những số liệu có khoảng cách lớn
- Mô tả xu hướng tăng giảm của cả 2 đối tượng dựa theo nhóm tuổi

## OUTLINE

- The figures for 32-45
- The figures for 0-15
- The figures for 61-75
- The figures for 76+
- The trend both objects

## SAMPLE ANSWER

The graph shows a clear difference in the pattern of public transport use in 2016 between people living in large cities and other citizens in the country in question.

**The gap between the two is particularly noticeable** for younger and middle-age groups, with the highest difference for 31–45 year olds: 66% of city dwellers used public transport compared with just 15% of people living outside large urban centres (1). For children the difference was smaller but still significant, at 39% and 15% respectively. However, for the older ages the trend changed: there was actually **a lower percentage** of 61–75 year olds in large urban areas using public transport (9%) than others (18%), though for those in the oldest age bracket the figures reversed (15% and 6%) (2). It is noteworthy that there is a more **marked fluctuation** across age groups for city dwellers: starting at 39% for the youngest, the figure rises to 66% **before dropping sharply to a low of 9%** (3). **By contrast, figures for** those living outside big cities **hold fairly steady, with a high of** 26% for 16–30 year olds and **a low of 6%** for the oldest group (4)

1. The gap between the two is particularly noticeable for X and Y, with the highest difference for ..... compared with .....
2. There was actually a lower percentage of ..... in X (X1) than Y (Y1), though for Z the figures reversed (Z1 and Z2).
3. It is noteworthy that there is a more marked fluctuation across.....: starting at X1 for X, the figures rise to X2 before dropping sharply to a low of X3.
4. By contrast, figures for ..... hold fairly steady, with a high of Y1 for Y and a low of Z1 for Z.

## VOCABULARY REVIEW

1. Sự chênh lệch giữa 2 nhóm người là cực kì đáng chú ý ở người ăn chay và người ăn cá, với sự khác biệt lớn nhất giữa 20% người trẻ ăn chay và 62% người già ăn cá.

Gợi ý: fluctuation, pattern

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....  
.....  
**2. Thực sự có một phần trăm thấp hơn của người già ăn chay (37%) so với người trẻ ăn chay (63%).**

Gợi ý: actually, a lower percentage of..

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....  
.....

**3. Đáng lưu tâm là có một sự dao động đáng kể về thói quen ăn uống của người Việt: bắt đầu với 20% cho người ăn chay, số liệu tăng lên 30% trước khi giảm mạnh xuống đáy 12%.**

Gợi ý: noteworthy, marked fluctuations, starting at, a low of

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....  
.....

**4. Trái lại, những số liệu cho người già giữ ở mức khá ổn định, với mốc cao nhất là 70% cho người ăn chay và mốc thấp nhất là 15% cho người ăn thịt lợn.**

Gợi ý: By contrast, hold fairly steady, a high of, a low of

Câu của bạn:

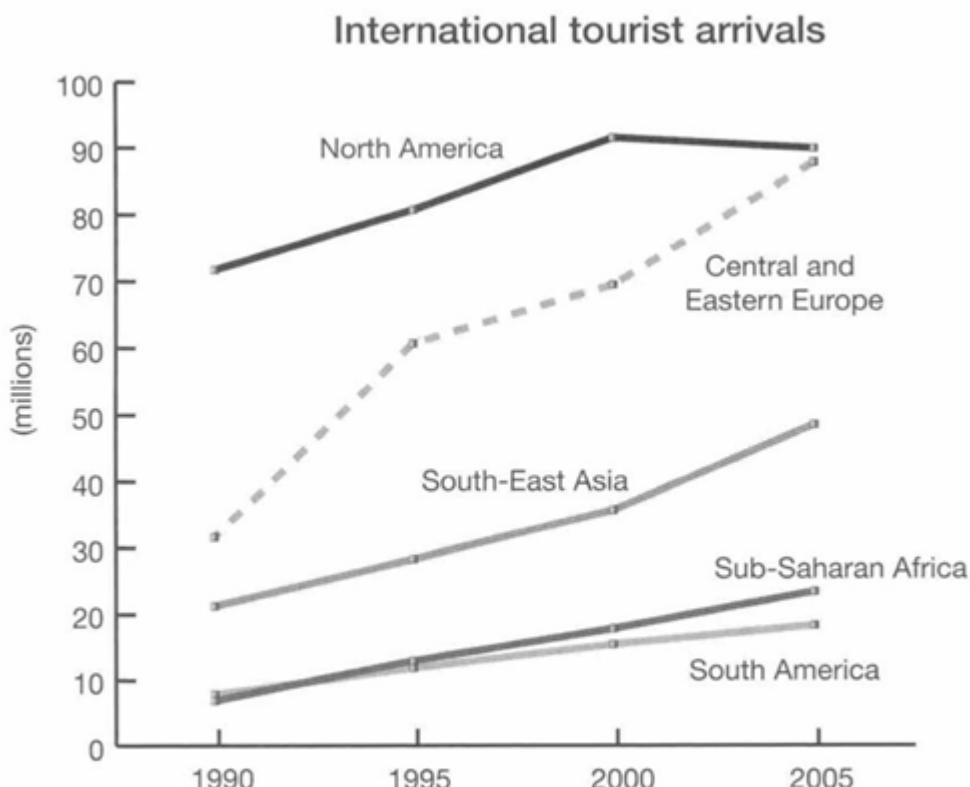
.....  
.....  
.....  
.....

## **1.8. Global Tourism**

The graph below gives information about international tourist arrivals in different parts of the world.

Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.

(IELTS Trainer 1 - Test 3)



Based on data published by the United Nations World Tourism Organization, 2008.

### APPROACH

- Mô tả các số liệu đầu và cuối của cả giai đoạn cũng như một số số liệu ở giữa nổi bật

### OUTLINE

- The figures and trends of the two objects having highest data
- The figures and trends of the remaining objects

### SAMPLE ANSWER

The graph shows the overall numbers of tourist arrivals in five parts of the world between 1990 and 2005. In 1990 over 70 million tourists visited North America, more than **twice as many as the next most popular** destination shown, Central

1. In.....X=X1, more than twice as many as the next most popular.....Y. However, between....and... there was a decrease of X2 in the number of X whereas there was an increase of Y2

and Eastern Europe . **However**, between 2000 and 2005 there was a decrease of approximately 1,500,000 in the numbers going to North America **whereas there was an increase** of nearly 20 million tourists visiting Central and Eastern Europe (1). The result was that in 2005 the number of tourists arriving in North America and Central and Eastern Europe **was almost equal** at around 90 million each (2). The number of tourists visiting South-East Asia **rose steadily** over the whole period but by 2005 **the total was still** under 50 million (3). The regions with the fewest tourist arrivals were South America and Sub-Saharan Africa. **The number of tourists going there was similar** between 1990 and 1995 but after that there was **a greater increase in** tourists going to Sub-Saharan Africa than to South America (4).

visiting Y.

2. In ...., the number of X and Y was almost equal, at around  $X_1/Y_1$
3. The number of Y rose steadily over the whole period, but by ...., the total was still  $Y_1$
4. The number of Y was similar between ...and..., but after that there was a greater increase in X than Y.

### VOCABULARY REVIEW

1. Vào năm 2000, có 1000 người đi đến thư viện, gấp đôi số lượng người đi đến địa điểm được yêu thích kế tiếp, bảo tàng. Tuy nhiên, từ năm 2005 đến 2010, có một sự giảm đi 200 người trong số lượng người đi đến thư viện trong khi có một sự tăng lên 300 người đi đến bảo tàng.

Gợi ý: twice as many as, However, whereas

Câu của bạn:

.....

.....

.....

2. Vào năm 2005, số lượng người đi đến thư viện và bảo tàng gần như bằng nhau, ở mốc 700 người.

Gợi ý: almost equal

Câu của bạn:

.....

.....

.....

3. Số lượng người đi đến công viên tăng một cách ổn định trong suốt thời kỳ, nhưng cho đến năm 2012, tổng số người chỉ có 220 người.

Gợi ý: rose steadily, the total was still

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

4. Số lượng người đi đến rạp chiếu phim và công viên vẫn tương đồng từ năm 2000 đến năm 2005, nhưng sau đó có một sự tăng lên lớn hơn ở số lượng người đi đến công viên so với rạp chiếu phim.

Gợi ý: similar, a greater increase

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

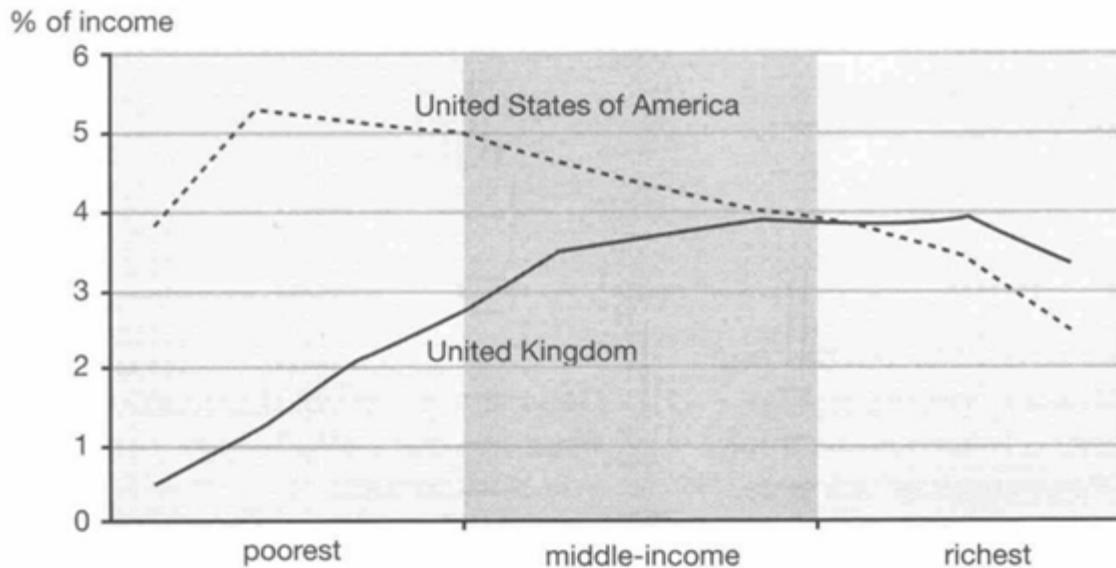
### 1.9. Fuel Expenditure

*The graph below gives information about how much people in the United States and the United Kingdom spend on petrol.*

*Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant*

*(IELTS Trainer 1 - Test 4)*

## How much do drivers spend on petrol?



### APPROACH

- So sánh xu hướng chung của cả 2 quốc gia
- So sánh số liệu của 2 nước dựa theo các đối tượng

### OUTLINE

- The difference between the poorest and the richest is greater in the UK than in the USA
- + Figures for the poorest and richest in both countries
- In the UK, the percentage spent rises quite steeply for the poorer members of the population but then remains almost constant apart from the very richest, when it falls again
- Trends the middle-income in both countries

### SAMPLE ANSWER

The graph compares the percentage of their income which people in the UK and USA spend on petrol. From the data, we can see two clear differences.

Firstly, the difference between the poorest and the richest is greater in the UK than in the USA. In the former, the poorest spend less than 0.5% of their income on petrol:

suggesting that they do not use cars very much, and the richest spend around 3%. By contrast, in the US, the poorest spend around 4-5% while the richest spend between 2 and 3%. This suggests that virtually everyone in the USA uses a car sometimes. Secondly, in the USA **it is also noticeable that** the percentage of income spent by the poor **can be twice that** spent by the rich (1). However, in the UK, the percentage spent rises quite steeply for the poorer members of the population but then remains almost constant apart from the very richest, when it falls again. In both countries people on middle incomes spend about the same percentage. Overall, the percentage of income spent on fuel generally gets higher in the UK, the more you earn, whereas it decreases in the US.

1. It is also noticeable the percentage of X was twice that of Y.

### VOCABULARY REVIEW

1. Phần trăm người đi đến công viên gấp đôi người đi đến thư viện

Gợi ý: twice

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

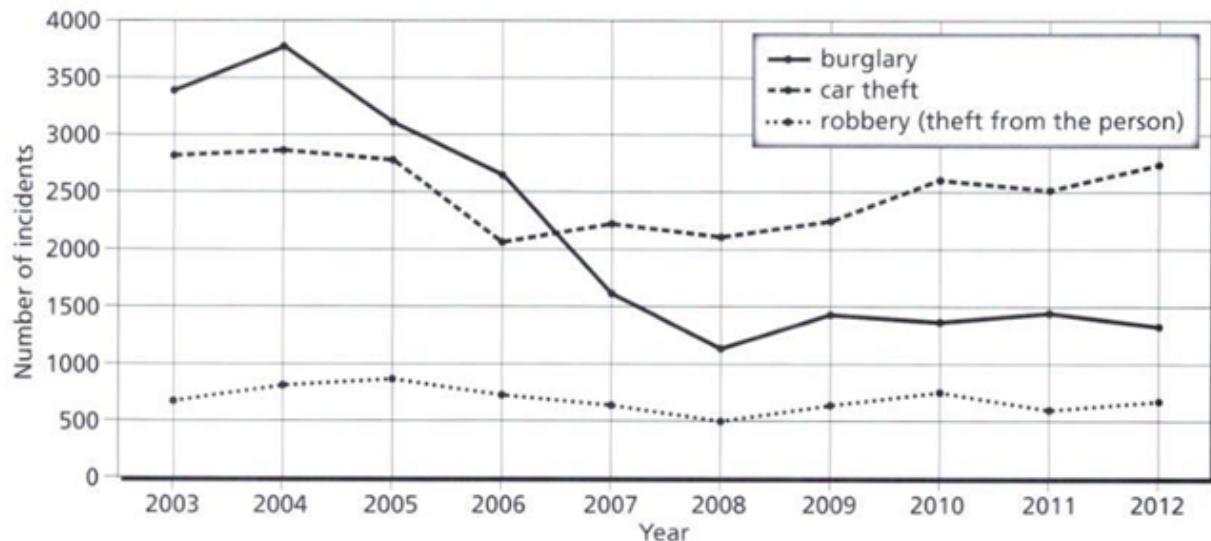
### 1.10. Urban Crime Trends

*The chart below shows the changes that took place in three different areas of crime in Newport city centre from 2003-2012.*

*Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.*

*(Official Cambridge Guide to IELTS- Test 6)*

## The changing rates of crime in the inner city from 2003–2012



### APPROACH

#### Overview:

- Xác định số liệu tăng giảm mạnh nhất và ít nhất

#### Body:

Chia 3 bodies: Body 1: burglary, Body 2: car theft, Body 3: robbery

### OUTLINE

#### OVERVIEW

- The greatest change occurred in the number of burglaries
- Incidents of theft remained low but steady.

#### BODY 1: burglary

The figures in 2003, 2004, 2008 and 2009

#### BODY 2: car theft

The figures in 2003, 2006, 2007

#### BODY 3: robbery

The figures in 2003 and 2012

This graph illustrates how crime rates altered in Newport inner city during the period 2003-2012. We can see immediately that the greatest change occurred in the number of burglaries, while incidents of theft remained low but steady.

In 2003, we can see that burglary was **the most common** crime, with approximately 3,400 reported cases. The figure rose to around 3,700 in 2004, but then there

1. In..., We can see that X was the most common..., with X1. The figure rose to X2

**was a downward trend** until 2008 (1). At this point **the figure stood at** just over 1,000 incidents. **This rose slightly** in 2009, then **continued to fluctuate for the remaining period** (2).

In 2003, the number of cars being stolen stood at around 2,800 and **followed a similar trend** to burglary until 2006 (3). At this point the number rose, **standing at** around 2,200 in 2007. There was **a marginal decrease** in the following year, but from then on, **the trend was generally upwards** (4).

Finally, robbery has always been a fairly minor problem for Newport. The number of offences committed **changed little** over nine years (5). It is interesting to note that the figure of approximately 700 in 2003 is the same figure for 2012.

in..., but then there was a downward trend until....

2. At this point, the figure stood at X3. This rose slightly in ..., then continued to fluctuate for the remaining period.

3. In..., X stood at X1 and followed a similar trend to Y until....

4. At this point, the number of X rose, standing at X2 in .... There was a marginal decrease in the following year, but from then on, the trend was generally upwards.

5. The number of X changed little over ...years.

### VOCABULARY REVIEW

1. Vào năm 2010, có thể thấy rằng màu vàng là màu phổ biến nhất, với 3 triệu sản phẩm. Con số này tăng lên 4.2 triệu vào năm 2012, nhưng sau đó có một xu hướng đi xuống cho đến năm 2016.

Gợi ý: The most common, a downward trend

Câu của bạn:

.....

.....

.....

2. Tại thời điểm này, số liệu đứng ở mốc 2 triệu. Số liệu này đã tăng nhẹ vào năm 2018, sau đó vẫn tiếp tục dao động trong phần còn lại của giai đoạn.

Gợi ý: stood at, rose slightly, continued to fluctuate, the remaining period

Câu của bạn:

.....

.....

.....

3. Vào năm 2010, số lượng sản phẩm màu đỏ đứng ở mốc 1 triệu sản phẩm và có một xu hướng giống với màu vàng cho đến năm 2012.

Gợi ý: followed a similar trend to

Câu của bạn:

.....

.....

.....

4. Tại thời điểm đó, số liệu tăng sản phẩm màu cam tăng, đứng ở mức 3.6 triệu sản phẩm vào năm 2010. Có một sự giảm nhẹ ở năm tiếp theo, nhưng kể từ đó, xu hướng nhìn chung đã đi lên.  
Gợi ý: a marginal decrease, the trend was generally upwards.

Câu của bạn:

.....

.....

.....

5. Số lượng sản phẩm màu xanh lá cây thay đổi ít trong suốt 20 năm.

Gợi ý: changed little

Câu của bạn:

.....

.....

.....

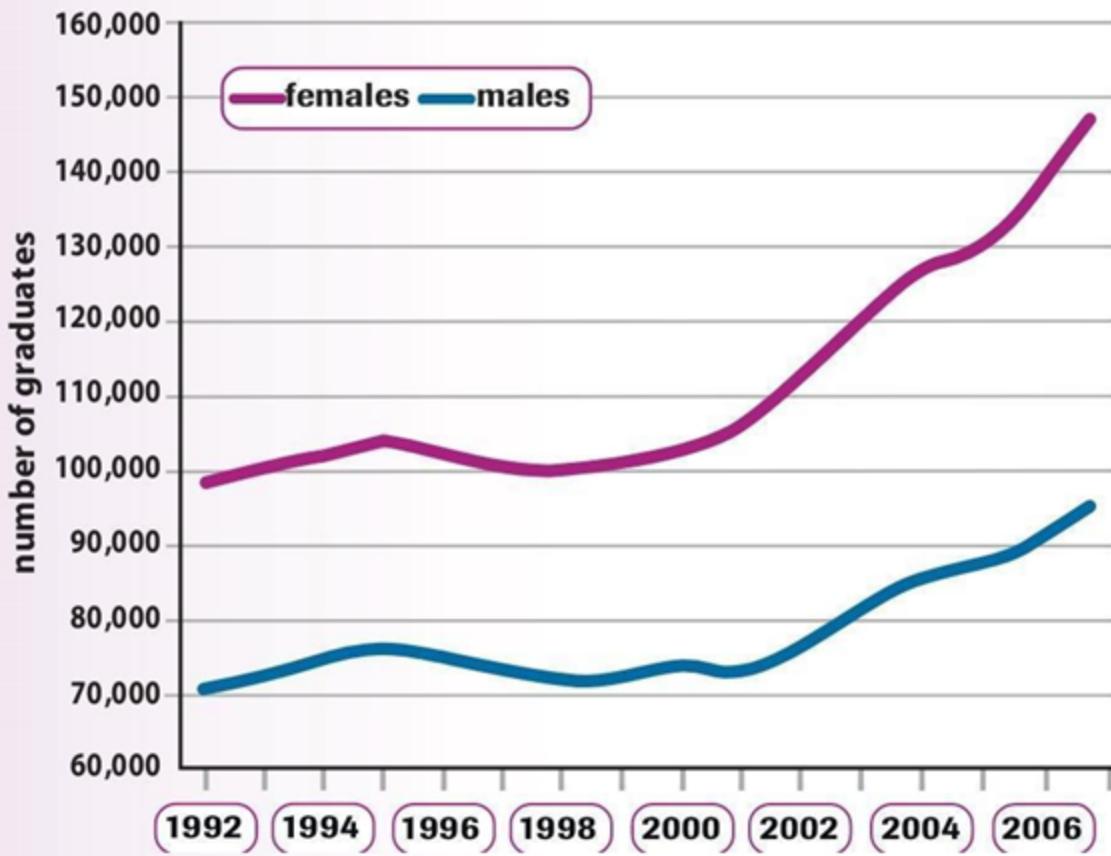
### 1.11. Canadian Graduates

*The graph below shows the number of university graduates in Canada from 1992 to 2007.*

*Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.*

*(Complete IELTS band 6.5-7.5 - Unit 1)*

## University graduates, Canada, 1992–2007



### APPROACH

#### Overview:

- Xác định xu hướng tăng/ giảm của cả 2 đối tượng
- Xác định đối tượng có số liệu lớn hơn

#### Body:

- Mô tả số liệu và xu hướng sau từ 1992-1995
- Mô tả số liệu và xu hướng sau từ 1995 - 2000
- Mô tả số liệu và xu hướng sau 2000

### OUTLINE

#### OVERVIEW

Graduate numbers rose during the 15 years and reached their highest levels in 2007, but there were always more female than male graduates

#### BODY:

- The overall figures and trends over the given period
- The trends from 1992 to 1995
- The trends and figures from 1995 to 2000
- The trends after 2000

## SAMPLE ANSWER

Graduate numbers rose during the 15 years and reached their highest levels in 2007, but there were always more female than male graduates.

In 1992, the difference **was less marked**, with just over 70,000 males and about 100,000 females (1). However, by 2007\* there had been more significant growth in female numbers. That year, they rose to 147,000, **compared to** just 95,000 males. Thus **the gap** between the number of male and female graduates **had widened** (2).

A more detailed look at the graph reveals that the overall growth in numbers **was not always steady**. Between 1992 and 1995, there was a slight increase. That was **followed by a period of about five years**, when numbers fell, then **flattened out** at just over 70,000 for men and 100,000 for women (3). After 2000, however, graduate numbers saw their strongest growth rate, and this was well above the increases that had been seen in the early 1990s.

Clearly, there were similar trends for male and female graduates over this period, but the number of women graduating increased at a higher rate than the number of men.

1. In..., the difference was less marked, with X1 of X and Y1 of Y.
2. However, by.... there had been more significant growth in Y. That year, they rose to Y2, compared to X2 of X.
3. Between ... and ..., there was a slight increase. That was followed by a period of about....years, when numbers fell, then flattened out (remain stable) at X1 for X and Y1 for Y.

## VOCABULARY REVIEW

1. Vào năm 2000, sự khác biệt ít nổi bật hơn với 10 triệu dân nông thôn và 12 triệu dân thành thị.

Gợi ý: less marked

Câu của bạn:

.....

.....

.....

2. Tuy nhiên, cho đến 2005, đã có một sự tăng trưởng đáng kể hơn ở số lượng dân thành thị.

Năm đó, số liệu tăng lên 18.2 triệu, so sánh với 11.3 triệu dân nông thôn.

Gợi ý: more significant growth, compared to

Câu của bạn:

.....

.....

.....

3. Từ 2005 đến 2008, có một sự tăng nhẹ. Điều này được sau bởi một thời kỳ 3 năm khi mà các số liệu giảm, sau đó bình ổn (dàn phẳng) ở mức trên 23 triệu dân thành thị và xấp xỉ 13.9 triệu dân nông thôn.

Gợi ý: That was followed by a period of....years, flattened out

Câu của bạn:

.....

.....

.....

\*NOTICE: **By (the year)** khác **In (the year)**, ví dụ:

In 2007: Vào năm 2007 (chia Quá khứ đơn)

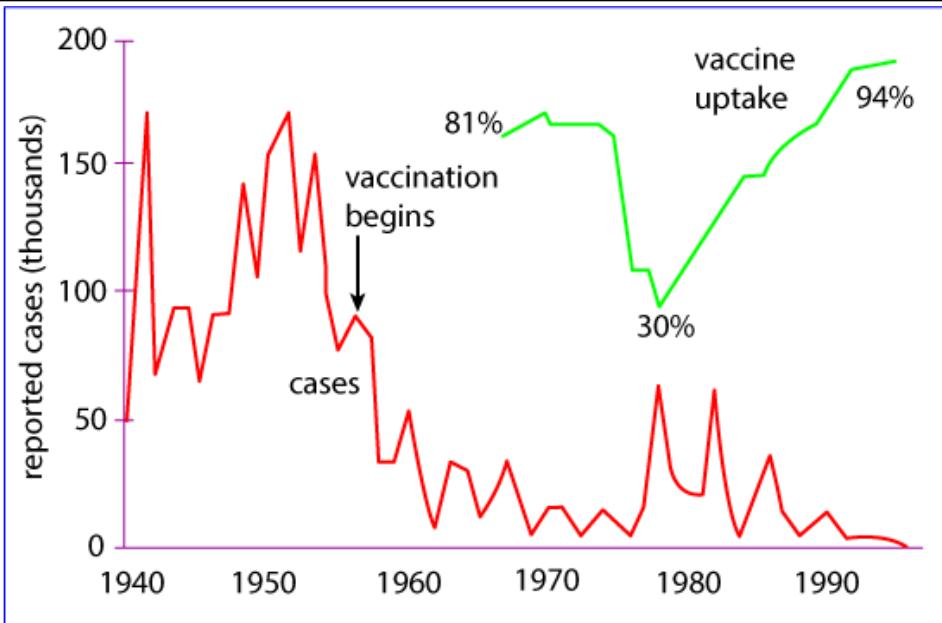
By 2007: Cho đến năm 2007 (diễn tả khoảng thời gian trước đó cho đến năm 2007 => Chia quá khứ hoàn thành)

## 1.12. Whooping Cough Vaccinations

*The graph shows the impact of vaccinations on the incidence of whooping cough, a childhood illness, between 1940 and 1990 in Britain.*

*Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.*

*(Complete IELTS band 6.5-7.5 - Writing reference no.3)*



## APPROACH

### Overview:

- Xác định rõ xu hướng tăng giảm khi có Vaccine
- Xác định xu hướng chung xuyên suốt thời kì

### Body:

- Chia ra làm 2 bodies. Body 1: 1940 - late 1950s và Body 2: mid-1970s - 1990s

## OUTLINE

### OVERVIEW:

- There was a direct link between the administration of the vaccine and the number of cases of whooping cough among children during this period in history.

- The number of cases fell from a high of 170,000 to almost zero. However, there were significant fluctuations in the trend

**BODY 1:** 1940 - late 1950s

- The figures and trends during this period

**BODY 2:** mid-1970s - 1990s

- The figures and trends during this period

**SAMPLE ANSWER**

The graph shows the changing number of cases of whooping cough in Britain from 1940 to 1990 and how the introduction and use of a vaccine for the disease affected the pattern. Clearly, there was a direct link between the administration of the vaccine and the number of cases of whooping cough among children during this period in history.

Overall, the number of cases fell from a high of 170,000 to almost zero. However, there were significant fluctuations in the trend. For example, just after 1940, **there was a surge in** the number of cases from 50,000 to approximately 170,000 (1). **Although** the figure fell back in the next few years, it peaked again in the early 1950s and **fluctuated considerably** until the introduction of a vaccination in the late 1950s (2).

Following this, the number of cases dropped sharply to well below 20,000 in the mid-1970s, until a sudden fall in vaccinations, from 81 percent to 30 percent, resulted in a parallel rise in the incidence of the illness. Figures then went up again to 60,000 around 1980, but gradually fell back to their earlier level as vaccinations were resumed. By 1990, 94 percent of children were being vaccinated against whooping cough, and there were few, if any, cases.

1. After..., there was a surge in the number of X from X1 to X2
2. Although the figure fell back in the next few years, it peaked again in ....and fluctuated considerably until ....

**VOCABULARY REVIEW**

1. Sau năm 2006, có một sự dâng lên (tăng mạnh) về số lượng người học đại học từ 1 triệu đến xấp xỉ 6 triệu người.

Gợi ý: a surge in

Câu của bạn:

---

---

---

2. Mặc dù số liệu này giảm trong một vài năm tiếp theo, nó đạt đỉnh lần nữa vào năm 2009 và dao động mạnh cho đến năm 2012.

Gợi ý: Although, peaked again, fluctuated considerably

Câu của bạn:

.....

.....

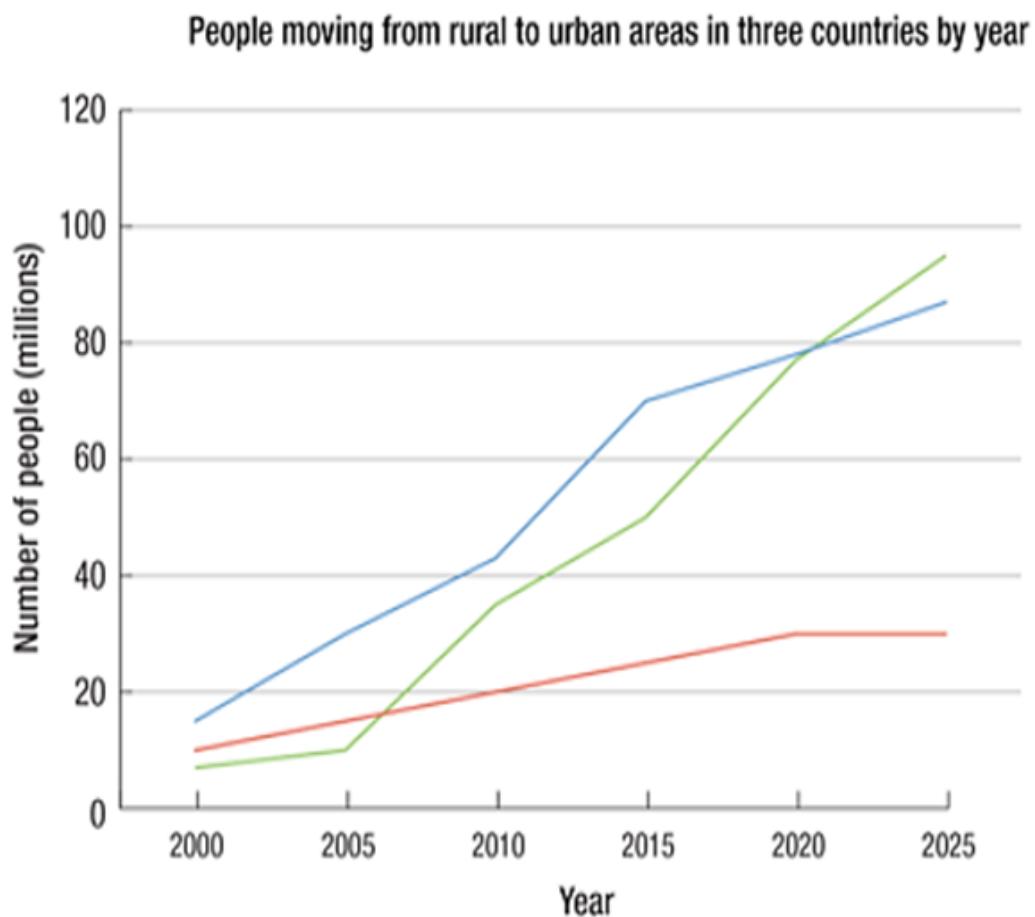
.....

### 1.13. Rural-Urban Migration

*The chart below shows the movement of people from rural to urban areas in three countries and predictions for future years.*

*Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.*

*(Mindset for IELTS level 3 - unit 1)*



## APPROACH

### Overview

- Xác định xu hướng tăng giảm của các đối tượng

### Body

- Chia ra 2 bodies, Body 1: Country A&C, Body 2: Country B

## OUTLINE

### OVERVIEW

- The shift from rural communities towards urban metropolitan areas is upwards.

### BODY 1:

- The figures and trends of Country A and Country C

### BODY 2:

- The figures and trends of Country B

## SAMPLE ANSWER

<p>The line graph shows the figures in millions for the migration of people from the countryside to cities in three different countries over the period 2000 to 2025, including future predictions. Overall, it is clear that the shift from rural communities towards urban metropolitan areas is upwards.</p> <p>All three countries began the period with similar numbers of urban migrants. Country A <b>started with the most</b> migrants (around 15 million) and over the period <b>sees significant increases</b>, particularly between 2010 and 2015 (around 42 to 70 million) with <b>this upward trend predicted to continue (reaching approximately 86 million by 2025)</b> (1). Similarly, Country C after <b>a slow start</b> between 2000 and 2005 sees a dramatic rise in urban migration, and <b>after 2015 is predicted to see</b> an even more dramatic increase, <b>surpassing Country A's figures</b> in 2020 <b>reaching</b> around 95 million by 2025 (2).</p> <p>However, Country B bucks the trend somewhat. <b>Whilst consistently steady</b> between 2000 and 2020, its growth is far less dramatic than the other two countries (10 to 30 million). Furthermore, post 2020, <b>it is predicted to level off</b> at around 30 million (3).</p>	<ol style="list-style-type: none"><li>1. X started with the most...(X1) and over the period sees significant increases, particularly between...and... (X2 to X3) with this upward trend predicted to continue (reaching X4 by...)</li><li>2. Similarly, Y after a slow start between...and... sees a dramatic rise in urban migration, and after ....is predicted to see an even more dramatic increase, surpassing X's figures in 2020 and reaching around Y4 by..... .</li><li>3. Whilst consistently steady between ... and ..., Z's growth is far less dramatic than the other two countries (10 to 30 million). Furthermore, post..., it is predicted to level off at Z4.</li></ol>
---	--

To sum up, while all three countries have seen growth up to 2015, only the figures for countries A and C are predicted to see continued growth up to 2025.

### VOCABULARY REVIEW

1. Nước A bắt đầu với nhiều khách du lịch nhất (khoảng 3 triệu người) và xuyên suốt khoảng thời gian luôn chứng kiến những sự tăng lên đáng kể, đặc biệt từ 2012 đến 2020 (3.2 triệu đến 6 triệu) với việc xu hướng tăng lên này được dự đoán sẽ tiếp tục (đạt 10 triệu vào năm 2027)

Gợi ý: sees significant increases, predicted to continue

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

2. Tương tự vậy, Nước B sau một sự khởi đầu chậm từ 2012 đến 2020 chứng kiến một sự tăng nhanh về số lượng khách du lịch, và khoảng sau 2025 được dự đoán sẽ chứng kiến một sự tăng mạnh hơn nữa, vượt qua số liệu năm 2020 của nước A và đạt 20 triệu cho đến năm 2030.

Gợi ý: a slow start, after...is predicted to see, surpassing....and reaching.....

Câu của bạn:

3. Trong khi đang ổn định hoàn toàn từ năm 2012 đến 2020, sự tăng trưởng của nước C ít mạnh hơn so với 2 nước kia (từ 2.1 triệu đến 3 triệu). Thêm vào đó, sau 2020, số liệu được dự đoán rằng sẽ chứng lại ở mức 1,2 triệu vào năm 2030.

Gợi ý: a slow start, after...is predicted to see, surpassing....and reaching.....

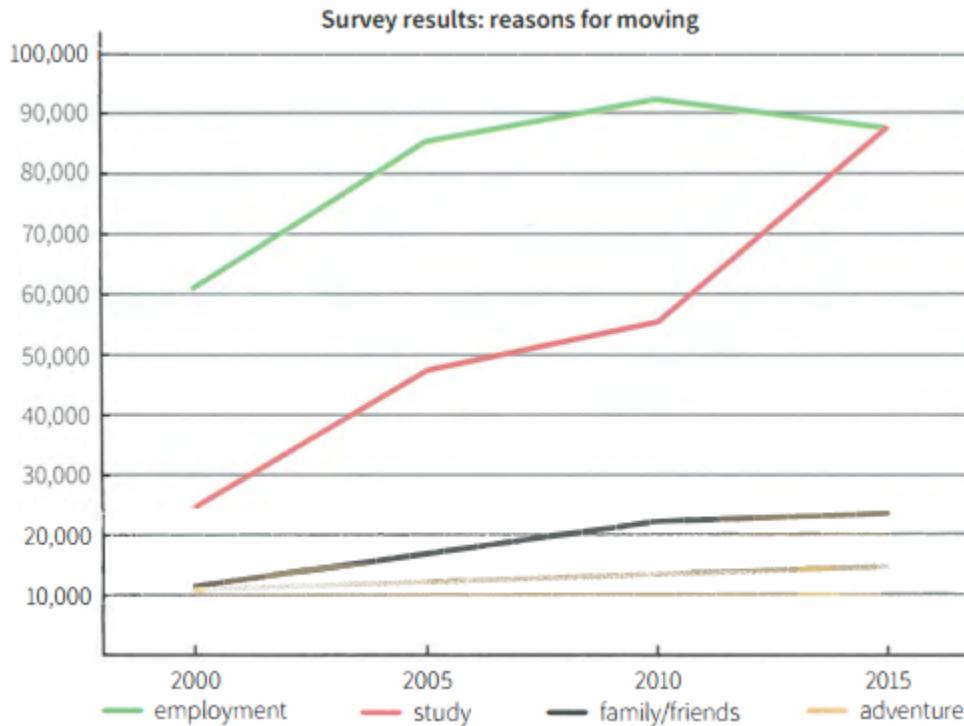
Câu của bạn:

### 1.14. Capital City Migration

*The line chart below shows the results of a survey giving the reasons why people moved to the capital city of a particular country.*

**Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant**

(Mindset for IELTS level 3 - Unit 1)



## APPROACH

### Overview:

- Xác định xu hướng tăng giảm của các đối tượng và Đối tượng có số liệu tăng giảm đáng kể nhất

### Body:

- Chia ra 2 bodies, Body 1: "study" và "employment" , Body 2: "family/friends" và "adventure"

## OUTLINE

### OVERVIEW

- There was an increase in each of the four reasons for moving over the period in question, with the greatest rise occurring in those citing study as the main motivating factor

### BODY 1:

- The figures and trends of "study" and "employment"

### BODY 2:

- The figures and trends of "family/friends" and "adventure"

## SAMPLE ANSWER

The line graph sets out the key motivations for people relocating to the capital of a specific country between 2000 and 2015.

Moving for the purpose of study saw the greatest rise overall, with a jump of approximately 62,000. It **rose considerably in two periods** from 2000 to 2005 (by 22,000), and then again from 2010 to 2015 (by 33,000), **with a more gentle growth** of around 7,000 in between (1). Elsewhere, the figure of people relocating for work began at 61,000 in 2000, then peaked at 92,000 in 2010 - the highest of any reason, in any year- **before finishing as the joint-highest** in 2015 (87,000 - on a level with those relocating in order to study) (2). Notably, this category was the only one of the four that **underwent a downturn**.

Turning to 'adventure', this category rose the most stably and steadily of all four categories, from 11,000 to 15,000 over the fifteen-year period. Meanwhile, the number of people relocating for 'family and friends' reasons **climbed gently** in the first five years (12,000 to 14,000), **followed by an upswing** to 22,000, before eventually **levelling off** at around 23,000 in 2015 (3).

All in all, the graph tells us that, 'employment' aside, there was an increase in each of the four reasons for moving over the period in question, with the greatest rise occurring in those citing study as the main motivating factor.

1. X rose considerably in two periods from...to... (by X<sub>2</sub>-X<sub>1</sub>), and then again from ...to... (by X<sub>3</sub>-X<sub>2</sub>), with a more gentle growth of ... in between.
2. The figure of Y began at Y<sub>1</sub> in..., then peaked at Y<sub>2</sub> in... - the highest of..., in any year before finishing as the joint-highest in... (Y<sub>3</sub> - on a level with X)
3. The number of Z climbed gently in the first...years (Z<sub>1</sub> to Z<sub>2</sub>), followed by an upswing to Z<sub>3</sub> before levelling off at Z<sub>4</sub> in ....

## VOCABULARY REVIEW

1. Số lượng khách du lịch đến nước A tăng đáng kể trong 2 thời kỳ từ 2000 đến 2005 (tăng thêm 5 triệu và 7 triệu), và sau đó từ 2007 đến 2009 (tăng thêm 6 triệu và 8 triệu), với một sự tăng nhẹ 1 triệu ở khoảng giữa.

Gợi ý: rose considerably, in two periods, with a more gentle growth of...

Câu của bạn:

2. Số liệu của nước B bắt đầu ở mức 12 triệu, sau đó đạt định ở 20 triệu - số liệu cao nhất trong cả 4 nước và trong tất cả các năm trước khi dừng ở mốc cao nhất biểu đồ vào năm 2012 (24 triệu - cùng mức với nước A).

Gọi ý: the highest of any reason, in any year , before finishing as the joint-highest

Câu của bạn:

3. Số lượng khách du lịch đến nước C tăng một cách chậm rãi trong 3 năm đầu tiên (từ 1 triệu lên 3 triệu), nối tiếp là một sự tăng lên đột ngột lên 10 triệu trước khi chững lại ở mức 8 triệu vào năm 2012.

Gợi ý: climbed gently, followed by an upswing

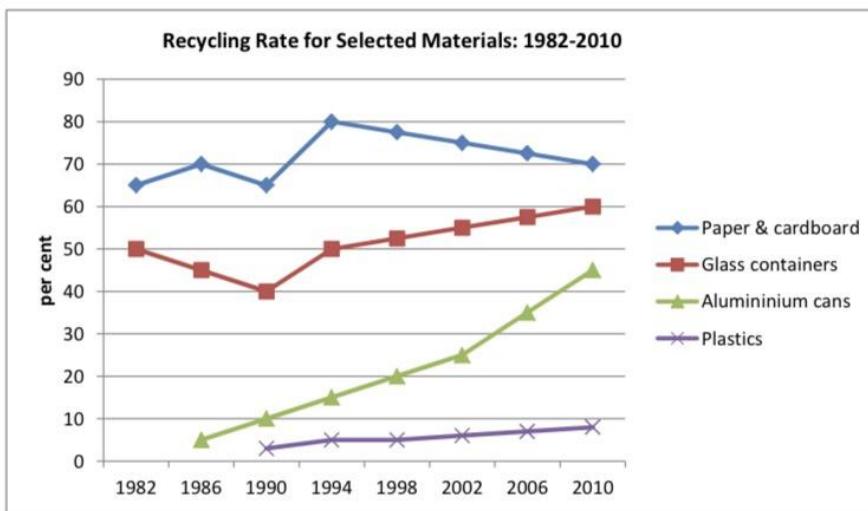
Câu của bạn:

### **1.15. Recycled materials (Road to IELTS test 3)**

**The graph below shows the proportion of four different materials that were recycled from 1982 to 2010 in a particular country**

***Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant***

**(Road to IELTS by BC - Test 3)**



## APPROACH

### Overview:

- Xác định xu hướng tăng giảm của các đối tượng và Đối tượng có số liệu lớn nhất

### Body:

- Chia ra 2 bodies, Body 1: "Paper & cardboard" và "Glass containers" , Body 2: "Aluminium cans" và "Plastics"

## OUTLINE

### OVERVIEW

- The proportion of paper and cardboard that was recycled was the highest of the four classes of material.
- This category experienced a decline after 1994, whereas there was a continuing upward trend in the recycling of the other materials.

### BODY 1:

- The figures and trends of "Paper & cardboard" and "Glass containers"

### BODY 2:

- The figures and trends of "Aluminium cans" and "Plastics"

## SAMPLE ANSWER

The chart shows the percentages of paper and cardboard, glass containers, aluminium cans and plastics that were recycled in one country between 1982 and 2010.

In 1982, about 65% of paper and cardboard was recycled. This figure **fluctuated before rising steeply to reach a peak of 80% in 1994 (1)**. From then on, however, it decreased steadily to a level of 70% in 2010. In 1982, half of all glass containers were recycled; after **dipping to a low of 40% in 1990**, the glass recycling rate **gradually increased to 60% by 2010 (2)**.

1. In..., X=X1. This figure fluctuated before rising steeply to reach a peak of X2 in.... .

2. In..., half of Y...; after dipping to a low of Y2 in..., Y gradually increased to Y3 by.... .

Aluminium cans were first recycled in 1986, starting at about 5%, but this figure climbed rapidly over 25 years and by 2010 it had reached 45%. Recycling of plastics, on the other hand, was not introduced until 1990 and, although **the growth in this category was also constant**, it was very slow, **rising from** about 2% to around 8% over the period (3).

Overall, the proportion of paper and cardboard that was recycled was the highest of the four classes of material, but this category experienced a decline after 1994, whereas there was a **continuing** upward trend in the recycling of the other materials.

3. Although the growth in Z was constant, it was very slow, rising from Z1 to Z2 over the period.

### VOCABULARY REVIEW

1. Vào năm 2010, số lượng người đến công viên giao động trước khi tăng lên nhanh để đạt đỉnh ở mốc 200 người vào năm 2012

Gợi ý: fluctuated before rising steeply, reach a peak of

Câu của bạn:

.....

.....

.....

2. Vào năm 2010, một nửa người dân trong thị trấn đến công viên; trước khi giảm xuống đáy 50 người vào năm 2012, số liệu tăng dần lên 80 người vào 2015.

Gợi ý: dipping to a low of, gradually decreased

Câu của bạn:

.....

.....

.....

3. Mặc dù sự tăng lên về số lượng người dân trong thị trấn đến công viên vẫn tiếp diễn liên tục, tốc độ tăng là rất chậm, tăng lên từ 70 lên 76 người trong suốt quãng thời gian.

Gợi ý: constant, rising from...to...

Câu của bạn:

.....

.....

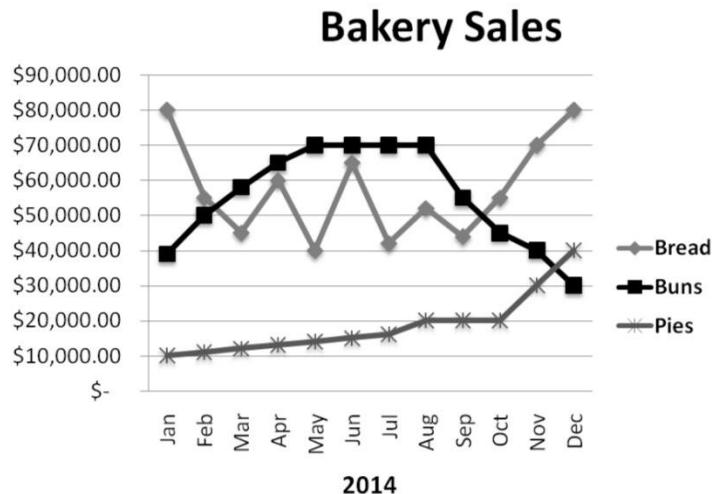
.....

### 1.16. Bakery sales (Road to IELTS test 4)

**The graph below gives information about the sales of the three most commonly purchased items in a particular bakery for the year 2014.**

**Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant**

**(Road to IELTS by BC - Test 4)**



## APPROACH

### Overview:

- Xác định số liệu lớn nhất/ nhỏ nhất
- Xác định xu hướng tăng giảm của các đối tượng

### Body:

- Chia 3 bodies theo đối tượng. Body 1: Bread, Body 2: Buns và Body 3: Pies

## OUTLINE

### OVERVIEW

- Bread and buns appear to have been more profitable than pies but the sales of buns ended the period in steep decline, ending up even below pie sales.

### BODY 1: Bread

- The figures in January, March, September, December

### BODY 2: Buns

- The figures in January, May, August and December

### BODY 3: Pies

- The figures in January, August and December

## SAMPLE ANSWER

The graph shows the value of sales of popular baked goods in an individual bakery in 2014. Overall, bread and buns appear to have been **more profitable** than pies but the sales of buns **ended the period in steep decline, ending up even below pie sales (1)**.

In January, sales of bread **were valued at** \$80,000 but this figure **fell to** around \$45,000 in March and **fluctuated between \$40,000 and \$65,000** until September (2). The last quarter, however, **saw a jump** in the value of bread sales to **finish where it was at the beginning of the year (3)**.

The sales of buns **followed quite a different pattern (4)**. In January, bun sales stood at \$40,000 but **quickly rose to** \$70,000 in May and **remained stable** until August, **after which they plunged to** just \$30,000 in December (5).

The value of pies sold slowly increased from \$10,000 in January to reach \$20,000 in August. Sales then **levelled off but went up sharply** in the last two months of the year to close just ahead of buns at \$40,000 (6). Pies were the only item where sales figures in December exceeded those in January.

(184 words)

1. Overall, X appear(s) to have been more profitable than Y, but the sales of X ended the period in steep decline, ending up even below Y.
2. In..., X were valued at X1, but this figure fell to X2 in... and fluctuated between X3 and X4 until...
3. The last quarter, however, saw a jump in the value of X to finish where it was at the beginning of the year.
4. The sales of Z followed quite a different pattern.
5. In..., Z stood at Z1 but quickly rose to Z2 in.... and remained stable until..., after which they plunged to just Z3 in.... .
6. Sales of X then levelled off but went up sharply in the last two months of the year to close just ahead of Y at X5.

### VOCABULARY REVIEW

1. Nhìn chung, bút chì có lợi nhuận cao hơn tẩy, nhưng doanh thu của bút chì kết thúc thời kì bằng một sự giảm nhanh, kết thúc dưới cả tẩy.

Gợi ý: more profitable, ended the period in steep decline, ending up even below...

Câu của bạn :

.....  
.....  
.....

2. Vào năm 2010, doanh số của bút chì ở mức 1 triệu, nhưng số liệu này giảm còn 500 nghìn năm 2012 vào giao động ở giữa khoảng 200 nghìn và 100 nghìn cho đến 2015.

Gợi ý: were valued at, fell to, fluctuate between...and...,

Câu của bạn :

.....  
.....  
.....

**3. Bốn năm cuối cùng đã chứng kiến một cú nhảy về giá trị của bút chì khi kết thúc ở điểm mà món hàng này đã đạt ở đầu năm**

Gợi ý: saw a jump, finish where it was at the beginning of the year

Câu của bạn :

.....  
.....  
.....

**4. Doanh số bút bi đi theo một xu hướng khá khác.**

Gợi ý: followed quite a different pattern

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

**5. Vào năm 2010, danh số bút bi đứng ở mức 2 triệu nhưng nhanh chóng tăng lên 2.5 triệu vào 2012 và ổn định cho đến năm 2015, thời điểm mà sau đó doanh thu đã tụt dốc xuống 1 triệu vào 2017.**

Gợi ý: quickly rose to, remained stable, after which they plunged to

Câu của bạn :

.....  
.....  
.....

**6. Doanh số bút chì bình ổn sau đó nhưng tăng mạnh ở 2 năm cuối và vượt qua tẩy ở mức 5 triệu.**

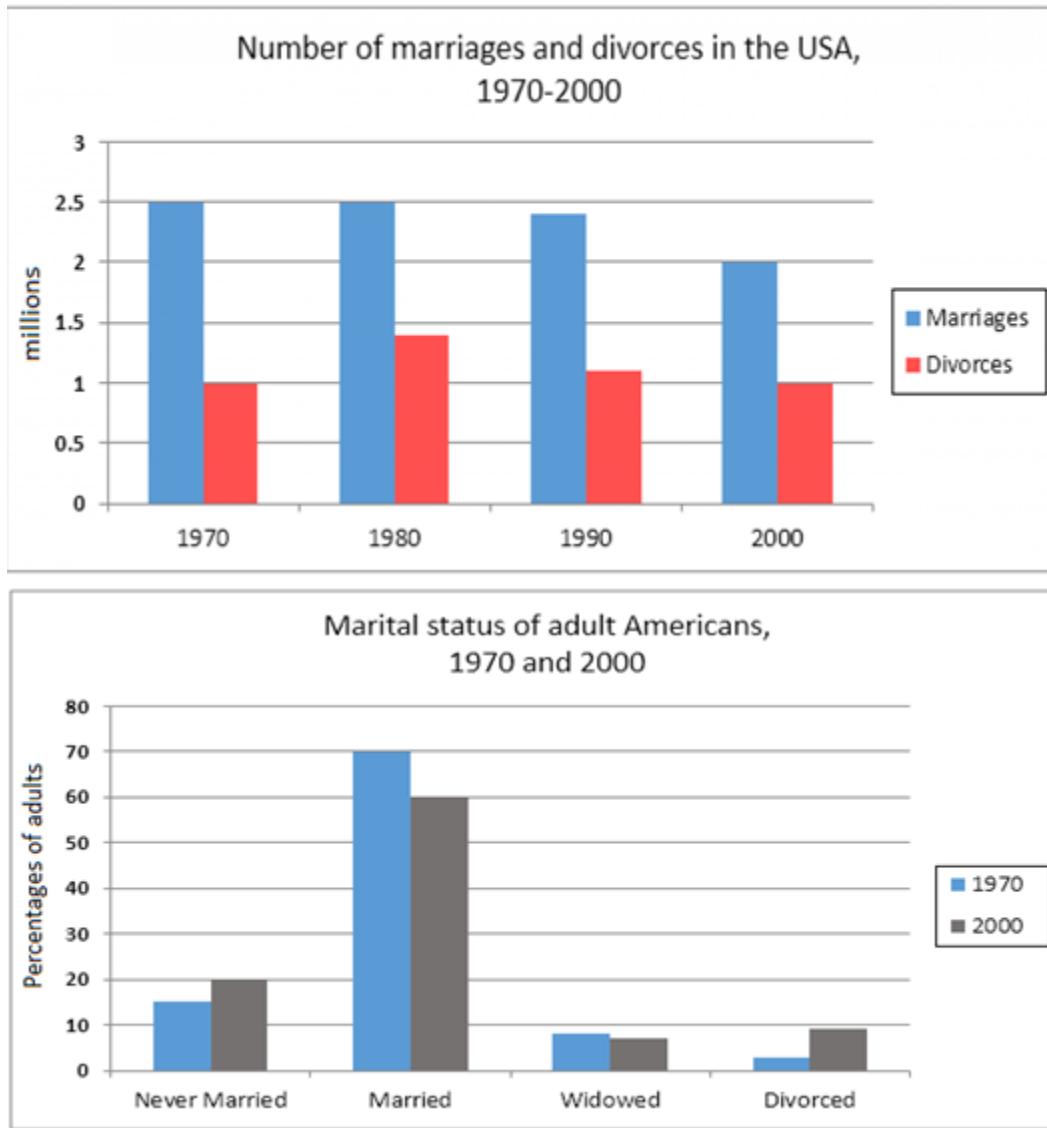
Gợi ý: levelled off but went up sharply

Câu của bạn :

.....  
.....  
.....

## 2. Bar chart

## 2.2. Simon - Marriages and divorces



### APPROACH

#### Overview:

- Xu hướng tăng giảm trong BAR CHART 1
- Xác định số liệu lớn nhất và xu hướng theo năm trong BAR CHART 2

#### Body:

- Chia làm 2 Body, Body 1 mô tả BAR CHART 1 và Body 2 mô tả BAR CHART 2

### OUTLINE

#### OVERVIEW

- There was a fall in the number of marriages in the USA between 1970 and 2000
- The majority of adult Americans were married in both years
- The proportion of single adults was higher in 2000

#### BODY 1: Bar chart 1

- The figures for Marriages and Divorces (all figures increased and decreased in different degrees) in 4 different years

- The most outstanding figure: the divorce rate in 1980

#### BODY 2: Bar chart 2

- The figures for all 4 sectors in 1970 and 2000 (all figures increased and decreased in different degrees)

- "Divorced" and "Never Married" are merged

#### SAMPLE ANSWER

The first bar chart shows changes in the number of marriages and divorces in the USA, and the second chart shows figures for the marital status of American adults in 1970 and 2000.

It is clear that there was a fall in the number of marriages in the USA between 1970 and 2000. **The majority of** adult Americans were married in both years, **but the proportion of** single adults was **higher** in 2000 (1).

In 1970, there were 2.5 million marriages in the USA and 1 million divorces. The marriage rate **remained stable** in 1980, but **fell to** 2 million by the year 2000 (2). **In contrast**, the divorce rate peaked in 1980, at nearly 1.5 million divorces, before **falling back** to 1 million **at the end of the period** (3).

Around 70% of American adults were married in 1970, but this figure dropped to just under 60% by 2000 . **At the same time**, the proportion of unmarried people and divorcees rose by about 10% **in total** (4). The proportion of widowed Americans was slightly lower in 2000.

1. The majority of X.....in....., but the proportion of Y was higher in..... .
2. X remained stable in...., but fell to X1 by.....
3. In contrast, X peaked in ...., at X1, before falling back to X2 at the end of the period.
4. X = X1, but this figure dropped to X2 by..... At the same time, the proportion of Y and Z rose by Y2+Z2 in total

#### VOCABULARY REVIEW

1. Phần lớn người dân sử dụng phương tiện cá nhân đi làm, nhưng phần trăm của người sử dụng xe máy cao hơn vào năm 2010

Gợi ý: The majority of, the proportion of

Câu của bạn:

.....

.....

.....

2. Số lượng người sử dụng ô tô vẫn ổn định vào năm 2010, nhưng giảm xuống còn 10 triệu người vào năm 2010.

Gợi ý: remain stable, fell to

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

3. Trái lại, số lượng người sử dụng xe buýt đạt đỉnh vào năm 2012, vào khoảng 2 triệu người, trước khi trở lại mốc 1.2 triệu người vào cuối giai đoạn khảo sát.

Gợi ý: In contrast, fall back to

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

4. Khoảng 15% người dân sử dụng xe buýt đi làm vào năm 2010, nhưng số liệu này giảm xuống còn dưới 10% cho đến năm 2015. Cùng thời điểm đó, phần trăm người sử dụng xe máy và ô tô tăng lên tổng cộng 10%.

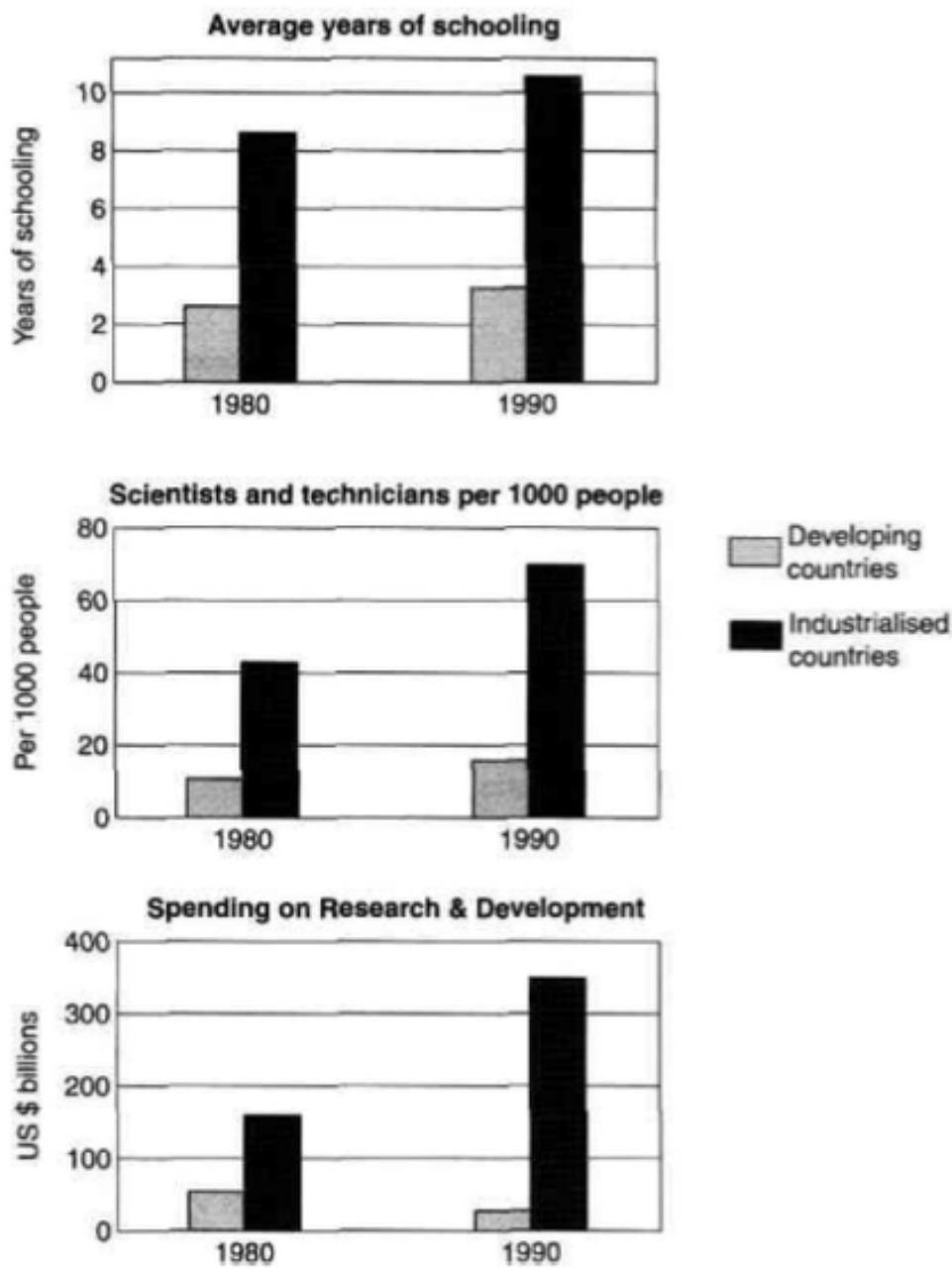
Gợi ý: At the same time, in total

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

### 2.3. Simon - Levels of participation

*The charts below show the levels of participation in education and science in developing and industrialised countries in 1980 and 1990.*



## APPROACH

### Overview:

- So sánh số liệu và xu hướng tăng giảm của 2 năm trong cả 3 biểu đồ

### Body:

- Chia làm 2 Body, Body 1 mô tả BAR CHART 1 và Body 2 mô tả BAR CHART 2&3

## OUTLINE

### OVERVIEW

- The figures for developed countries are much higher than those for developing nations
- The charts show an overall increase in participation in education and science from 1980 to 1990.

### BODY 1: Bar chart 1

- The figures for 2 sectors in 1980 and 1990 (all figures increased in different degrees)

### BODY 2: Bar chart 2&3

- The figures for 2 sectors in 1970 and 2000 in Bar chart 2 and 3 respectively (all figures increased and decreased in different degrees)

### SAMPLE ANSWER

<p><b>The three bar charts show</b> average years of schooling, numbers of scientists and technicians, and research and development spending in developing and developed countries. <b>Figures are given for</b> 1980 and 1990 (1).</p> <p>It is clear from the charts that the figures for developed countries <b>are much higher than</b> those for developing nations (2). Also, the charts show an overall increase in participation in education and science from 1980 to 1990.</p> <p>People in developing nations attended school for an average of around 3 years, <b>with only a slight increase in</b> years of schooling from 1980 to 1990. <b>On the other hand,</b> the figure for industrialised countries <b>rose from</b> nearly 9 years of schooling in 1980 <b>to</b> nearly 11 years in 1990 (3).</p> <p>From 1980 to 1990, the number of scientists and technicians in industrialised countries almost <b>doubled to</b> about 70 per 1000 people (4). Spending on research and development also <b>saw rapid growth</b> in these countries, reaching \$350 billion in 1990. <b>By contrast,</b> the number of science workers in developing countries <b>remained</b> below 20 per 1000 people, and research spending <b>fell from</b> about \$50 billion <b>to</b> only \$25 billion (5).</p>	<ol style="list-style-type: none"><li>1. The three bar charts show X, Y and Z. Figures are given for.....and..... .</li><li>2. It is clear from the chart that the figures for X are much higher than those for Y.</li><li>3. X = X1, with only a slight increase in XX from....to... On the other hand, the figure for Y rose from Y1 in ..... to Y2 in..... .</li><li>4. From....to...., the number of X almost doubled to X1.</li><li>5. X saw rapid growth, reaching X1 in ....By contrast, the number of Y remained Y1, and Z fell from Z1 to Z2.</li></ol>
---	--

### VOCABULARY REVIEW

1. Ba biểu đồ cột thể hiện số lượng học sinh theo học Đại học, học Cao đẳng và học sinh theo học nghề. Số liệu được đưa từ năm 2010 đến 2020.

Gợi ý: The three bar charts show, Figures are given for

Câu của bạn:

.....

.....

.....

**2. Rất rõ ràng từ biểu đồ rằng số liệu học sinh theo học Cao đẳng cao hơn nhiều so với Đại học**

Gợi ý: much higher than

Câu của bạn:

.....

.....

.....

**3. Số lượng học sinh học Đại học là 3 triệu người, với một sự giảm nhẹ về số lượng học sinh ra được trường từ 2010 đến 2015. Mặt khác, số lượng học sinh theo học nghề tăng từ gần 200.000 học sinh vào năm 2010 lên khoảng 420.000 học viên vào năm 2015.**

Gợi ý: with only a slight increase, On the other hand, rose from...to....

Câu của bạn:

.....

.....

.....

**4. Từ 2015 đến 2018, Số lượng học sinh học Cao đẳng gần như tăng gấp đôi lên khoảng 2 triệu người.**

Gợi ý: almost, double

Câu của bạn:

.....

.....

.....

**5. Học Đại học chứng kiến một sự tăng trưởng nhanh, đạt 7 triệu người trong năm 2018. Trái lại, số lượng người học Cao đẳng vẫn giữ ở mức 2 triệu người và học nghề giảm từ 420.000 học viên xuống 300.000 học viên.**

Gợi ý:

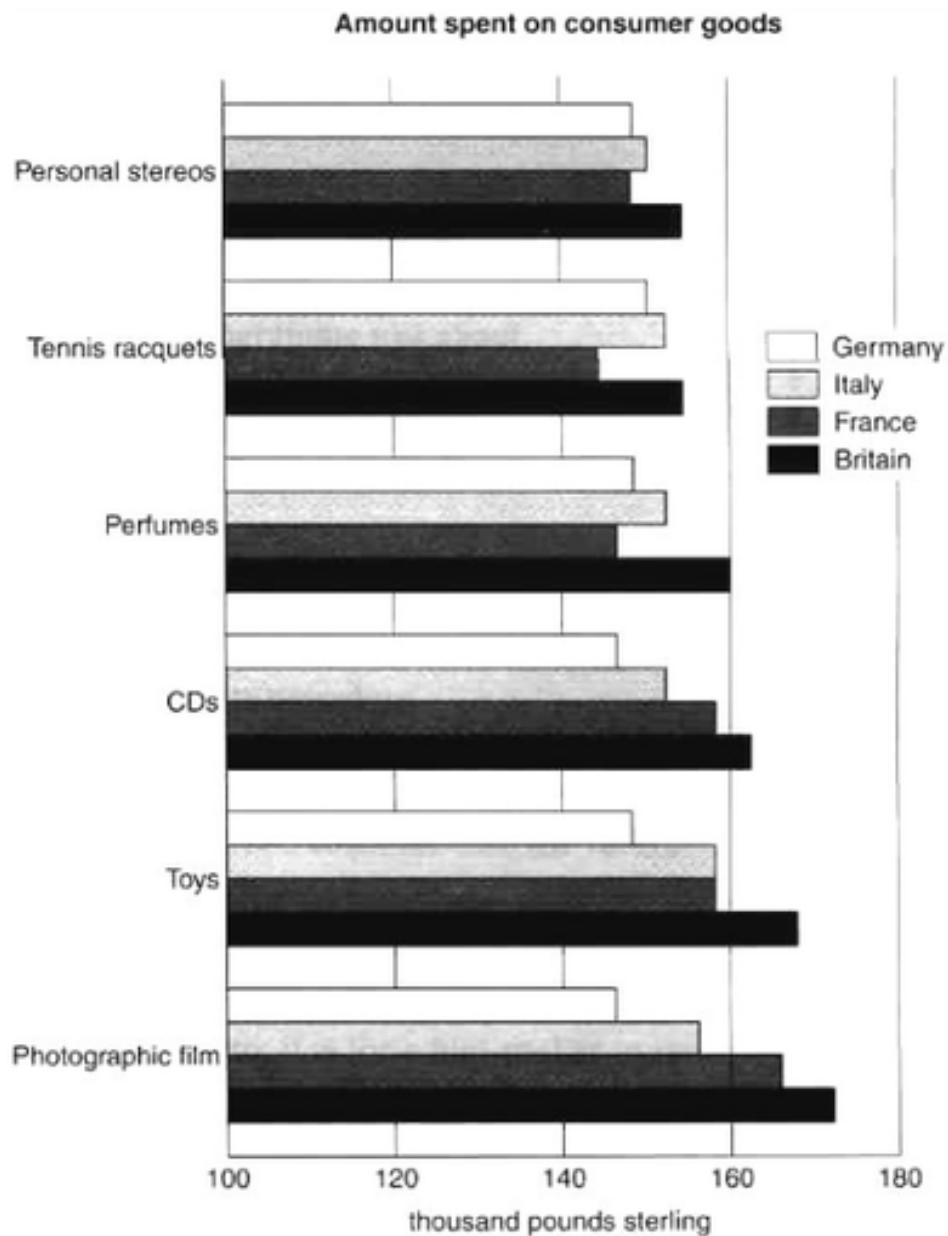
Câu của bạn:

.....

.....

.....

## 2.4. Simon - Consumer good



## APPROACH

### Overview:

- Chỉ ra đối tượng có số liệu lớn nhất xuyên suốt 6 mục
- Chỉ ra số liệu lớn nhất cả biểu đồ

### Body:

- Chia làm 2 Body, Body 1 mô tả số liệu Germany và Britain, Body 2 mô tả số liệu Italy và France

## OUTLINE

### OVERVIEW

- British people spent significantly more money than people in the other three countries on all six goods.

- Of the six items, consumers spent the most money on photographic film.

### **BODY 1: Germany & Britain**

- The figures for the British and Germans spending on “photographic film”
- The figures for Germans spending on all six products

### **BODY 2: France & Italy**

- Compare the figures between 2 countries in 5 products
- Determine the lowest figure in the chart (French people on tennis racquets)

### **SAMPLE ANSWER**

<p>The bar chart compares consumer spending on six different items in Germany, Italy, France and Britain.</p> <p>It is clear that British people spent significantly more money than people in the other three countries on all six goods. Of the six items, consumers spent the most money on photographic film.</p> <p>People in Britain spent just over £170,000 on photographic film, <b>which is the highest figure shown on the chart</b>. By contrast, Germans were <b>the lowest overall spenders</b>, with <b>roughly the same figures</b> (just under £150,000) for each of the six products (1).</p> <p>The figures for spending on toys <b>were the same in</b> both France and Italy, at nearly £160,000 (2). However, while French people spent more than Italians on photographic film and CDs, Italians paid out more for personal stereos, tennis racquets and perfumes. The amount spent by French people on tennis racquets, around £145,000, <b>is the lowest figure shown on the chart</b> (3).</p>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. X=X1, which is the highest figure shown on the chart. By contrast, Y were the lowest, with Y1.</li> <li>2. The figures for..... were the same in X and Y, at nearly X1 (Y1).</li> <li>3. While A spent more than B on X and Y, C paid out more for Z. The amount spent by A on Z, around Z1, is the lowest figure shown on the chart.</li> </ol>
--	--

### **VOCABULARY REVIEW**

1. Có 5 triệu người trẻ sử dụng xe buýt mỗi tháng, đây là con số cao nhất trong biểu đồ. Trái lại, người già là nhóm tuổi ít tham gia giao thông nhất, với 800.000 người.

Gợi ý: The highest figure shown on the chart, The lowest overall.....

Câu của bạn:

.....

.....

.....

2. Số liệu cho người già là bằng nhau ở việc sử dụng xe buýt và xe đạp, ở mức 420.000 người.

Gợi ý: were the same in

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

3. Trong khi có người trẻ sử dụng xe máy nhiều hơn người già, người trung niên lại ưu tiên việc sử dụng ô tô. Số lượng người già sử dụng xe máy , khoảng 120.000 người, là số liệu thấp nhất xuất hiện trong biểu đồ.

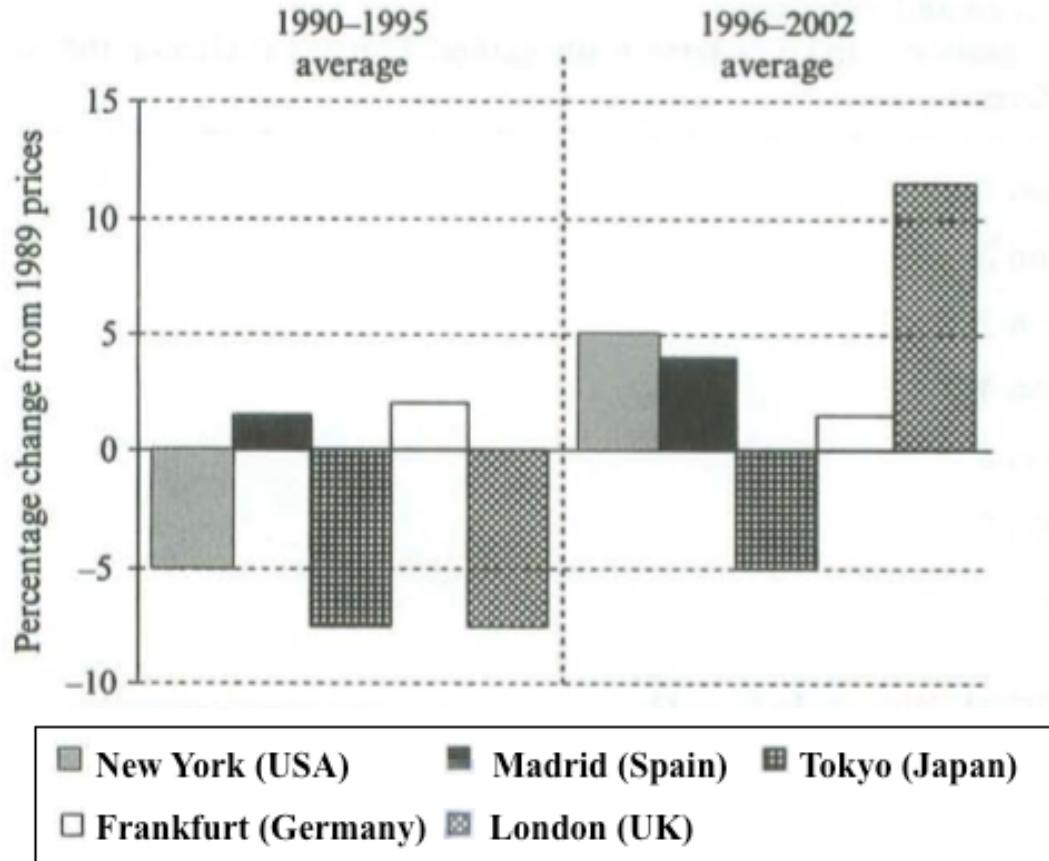
Gợi ý: the lowest figure shown on the chart

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

## 2.5. Simon - House prices

Percentage change in average house prices in five cities  
1990–2002 compared with 1989



## APPROACH

### Overview:

- Chỉ ra xu hướng tăng giảm chung của 2 giai đoạn
- Chỉ ra số liệu lớn nhất cả biểu đồ

### Body:

- Chia làm 2 Body: Body 1 mô tả số liệu 1990-1995 và Body 2 mô tả số liệu 1996-2002

## OUTLINE

### OVERVIEW

- House prices fell overall between 1990 and 1995, but most of the cities saw rising prices between 1996 and 2002
- London experienced by far the greatest changes in house prices over the 13-year period

### BODY 1: 1990-1995

- The figures for all 5 cities during the period (all figures increased and decreased in different degrees)

### BODY 2: 1996-2002

- The figures for all 5 cities during the period (all figures increased and decreased in different degrees)

## SAMPLE ANSWER

The bar chart compares the cost of an average house in five major cities **over a period of 13 years from 1989**.

We can see that house prices fell overall between 1990 and 1995, but most of the cities saw rising prices between 1996 and 2002. London **experienced by far the greatest changes** in house prices over the 13-year period (1).

**Over the 5 years after 1989**, the cost of average homes in Tokyo and London **dropped by** around 7%, while New York house prices **went down by** 5%. By contrast, prices **rose by approximately 2%** in both Madrid and Frankfurt (2).

Between 1996 and 2002, London house prices jumped to **around 12% above the 1989 average** (3). Homebuyers in New York also had to pay significantly more, with prices rising to 5% above the 1989 average, but homes in Tokyo **remained cheaper** than they were in 1989 (4). The cost of an average home in Madrid rose by a further 2%, while prices in Frankfurt **remained stable** (5).

1. X experienced by far the greatest changes in.....over the ...-year period.
2. Over the ...years after..., the cost of....in X and Y dropped by  $X_2-X_1/ Y_2-Y_1$  , while Z went down by  $Z_2-Z_1$ . By contrast, prices rose by approximately  $A_2-A_1/ B_2-B_1$  in A and B.
3. Between ...and..., X jumped to ...above the .... average.
4. Home buyers in X had to pay significantly more, with price rising to  $X_1$ , but homes in Y remained cheaper than they were in...
5. The cost of X rose by  $X_2-X_1$ , while Y remained stable

## VOCABULARY REVIEW

1. Giá xăng trải qua một sự thay đổi lớn nhất từ trước đến nay trong giai đoạn 12 năm.

Gợi ý: experienced by far the greatest changes

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

2. Trong 10 năm từ sau năm 2000, giá thành một lít xăng ở Nga và Anh giảm khoảng 10%, trong khi giá xăng ở Úc giảm 7%. Trái lại, giá tăng khoảng 6 % ở Trung Quốc và Ấn Độ.

Gợi ý: Over the ... years after ..., dropped by, went down by, rose by

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

.....  
.....  
.....  
.....  
**3. Ở giữa năm 2000 và 2012, giá xăng ở Anh nhảy lên 10% so với năm 1998.**

Gợi ý: jumped to, ....above the....

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....  
.....

**4. Người mua ô tô ở châu Phi phải trả nhiều hơn đáng kể, với mức giá nhảy lên 10% so với năm 1998, nhưng giá ô tô ở châu Âu ở mức rẻ hơn so với năm 1998.**

Gợi ý: prices rising to...above the...., remained cheaper

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....  
.....

**5. Giá ô tô ở Việt Nam tăng lên 3%, trong khi giá ở Trung Quốc vẫn giữ nguyên.**

Gợi ý: remained stable

Câu của bạn:

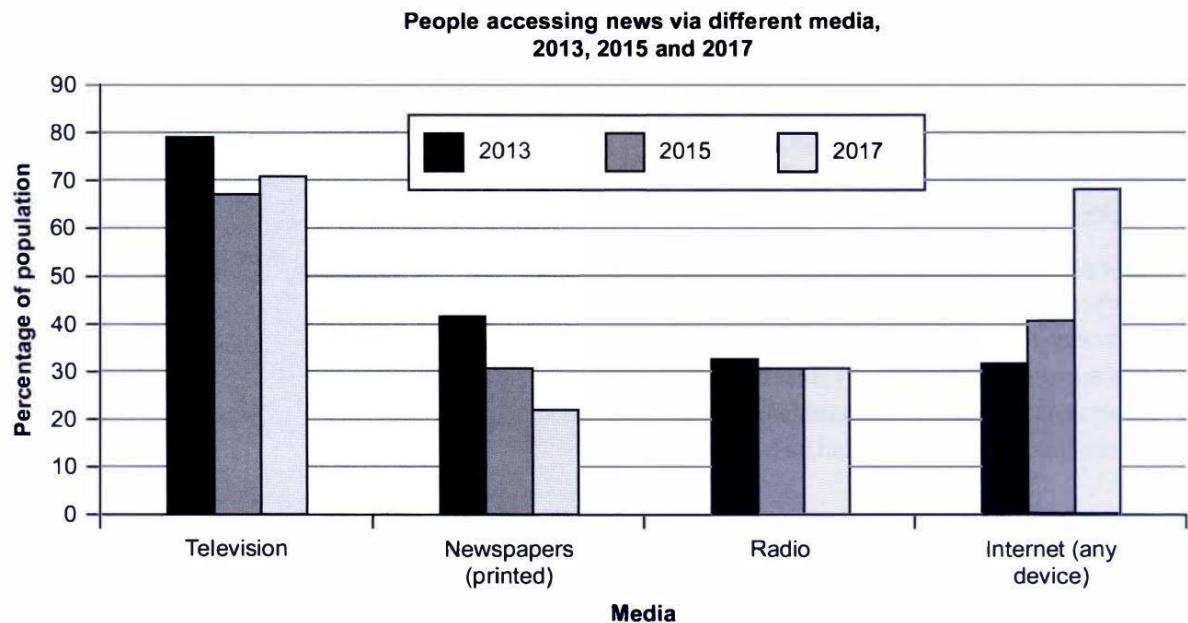
.....  
.....  
.....  
.....

## 2.6. News Consumption

**The chart below shows the percentage of people accessing news via different media in one country in 2013, 2015, and 2017.**

**Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.**

**(IELTS Trainer 2 - Test 3)**



## APPROACH

### Overview:

- Xác định đối tượng có xu hướng tăng giảm lớn nhất

### Body:

- Mô tả xu hướng và số liệu của “Newspapers”
- Mô tả xu hướng và số liệu của “Internet”
- Mô tả xu hướng và số liệu của “Radio”
- Mô tả xu hướng và số liệu của “Television”

## OUTLINE

### OVERVIEW

The most noticeable trend was the huge decline in the percentage of the population getting their news from printed newspapers.

### BODY:

- The overall figures and trends of all objects over the given period

### SAMPLE ANSWER

The chart shows that there is considerable variation in the ways people accessed news in the country in question between 2013 and 2017. **The most noticeable trend** was

1. The most noticeable trend was the huge decline in X Ving.

the huge decline in the percentage of the population getting their news from printed newspapers (1).

This **saw a collapse from 42% in 2013 to just 22%** over five years. By contrast, the proportion using the internet for news **grew from 32% to 41%** in 2015 and then **saw a massive rise** to 68% by 2017 (2). Figures for radio news **saw almost no change, holding steady** at approximately one third (3). TV news had **a sizable decline** between 2013 and 2015 (79% to 67%) but this was followed by a small rise to 71% in 2017 (4). It is noticeable that in 2013 TV was by far the most popular medium for news access **with a 35% gap between this and the next most popular** – newspapers, at 42% (5). In 2017, TV was still the most used medium but **a close second** was the internet and the difference had narrowed to just 3% – 71% compared to 68% (6)

2. X saw a collapse from X1 in... to X2 over ...years. By contrast, Y grew from Y1 to Y2 in ... then saw a massive rise to Y3 by....

3. Figures for Z saw almost no change, holding steady at Z1

4. M had a sizable decline between ... and ... (M1 to M2) but this was followed by a small rise to M3 in....

5. It is noticeable that in... X was by far the most popular... with a ...% gap between this and the next most popular ..., at Y2.

6. In..., Z was still the most...but a close second was M and the difference had narrowed to (M3-Z3) - M3 compared to Z3.

### VOCABULARY REVIEW

1. Xu hướng đáng kể nhất là sự đi xuống lớn ở số người sử dụng 1 điện thoại.

Gợi ý: the most noticeable trend

Câu của bạn:

.....

.....

.....

2. Số người sử dụng 1 điện thoại chứng kiến một sự đi xuống từ 20 triệu năm 2010 còn 10 triệu trong suốt 3 năm. Trái lại, số lượng người sử dụng 3 điện thoại tăng từ 2 triệu lên 5 triệu vào năm 2015 và sau đó chứng kiến một sự tăng mạnh lên 10 triệu cho đến 2017.

Gợi ý: saw a collapse from..to.., grew from...to..., saw a massive rise

Câu của bạn:

.....

.....

.....

3. Số liệu cho người sử dụng 2 điện thoại gần như không thay đổi, giữ vững sự ổn định ở mức 4 triệu.

Gợi ý:

Câu của bạn: saw almost no change. holding steady

4. Số người sử dụng 4 điện thoại có một sự đi xuống lớn từ 2010 đến 2012 (từ 900 nghìn 120 nghìn), nhưng số liệu được tiếp nối bởi một sự tăng lên nhẹ lên 220 nghìn người vào năm 2015.

Gợi ý: a sizable decline

Câu của bạn:

5. Đáng lưu ý rằng vào năm 2015, sử dụng 1 điện thoại là cách dùng được yêu thích nhất với một khoảng cách 1,2 triệu người giữa chúng và cách dùng phổ biến thứ 2- sử dụng 3 điện thoại, ở mức 3,4 triệu người.

Gợi ý: a .... gap between this and the next most popular

Câu của ban:

6. Vào năm 2019, sử dụng 1 điện thoại vẫn là cách dùng phổ biến nhất, nhưng ở một vị trí thứ 2 rất gần là sử dụng 3 điện thoại, và sự khác biệt đã được thu hẹp lại còn 500 nghìn người - 4.5 triệu so với 4 triệu.

Gợi ý: a close second, had narrowed to ...

Câu của bạn:

## 2.7. Global Urbanization

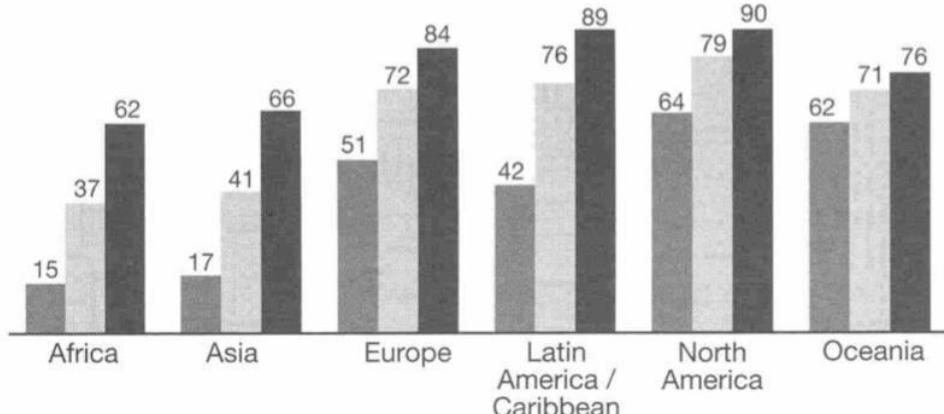
**The bar chart below gives information about the percentage of the population living in urban areas in different parts of the world.**

*Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.*

**Write at least 150 words.**

Changes in percentage of population in urban areas

■ 1950 ■ 2007 ■ 2050



## APPROACH

### Body:

- Body 1:
- + Số liệu và xu hướng từ 1950 đến 2007 của Latin America / Caribbean và Europe
- Body 2:
- + Số liệu và xu hướng đến năm 2050 của các khu vực còn lại

## OUTLINE

### BODY 1:

- Figures and trends of Latin America/ Caribbean and Europe from 1950 to 2007
- Comparing figures between Europe and Asia by 2050
- Figures and trends of the remaining areas by 2050

### BODY 2:

## SAMPLE ANSWER

This bar chart compares the growth in the percentage of the population living in urban areas in six different regions of the world.

According to the chart, between 1950 and 2007 the percentage of the population living in cities in Latin America and the Caribbean **almost doubled from 42% to 76%**, **whereas** in Europe it only increased by 21% (1). However,

1. Between ... and ..., X doubled from X<sub>1</sub> to X<sub>2</sub>, whereas Y increased by Y<sub>2</sub>-Y<sub>1</sub>.

in Europe over half the people already lived in cities in 1950.

When we compare the projected increases in Asia and Europe by 2050 we see that in Asia the percentage will continue to **grow at the same speed**, with a further increase of 25%, whereas in Europe the change will be even slower than before, increasing by only 12% (2) . By 2050, **the vast majority** (around 90%) **of** people in Latin America, the Caribbean and North America will live in cities. Even in Africa, more than half the population (62%) will live in urban areas by then.

2. X will continue to grow at the same speed, with a further increase of ..., whereas in Y, the change will be even slower than before, increasing by...

### VOCABULARY REVIEW

1. Giữa năm 2000 và 2005, phần trăm người sử dụng xe máy ở thị trấn A tăng gấp đôi từ 20 lên 40%, trong khi số liệu của xe đạp tăng 8%.

Gợi ý: double (v), whereas

Câu của bạn:

.....

.....

.....

2. Vào năm 2008, phần trăm sử dụng xe ô tô sẽ tiếp tục tăng ở tốc độ như cũ, với sự tăng lên 34%, trong khi với xe máy, sự thay đổi sẽ chậm hơn, tăng 2%

Gợi ý: grow at the same speed

Câu của bạn:

.....

.....

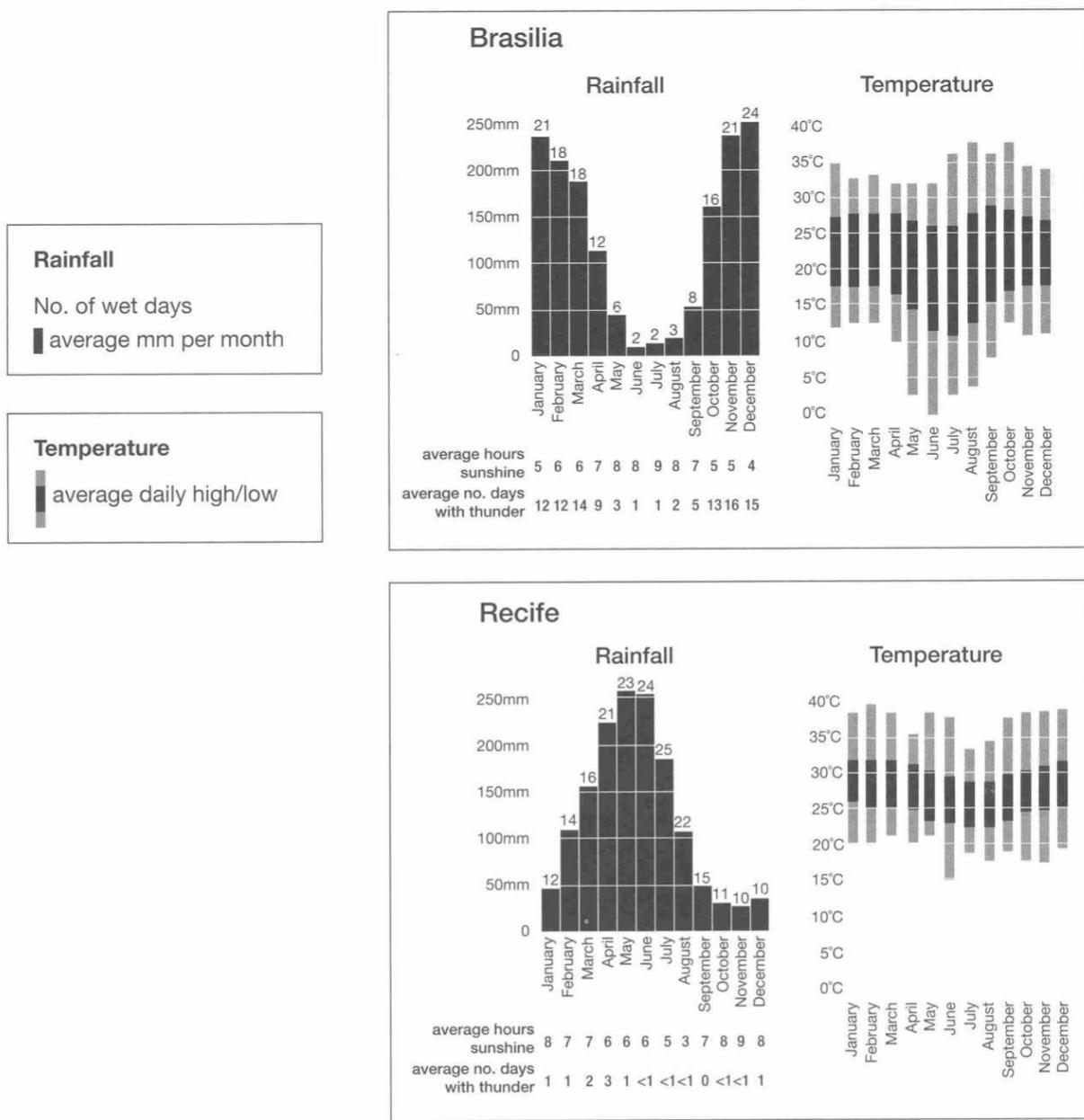
.....

### 2.8 Brazilian Weather

*The charts below give information about weather in two Brazilian cities.*

*Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.*

*(IELTS Trainer 1 - Test 6)*



## APPROACH

### Body:

- **Body 1:** Số liệu và xu hướng về Temperature ở cả 2 địa điểm
- **Body 2:** Số liệu và xu hướng về Rainfall ở cả 2 địa điểm

## OUTLINE

### BODY 1:

- Figures and trends of Temperature in both places:

### BODY 2:

- Figures and trends of Rainfall in both places.

### SAMPLE ANSWER

These charts give information about the rainfall and temperatures for the cities of Brasilia and Recife, with additional data about hours of sunshine and days with thunder.

Although temperatures in Brasilia can be quite extreme, from just above freezing to 37°C, **the average daily temperatures in Recife are not so variable\***. In Brasilia the range can be as great as 15 degrees, but in Recife **average daily temperatures generally vary\* from 22°C to 31°C** throughout the year.

The most noticeable contrast is in the rainfall. Brasilia is wettest from September to May, with only two or three wet days in June, July and August. During the wet months, there is thunder on approximately half the days. By contrast, Recife has at least ten wet days, even its driest season, which lasts from October to January. From April to August there is rain on over twenty days per month. However, thunder **is less common** there, with a maximum of three thundery days in April.

### VOCABULARY REVIEW

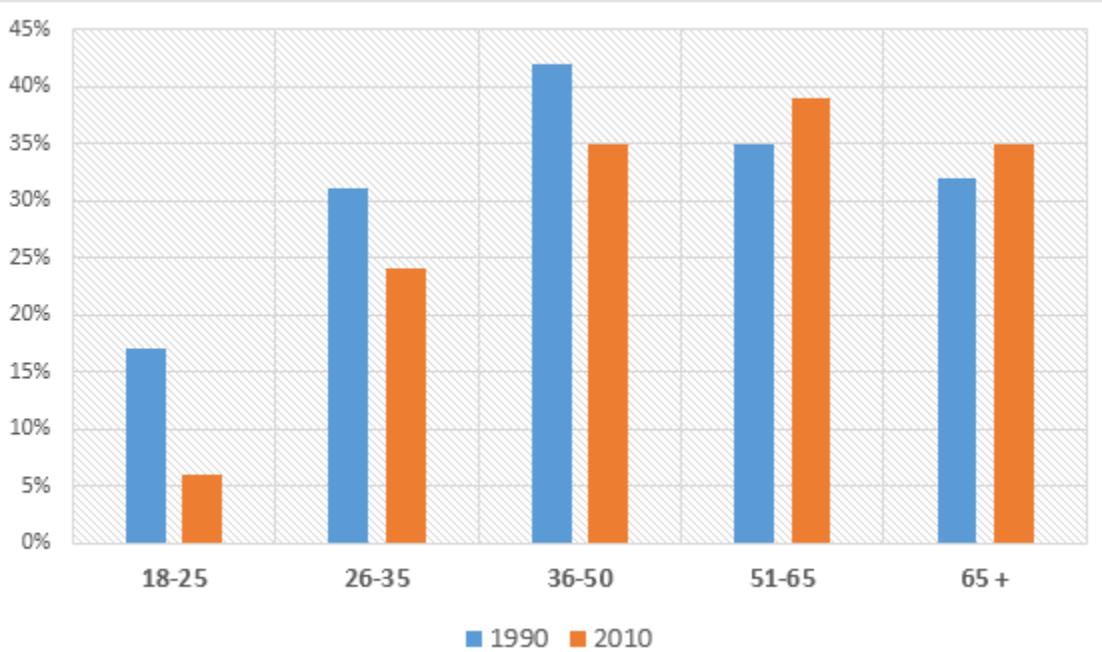
- **Vary (v):** to change or cause something to change in amount or level, especially from one occasion to another -> Dùng để mô tả xu hướng tăng giảm thất thường trong 1 thời kì nhất định
- **Variable (adj):** likely to change often

## 2.9. Charitable Giving

*The chart below gives information on the percentage of British people giving money to charity by age range for the years 1990 and 2010.*

*Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.*

*(Official Cambridge Guide to IELTS - Test 1)*



## APPROACH

### Overview:

- Chỉ ra đối tượng năm có số liệu tổng lớn hơn
- Chỉ ra xu hướng tăng giảm chung của các nhóm tuổi

### Body:

- Body 1: Số liệu và xu hướng của “18-25”, “26-35” và “35-50”
- Body 2: Số liệu và xu hướng của “51-65” và “65+”

## OUTLINE

### OVERVIEW

- A greater percentage of British people gave money to charity in 1990 than in 2010.
- The pattern differs before and after the age of 50

### BODY 1: 18-25, 26-35 and 35-50

- The figures and trends of 18-25, 26-35 and 35-50 during the period (all figures increased and decreased in different degrees)
- The figure for 35-50 is highest in 1990

### BODY 2: 51-65 and 65+

- The figures and trends of 51-65 and 65+ during the period (all figures increased and decreased in different degrees)
- The figure for 51-65 is highest in 2010

## SAMPLE ANSWER

The chart examines the levels of donation among people of different ages in Britain.

Overall, a greater percentage of British people gave money to charity in 1990 than in 2010. However, across the two years, the pattern differs before and after the age of 50.

In 1990, 42% of the 36-50 age-group made charitable donations, and **this figure is the highest on the chart**. The 18-25s contributed the least at only 17% (1). By 2010, these figures had fallen significantly to 35% and 7% respectively. The level of donations from the 26-35 age-group also **experienced a decrease** in 2010 from 31% to 24% (2).

While donations up to the age of 50 **declined across the two years**, they rose among the 51-65 age-group from 35% to nearly 40%, which was **the highest percentage for 2010** (3). The figure for the over 65s was lower than

1. In..., X=X1, and this figure is the highest on the chart.
2. Y also experienced a decrease in ....from Y1 to Y2
3. While X declined across the ...years, they rose from X2 to X3, which was the highest percentage for.... .
4. The figure for M was lower than this, at M2, but it was still a little higher than

this, at 35%, but it was still a little higher than the 1990 figure of 32% (4).

the...figure of M1.

### VOCABULARY REVIEW

1. Vào năm 2010, có 20 triệu người đi đến công viên mỗi tháng, và số liệu này là cao nhất trong biểu đồ:

Gợi ý: the highest on the chart

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

2. Số lượng người đi đến bảo tàng cũng trải qua một sự giảm vào năm 2010 từ 3 triệu còn 1 triệu

Gợi ý: experienced a decrease

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

3. Trong khi số người đi đến thư viện giảm trong suốt 3 năm, số liệu đã đi lên từ 4 triệu lên 6 triệu, đây là số liệu lớn nhất cho năm 2015.

Gợi ý: the highest figure for (the year)

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

4. Số liệu cho rạp chiếu phim thấp hơn mức này, ở mức 2 triệu, nhưng nó cao hơn một chút so với số liệu ở mức 1 triệu của năm 2013.

Gợi ý: a little higher than the ... figure of...

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

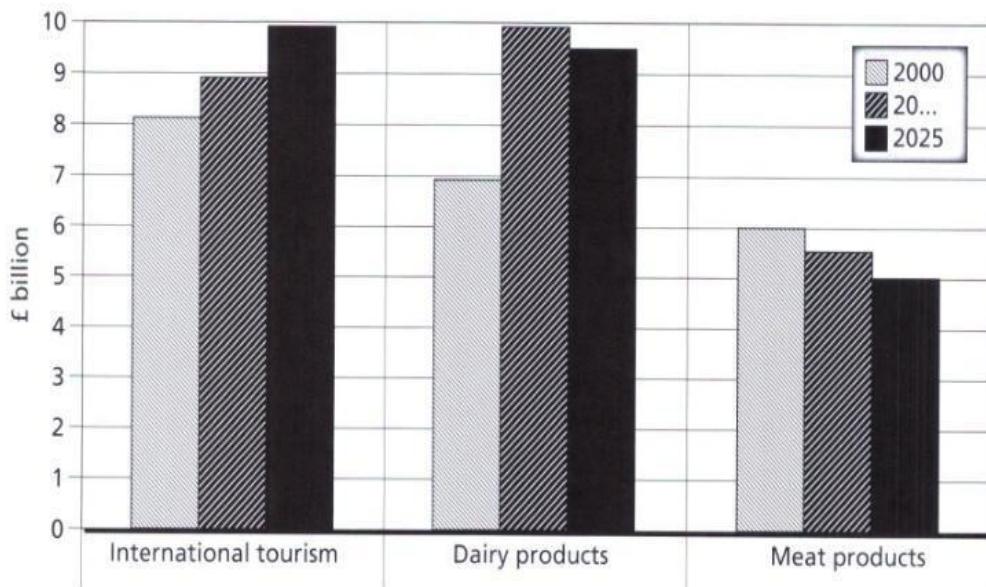
## 2.10. Southland Exports

*The chart below gives information about Southland's main exports in 2000, \*20.., and future projections for 2025.*

*Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.*

*(Official Cambridge Guide to IELTS - Test 4)*

### **Southland's main exports in 2000 and \*20.., and future projections for 2025**



### **APPROACH**

#### **Overview:**

- Chỉ ra đối tượng có số liệu tổng lớn nhất
- Chỉ ra đối tượng có số liệu lớn nhất vào năm 2000

#### **Body:**

- Mô tả xu hướng và số liệu của cả ba đối tượng

### **OUTLINE**

#### **OVERVIEW**

- International tourism will become the dominant industry, although dairy exports will remain strong
- In 2000, tourism was the greatest export earner of the three industries.

#### **BODY:**

- Figures and trends of all three objects during the given period (all figures change in different degrees)

### **SAMPLE ANSWER**

This bar chart illustrates the performance of Southland's primary exports in 2000 and 2013. It also indicates future projections for 2025.

According to the data, it seems likely that international tourism will become the dominant industry, although dairy exports will remain strong.

In 2000, we can see that tourism was the greatest export earner of the three industries. With revenue standing at just over £8 billion. This figure **has increased** slightly, **so that now**, in 2013, it **has reached** almost £9 billion (1). **It is estimated that** international tourism **will continue to grow**, so that by 2025, it will be earning around £10 billion for the country (2). In 2000, dairy exports were worth around £7 billion, but **since then** there has been a **dramatic increase** (3), and sales for this year are approximately £10 billion. Experts are predicting that exports in this area may fall slightly, so a figure of £9.5 billion is expected for 2025. Meat products are the third key industry in Southland, but sales have dropped since 2000 and now stand at £5.5 billion. **It is expected that** sales will continue to decrease in the future (4).

1. X has increased slightly, so that now, in..., *it/this figure* has reached X2.
2. It is estimated that Y will continue to grow, so that by ..., Y will be Ving...Y2.
3. In..., Z = Z1 (past simple), since then there has been a dramatic increase.
4. It is expected that M will continue to decrease in the future.

### VOCABULARY REVIEW

1. Số lượng búp bê được bán ra đã tăng nhẹ, vậy nên hiện tại, vào năm 2023, số liệu này đã đạt 2 triệu sản phẩm.

Gợi ý: has increased...., so that now, has reached

Câu của bạn:

.....

.....

.....

2. Ước tính rằng số lượng bút chì bán ra sẽ tiếp tục tăng, vậy nên cho đến năm 2030, mặt hàng này sẽ đạt 30 triệu sản phẩm.

Gợi ý: It is estimated that..., will continue to grow

Câu của bạn:

.....

.....

.....

.....  
.....  
.....  
.....  
.....

3. Vào năm 2010, có 2 triệu áo phông được bán ra, nhưng kể từ sau đó đã có một sự tăng mạnh.

Gợi ý: since then, a dramatic increase

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....  
.....  
.....

4. Được kì vọng rằng số lượng áo khoác được bán ra sẽ tiếp tục tăng trong tương lai.

Gợi ý: It is expected that....

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....  
.....  
.....

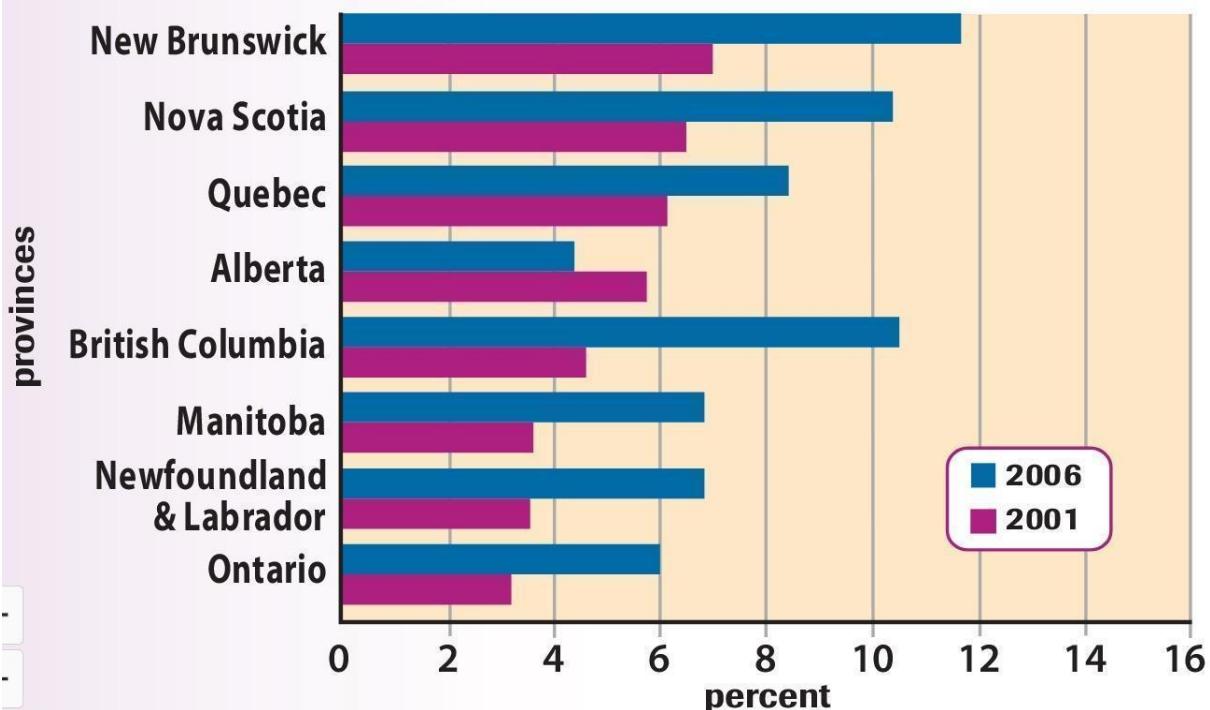
## 2.11. International Graduates in Canada

The graph below shows the percentage change in the number of international students graduating from universities in different Canadian provinces between 2001 and 2006.

Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.

(Complete IELTS band 6.5-7.5 - Unit 2)

## International graduates, Canadian universities, 2001–2006



### APPROACH

#### Overview:

- Xu hướng tăng giảm chung của các trường Đại học
- Trường có số liệu cao nhất trong cả 2 năm

#### Body:

- Body 1: 2001 figures
- Body 2: 2006 figures

### OUTLINE

#### OVERVIEW

- Some parts of Canada experienced a considerable increase in their proportion of overseas graduates
- New Brunswick remained the province with the highest percentage overall

#### BODY 1:

- Figures and trends in 2001

#### BODY 2:

- Figures and trends in 2006

### SAMPLE ANSWER

The chart compares the changes that took place between 2001 and 2006 in relation to the percentage of overseas students who graduated from universities in Canada. In 2001, the proportion of students from other countries who graduated in Canada **ranged from three percent in Ontario to seven percent in New Brunswick (1)**. Nova Scotia had **the second highest percentage** at 6.5 (2). Five years later, the figures for most provinces had risen by two to three percent, with the exception of Alberta. There, figures fell by one percent to just over four percent.

A closer look at the chart reveals that **significant growth occurred in** New Brunswick, **where the figures rose** from seven to just under 12 percent (3). However, **the biggest increase took place** in British Columbia, where the percentage of graduates **more than doubled**, almost reaching almost 11 percent in 2006 (4).

Over this five-year period, some parts of Canada experienced a considerable increase in their proportion of overseas graduates, although New Brunswick remained the province with the highest percentage overall.

1. In ..., the proportion of.....ranged from X1 in X to Y1 in Y.
2. X had the second highest percentage, at X3.
3. A significant growth occurred in Z, where the figures rose from Z1 to Z2.
4. The biggest increase took place in M, where the percentage more than doubled, almost reaching M2 in....

### VOCABULARY REVIEW

1. Vào năm 2005, phần trăm doanh thu áo đấu bóng đá ở Anh giao động từ 20% ở Manchester đến 32% ở Luân Đôn.

Gợi ý: ranged from.... in.... to....in....

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

2. Manchester có phần trăm cao thứ 2, ở mức 20%.

Gợi ý: the second highest percentage

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

3. Có một sự tăng trưởng mạnh ở Newcastle, nơi mà số liệu tăng từ 3% lên 7%.

Gợi ý: significant growth occurred in, where the figures rose

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

4. Sự tăng lớn nhất diễn ra ở Manchester, nơi mà phần trăng đã tăng lên hơn gấp đôi, gần như đạt 68% vào năm 2011.

Gợi ý: the biggest increase took place in..., more than doubled

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

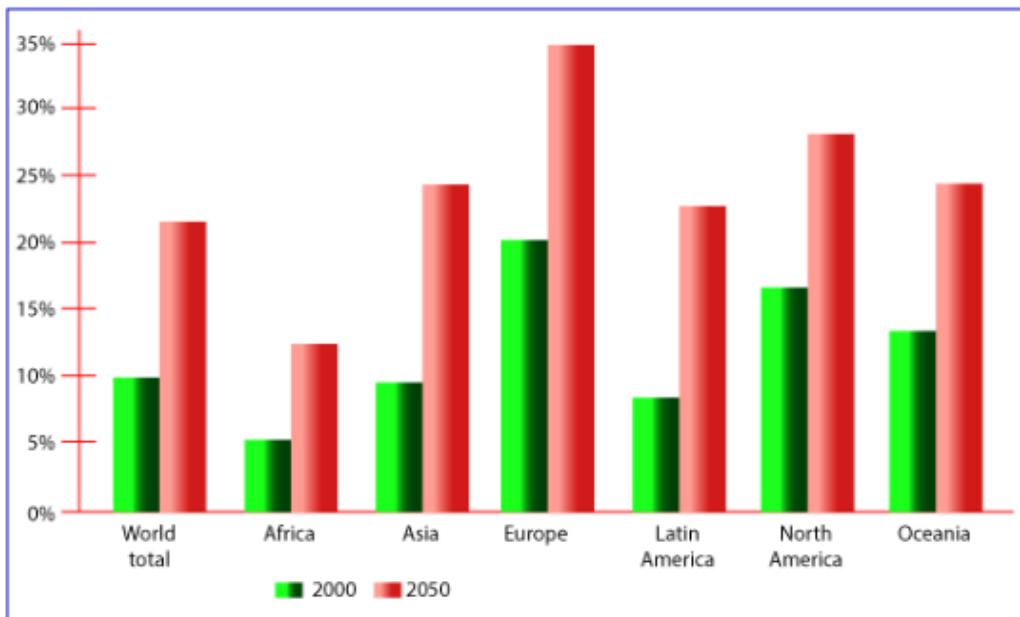
## 2.12. Global Ageing

*The chart below gives information about the ageing population worldwide in 2000 and makes predictions for 2050.*

*Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.*

*(Complete IELTS band 6.5-7.5 - Writing reference no.1 )*

# Percentage of population aged 60 and over



## APPROACH

### Overview:

- Xu hướng tăng giảm chung của các đối tượng và đối tượng có số liệu cao nhất

### Body:

- Số liệu và xu hướng của các đối tượng

## OUTLINE

### OVERVIEW:

- Europe will maintain its lead in terms of its proportion of elderly citizens
- The rate of increase in other parts of the world by 2050 will be much more significant

### BODY:

- Figures and trends of all seven objects (all figures rose in different degrees)

## SAMPLE ANSWER

The graph shows how the size and distribution of the world's ageing population is likely to change over a 50-year period.

Overall, the proportions around the world are predicted to rise significantly. In 2000, just under ten percent of the world's population was over 60. But by 2050, this will more than double to approximately 22 percent.

A closer look at the data reveals that the ageing population is expected to rise more in some parts of the world than in others. In 2000, Europe **had the largest** group of ageing citizens, at 20 percent of its population. The **second-largest group** could be found in North America and **the third** in Oceania (1). While only 5 percent of Africa's population was in this category. By 2050, Europe is still going to have by far the greatest percentage of people over 60s. With figures likely to reach 35 percent. However, the biggest increases in this age group relative to the rest of the population are predicted to occur in Asia, Latin America and Africa. In Asia and Latin America, for example, figures will **increase almost threefold** to between 20 and 25 percent: in Africa, they will **more than double** (2).

Although Europe will maintain its lead in terms of its proportion of elderly citizens, the rate of increase in other parts of the world by 2050 will be much more significant.

1. In..., X had the largest....., at X1. The second-largest.... could be found in Y and the third in Z.

2. In X and Y, figures will increase almost threefold to between X1 and Y1: in Z, they will more than double.

### VOCABULARY REVIEW

1. Vào năm 2010, thành phố A có số lượng người đọc sách nhiều nhất, chiếm 30% dân số. Số lượng nhiều thứ hai có thể được thấy ở thành phố B và thứ 3 là ở thành phố C.

Gợi ý: The largest group of...., The second-largest group could be seen in....

Câu của bạn:

.....

.....

.....

2. Ở thành phố D và E, số liệu tăng lên gần gấp 4 lần 20% và 25% vào năm 2015. Ở thành phố F, số liệu tăng lên hơn gấp đôi.

Gợi ý: increase almost ....fold, more than double(v)

Câu của bạn:

.....

.....

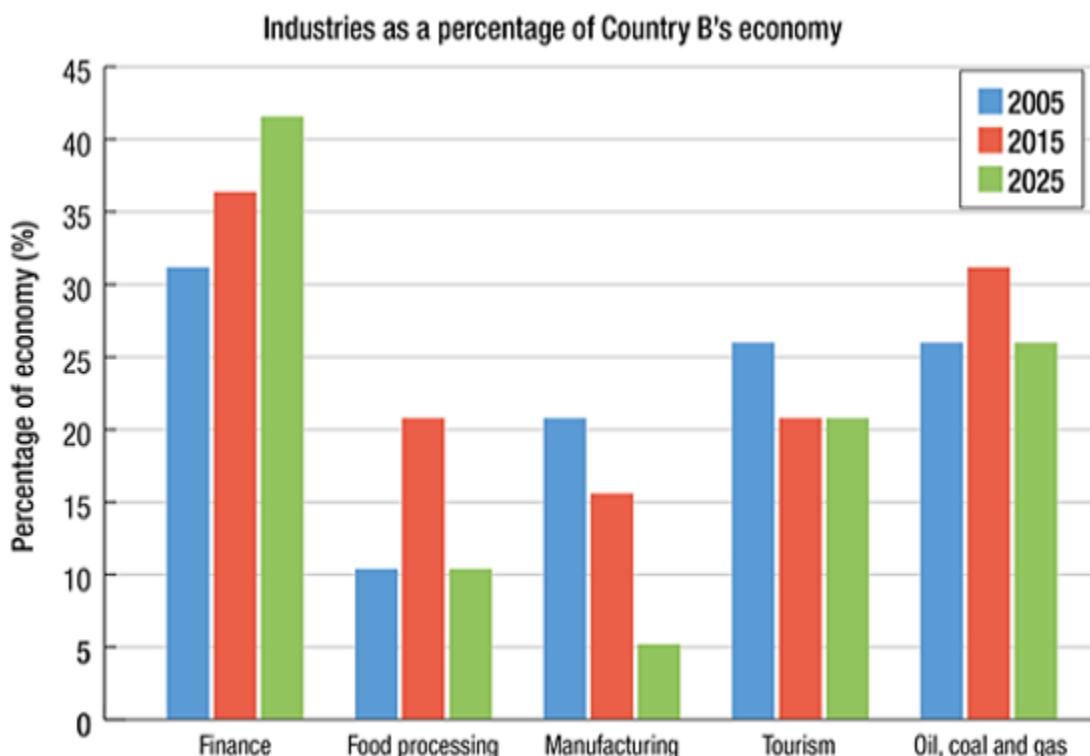
.....

### 2.13. Industry Share

**The bar chart below illustrates five different industries' percentage share of Country B's economy in 1995 and 2015 with a forecast for 2025.**

**Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.**

**(Mindset for IELTS level 3 - Unit 5)**



## APPROACH

### Overview:

- Chỉ ra đối tượng có số liệu lớn nhất và đối tượng biến thiên đáng kể nhất

### Body:

- Body 1: 1995- 2015 và Body 2: 2025

## OUTLINE

### OVERVIEW:

- The Finance sector stands out in terms of having the largest share of Country B's economy and its share shows continued growth.
- The big loser is manufacturing, which starts as the joint smallest sector and sees both real and projected falls.

### BODY 1: 1995- 2015

- Figures and trends from 1995 to 2015

### BODY 2:

- Figures and trends in 2025

## SAMPLE ANSWER

The bar chart shows the actual and projected share of the economy of Country B held by the five key business sectors for the years 1995, 2015 and 2025.

Beginning with the real figures, the sectors that saw growth between 1995 and 2015 are Finance, Fossil Fuels and Food Processing **with rises of** around 5 percent for **the two former** and around 10% for **the latter** (1). However, both Tourism and Manufacturing saw falls of around 5% for that period.

**Turning next to the projected figures for 2025**, only the Finance sector **is predicted** to see a **continued growth** in 2025, again by 5% (2). Of the remaining sectors, tourism **stays at 2015 levels** with around 21% and both Food Processing and Oil, Coal and Gas **return to 1995 levels** (11 and 26% respectively) (3) . Meanwhile, Manufacturing sees a further drop in its share, falling by a further 10 percent to around 5 percent.

Overall, for the period covered, the Finance sector stands out in terms of having the largest share of Country B's economy and its share shows continued growth. The big loser is manufacturing, which starts as the joint smallest sector and sees both real and projected falls.

1. The sectors/.... that saw growth between ... and ... are X, Y and Z with rises of around (X2-X1) for the two former and around (Z2-Z1) for the latter.

2. Turning to the projected figures for..., only X is predicted to see a continued growth in..., by X4-X3

3. Of the remaining sectors/...., Y stay at .... levels with Y1 and both X and Z return to ...levels (X1 and Z1 respectively)

## VOCABULARY REVIEW

1. **Những đội bóng chứng kiến sự tăng trưởng về doanh thu từ 2010 đến 2020 bao gồm Arsenal, Manchester United và Newcastle United với những sự tăng lên 10% cho 2 đội trước và 5 phần trăm cho đội sau.**

Gọi ý: with a rise of..., the two former, the latter

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

2. **Chuyển sang những số liệu được dự đoán cho năm 2030, chỉ Arsenal được dự đoán sẽ tiếp tục chứng kiến một sự tăng trưởng tiếp vào năm này, tăng lên 20%.**

Gọi ý: Turning next to the projected figures for..., is predicted to, a continued growth

Câu của bạn:

.....

.....

.....

3. Về những đội còn lại, Manchester United vẫn ở mức năm 2020 với khoảng 2 tỷ Pound và cả Liverpool và Newcastle trở về mức năm 2010 (lần lượt là 420 và 320 tỷ Pound).

Gợi ý: Stay at....levels, return to ... levels

Câu của bạn

.....

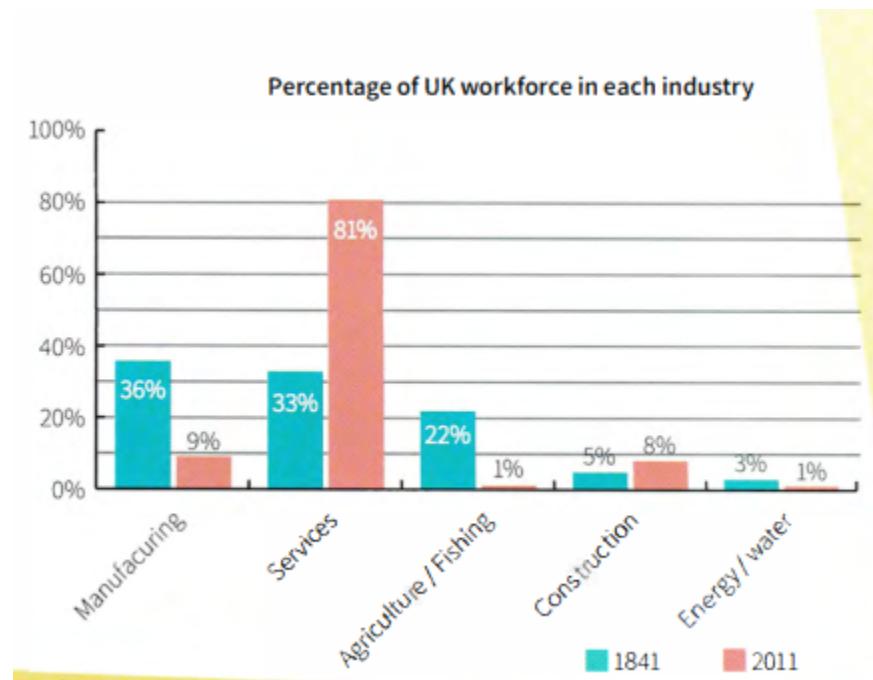
.....

.....

## 2.14. UK Workforce

*The bar chart shows the percentages of the UK workforce in five major industries in 1841 and 2011.*

*Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.*



### APPROACH

#### Overview:

- Chỉ ra xu hướng chung của cả 4 ngành
- Chỉ ra xu hướng cụ thể (tăng/ giảm) của từng ngành

**Body:**

- Mô tả xu hướng và số liệu nổi bật của từng đối tượng

**OUTLINE****OVERVIEW:**

- The job profile of the UK workforce changed radically between 1841 and 2011, with the increases coming in the construction and service industry but all other areas seeing a decline

**BODY:**

- Trends and outstanding figures of all objects in the given period

**SAMPLE ANSWER**

<p>The bar charts divide the UK workforce into five categories based on the type of industry they work in for the years 1841 and 2011.</p> <p><b>The overall trend shown in the data</b> is a steep rise in the proportion of employees engaged in the service industry, <b>coupled with</b> a decline in manufacturing (1). <b>The most salient feature is</b> that in 2011, 81% of the workforce were involved in providing services, <b>which contrasts sharply</b> with the figure of 33% in 1841 (2). In contrast, we observe a huge drop in the manufacturing industry from over a third in the mid nineteenth century to just 9% by the early twenty-first century. Furthermore, the 170-year period <b>saw a marked fall</b> in the agriculture and fishing sectors, <b>leaving food production with a tiny 1%</b> of UK workers (3). Similarly, workers in energy and water companies decreased by two thirds. On the other hand, the construction industry experienced significant growth from 5% to 8% over the period.</p> <p>In conclusion, the job profile of the UK workforce <b>changed radically</b> between 1841 and 2011, <b>with the increases coming in the construction and service industry</b> but <b>all other areas seeing a decline</b> (4)</p>	<ol style="list-style-type: none"><li>1. The overall trend shown in the data is a steep rise in X, coupled with a decline in Y</li><li>2. The most salient feature is that in..., X=X2, which contrasts sharply with the figure of X1 in....</li><li>3. Furthermore, the ...-year period saw a marked fall in Z and M, leaving H with a tiny H1 of..... .</li><li>4. .... changed radically between...and..., with the increase coming in X and X but all other areas seeing a decline.</li></ol>
--	---

**VOCABULARY REVIEW**

1. Xu hướng chung được thể hiện là một sự đi xuống mạnh ở số lượng người đọc sách, đi kèm với một sự tăng lên đáng kể của số lượng người chơi bóng rổ.

Gợi ý : The overall trend shown in the data, coupled with

Câu của bạn:

---

.....

2. Sự biến thiên nổi bật nhất là vào năm 2002, số lượng người đọc sách là 2 triệu người, đối nghịch rõ ràng với 100.000 người vào năm 1997.

Gợi ý: The most salient feature, contrasts sharply

Câu của bạn:

.....

.....

.....

3. Hơn nữa, giai đoạn 20 năm này đã thấy một sự đi xuống rõ rệt ở số lượng người đi công viên và chơi đá bóng, khiến số lượng người đi đến cửa hàng giày chỉ còn chiếm 1% dân số.

Gợi ý: saw a marked fall, leaving.....

Câu của bạn:

.....

.....

.....

4. Xu hướng giải trí đã thay đổi đáng kể từ 1990 đến 2010, với sự tăng lên về số người đi đá bóng và chơi bóng rổ nhưng những loại hình còn lại chứng kiến sự đi xuống.

Gợi ý: changed radically, with the increases coming in....and...but all other....seeing a decline

Câu của bạn:

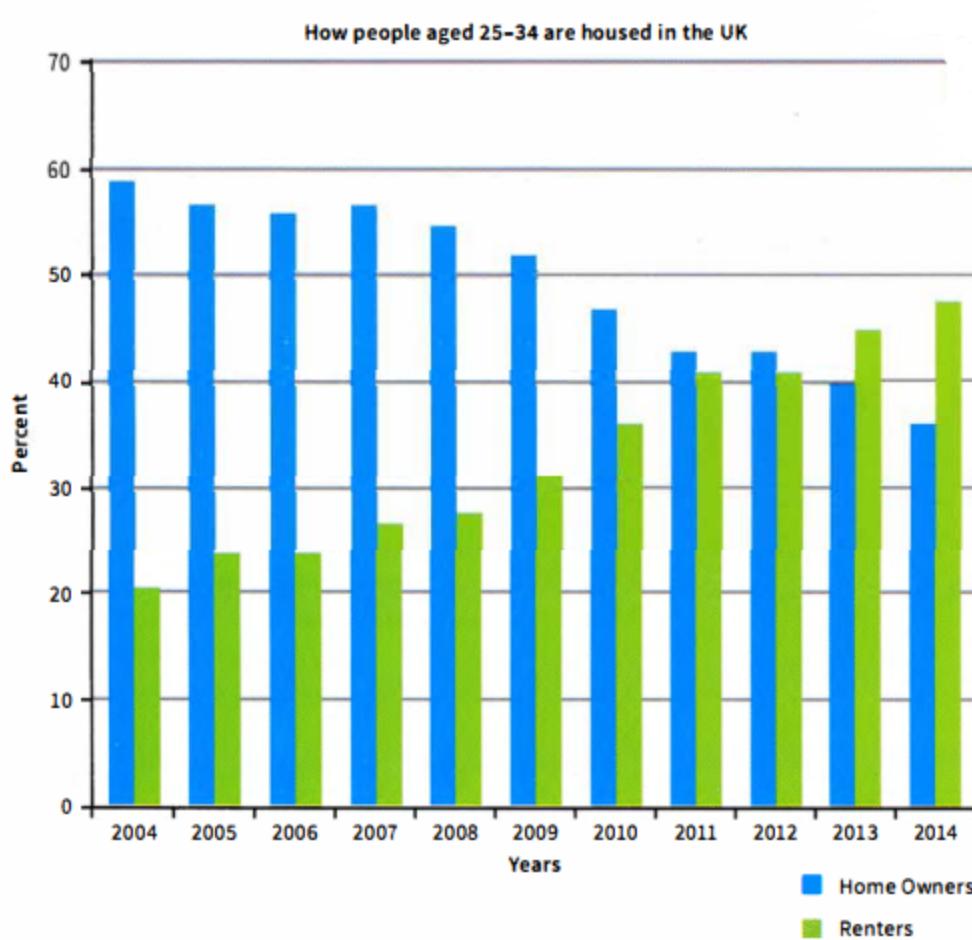
.....

.....

.....

## 2.15. UK Housing

The chart below gives information about how people aged 25-34 are housed in the UK.  
Summarise the information by selecting and reporting on the main features, and make comparisons where relevant  
(Mindset for IELTS level 2 - Unit 1)



## APPROACH

### Overview:

- Xác định xu hướng tăng giảm của 2 đối tượng

### Body:

- Body1: Home Owners và Body 2: Renters

## OUTLINE

### OVERVIEW:

- For people between the ages of 25 and 34, the rental market is increasing each year, whereas the buyers' market is decreasing

### BODY 1:

- Trends and figures in 2004, 2009, 2011, 2012 and 2014

### BODY 2:

- Trends and figures in 2004 and 2014

## SAMPLE ANSWER

The bar chart shows how many people aged 25-34 either rent or have bought a house in the UK. Furthermore, it illustrates this change over an eleven-year period.

The number of homeowners within this age range has **decreased substantially** since 2004. In 2004, nearly 60% owned their own home, whereas in 2014 this dropped to under 40%. There was a gradual decrease in home ownership over the eleven-year period, **which was more significant** from 2009 to 2014 (1). Only in 2011 and 2012 **did the number remain stable** at just over 40% (2).

The rental market, however, has increased dramatically over the same eleven-year period. From 2004 to 2014, the number of people renting has risen by nearly 30%. Again, this has been a gradual increase in most years, **rising by just a few percent each year**. In 2014, the rental market reached a peak at just under 50%.

In conclusion, therefore, it is easily apparent from this bar chart that for people between the ages of 25 and 34, the rental market is increasing each year, whereas the buyers' market is decreasing

1. There was a gradual decrease in X over the ...-year period, which was more significant from ... to....

2. Only in ... and ... did the number remain stable at X1.

### VOCABULARY REVIEW

1. Có một sự đi xuống từ từ của số người tham gia hoạt động ngoài trời trong suốt khoảng thời gian 10 năm, sự đi xuống này đáng kể hơn từ 2007 đến 2010.

Gợi ý: more significant

Câu của bạn:

.....

.....

.....

2. Chỉ trong năm 2001 và 2002, số lượng người tham gia hoạt động trong nhà mới ổn định ở mức 200 người.

Gợi ý: remain stable

Câu của bạn:

.....

.....

.....

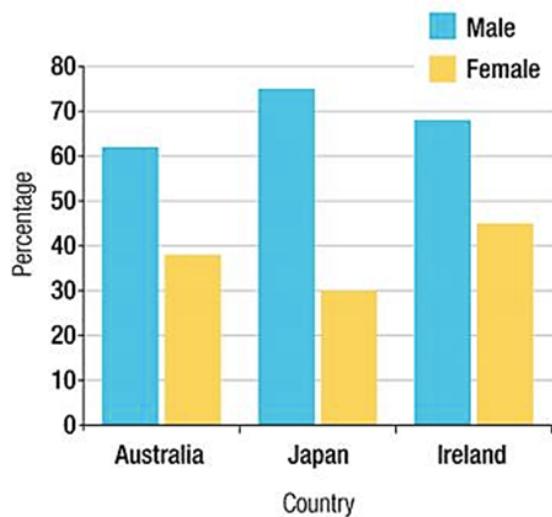
### 2.16. Gender Employment

*The bar charts below show the percentages of men and women in employment in three countries in 2005 and 2015.*

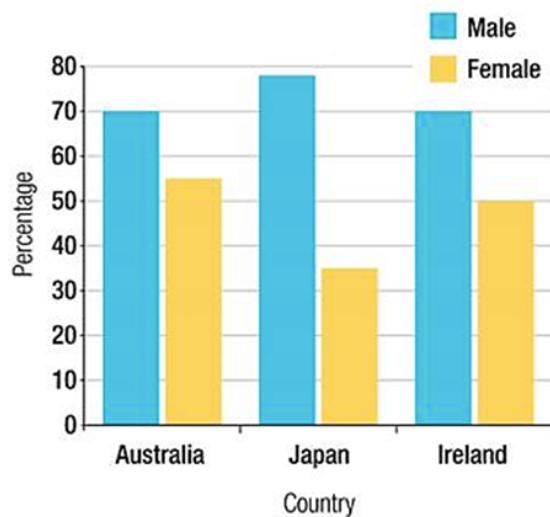
*Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.*

*(Mindset for IELTS level 2 - Unit 2)*

Employment rates by country in 2005



Employment rates by country in 2015



## APPROACH

### Overview:

- Chỉ ra xu hướng tăng giảm chung và sự tăng giảm đáng kể nhất

### Body:

- Body 1: Xu hướng giữa 2 giới và số liệu thấp nhất, nhỏ nhất của nam
- Body 2: Xu hướng số liệu của nữ trong cả 2 năm

## OUTLINE

### OVERVIEW:

- The percentages of working people increased, with the proportion of women showing the most significant rise

### BODY 1:

- In both years, the number of men in employment was greater than the number of women
- Japan has the highest rate of male employment and Australia has the lowest.

### BODY 2:

- The proportion of women in employment was below 50% everywhere in 2005.

## SAMPLE ANSWER

The two charts show the percentages of men and women in employment in three countries in the years 2005 and 2015. In general, we can see that **the percentages of working people increased, with the proportion of women showing the most significant rise (1)**.

In all of the countries covered, and in both years, the number of men in employment was greater than the number of women. Japan has the highest rate of male employment – approximately 75% in 2005, **rising slightly to** about 78% in 2015 (2) – and Australia has the lowest – just over 60% in 2005 and 70% in 2015.

The proportion of women in employment was lower than men in all of the countries covered over the two years. It was below 50% everywhere in 2005, but the figures had risen by 2015. In Australia, over half of the women were working, and in Ireland the figure was exactly 50%. In contrast, the number of Japanese women who were working was only about 35% **compared with a percentage which was more than double** for men at over 70% (3).

1. The percentages of....increased, with the proportion of X showing the most significant rise.

2. X=X1 in..., rising slightly to X2 in...

3. The number of X was only X1 compared with a percentage which was more than double for Y at Y1.

## VOCABULARY REVIEW

1. **Phần trăm người đi từ thiện tăng, với phần trăm người trẻ đã cho thấy sự tăng lên đáng kể nhất:**

Gợi ý: with the proportion of.....showing the most.....

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

2. **Có 2 triệu người già đi từ thiện vào năm 2010, tăng nhẹ lên 2.2 triệu vào năm 2017.**

Gợi ý: rising slightly to...

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

3. Số lượng người trung niên đi từ thiện là 1.2 triệu người so sánh với một phần trăm cao hơn gấp đôi của người trung niên ở mức 2.4 triệu.

Gợi ý:

Câu của bạn:

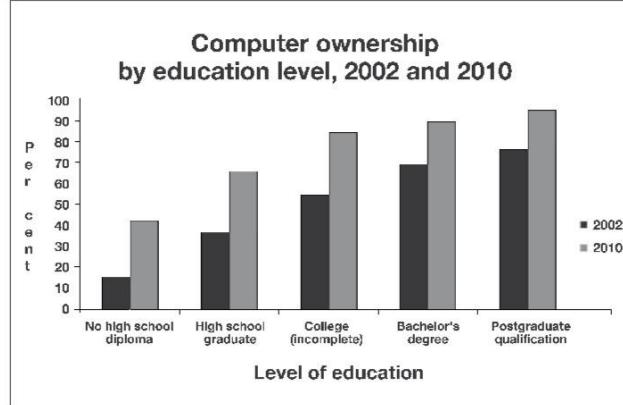
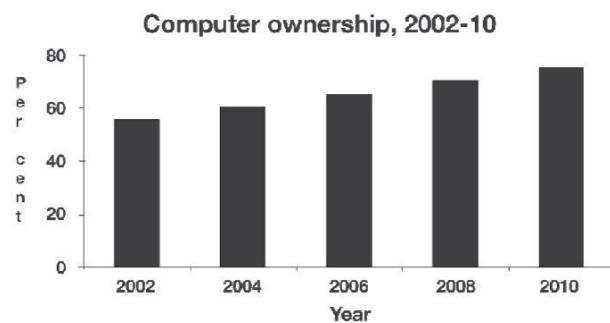
.....

.....

.....

## 2.17. Computer Ownership

*The graphs below give information about computer ownership as a percentage of the population between 2002 and 2010, and by level of education for the years 2002 and 2010.  
(Road to IELTS by BC - Test 5)*



## APPROACH

### Overview:

- Chỉ ra xu hướng tăng giảm chung của tất cả các đối tượng trong biểu đồ

### Body:

- Body 1: Mô tả xu hướng và số liệu của biểu đồ 1
- Body 2: Mô tả xu hướng và số liệu của biểu đồ 2

## OUTLINE

### OVERVIEW:

- The last decade has seen a substantial growth in computer ownership in general, and across all educational levels.

### BODY 1:

- Trends and figures in terms of Computer ownership

### BODY 2:

- Trends and figures in terms of Computer ownership by educational level

## SAMPLE ANSWER

<p>The bar charts show data about computer ownership, with a further classification by level of education, from 2002 to 2010.</p> <p><b>A steady but significant rise</b> can be seen in the percentage of the population that owned a computer over the period <b>(1)</b>. Just over half the population owned computers in 2002, whereas by 2010 three out of four people had a home computer.</p> <p>An analysis of the data by level of education shows that higher levels of education <b>correspond to</b> higher levels of computer ownership in both of those years. In 2002, only around 15% of those who did not finish high school had a computer but <b>this figure had trebled</b> by 2010 <b>(2)</b>. There were also considerable increases, of approximately 30 percentage points, for those with a high school diploma or an unfinished college education (reaching 65% and 85% respectively in 2010). However, graduates and postgraduates proved to have the greatest level of ownership in 2010 , at 90% and 95% respectively, 20 percentage points higher than in 2002.</p> <p>The last decade has seen a substantial growth in computer ownership in general, and across all educational levels.</p>	<p>1. A steady but significant rise can be seen in the percentage of X.</p> <p>2. In..., X=X1 but this figure had trebled by ....</p>
--	---

## VOCABULARY REVIEW

1. Một sự tăng lên ổn định nhưng đáng kể có thể được thấy ở phần trăm người đi làm bằng xe đạp.

Gợi ý: A steady but significant rise

Câu của bạn:

.....

.....

.....

2. Vào năm 2010, số lượng người đi làm bằng xe đạp là 1 triệu người nhưng số liệu đã tăng lên gấp 3 lần cho đến năm 2017.

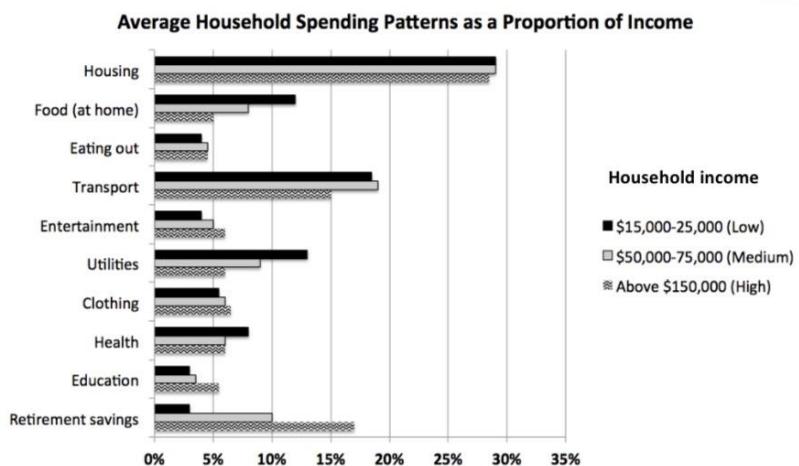
Gợi ý: had trebled

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

## 2.18. Computer Ownership

**The chart below shows the average household spending pattern for households in three income categories as a proportion of their income.  
(Road to IELTS by BC - Test 5)**



## APPROACH

### Overview:

- Chỉ ra số liệu lớn nhất của từng nhóm thu nhập

### Body:

- Body 1: Housing, Transport, Retirement savings
- Body 2: Các số liệu còn lại

## OUTLINE

### OVERVIEW:

- Each income group assigns by far the largest portion of their budget to housing and a large portion to transport. However, only the rich devote a significant share of their income to retirement savings. Poor families, on the other hand, spend more of their budget on the basic necessities.

## SAMPLE ANSWER

The bar chart shows how those on low, medium and high incomes spend their money. Both the differences and the similarities are striking.

Housing costs consume **almost a third of each group's income** and another 15-19% goes on transport. While the high income earners are able to put 17% towards their retirement, and the medium group 10%, those on low incomes invest only three per cent of their income in retirement funds.

All categories spend a similar percentage of their income on clothing (around 6%), eating out (less than 5%), and entertainment (4-6%). The lowest income group **spend a higher proportion on** their health (8%), eating at home (12%) and paying for utilities (13%) but less on education, **which stands at** just three per cent (1) compared with slightly more for the middle group and over five per cent for the wealthy.

To sum up, each income group assigns by far the largest portion of their budget to housing and a large portion to transport. However, only the rich devote a significant share of their income to retirement savings. Poor families, on the other hand, spend more of their budget on the basic necessities.

**(193 words)**

1. The lowest ...spend(s) a higher proportion on X(X1), Y(Y1) and Z(Z1) but less on M, which stands at M1.

### VOCABULARY REVIEW

1. Khu vực ít dân cư nhất đã chi nhiều phần trăm hơn vào đồ ăn (20%), sức khỏe (50%) và quần áo (25%) nhưng ít hơn vào giáo dục, hạng mục này đứng ở mức 7 %.

Gợi ý: spend a higher proportion on, which stands at

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

### 3. Table

#### 3.1. Simon - Rail networks

*The table below gives information about the underground railway systems in six cities.*

<b>City</b>	<b>Date opened</b>	<b>Kilometres of route</b>	<b>Passengers per year (in millions)</b>
<b>London</b>	1863	394	775
<b>Paris</b>	1900	199	1191
<b>Tokyo</b>	1927	155	1927
<b>Washington DC</b>	1976	126	144
<b>Kyoto</b>	1981	11	45
<b>Los Angeles</b>	2001	28	50

## APPROACH

### Overview:

- Chỉ ra 3 đối tượng có số liệu lớn nhất trong cả 3 mục (Ga lâu đời có số liệu cao hơn Ga mới xây dựng)

### Body:

- Chia làm 2 Body, Body 1 mô tả số liệu London, Paris, Tokyo (3 đối tượng có số liệu lớn nhất) và Body 2 mô tả số các thành phố còn lại

## OUTLINE

### OVERVIEW

- The three oldest underground systems are larger and serve significantly more passengers than the newer systems.

### BODY 1: London, Paris and Tokyo

- The figures for all three cities in all three sectors
- Describe the highest data

### BODY 2: The remaining cities

- The figures for all three cities in all three sectors
- Describe the lowest data

## SAMPLE ANSWER

The table shows data about the underground rail networks in six major cities.

The table compares the six networks in terms of their age, size and the number of people who use them each year. It is clear that the three oldest underground systems are larger and serve significantly more passengers than the newer systems.

The London underground is the oldest system, having opened in 1863. It is also the largest system, with 394 kilometres of route. The second largest system, in Paris, is only about **half the size** of the London underground, with 199 kilometres of route (1). However, it serves more people per year. While **only third in terms of** size, the Tokyo system is easily the most used, with 1927 million passengers per year (2).

**Of the three** newer networks, the Washington DC underground is the most extensive, with 126 kilometres of route, **compared to** only 11 kilometres and 28 kilometres for the Kyoto and Los Angeles systems (3). The Los Angeles network is the newest, having opened in 2001, while the Kyoto network is the smallest and serves only 45 million passengers per year.

1. The second largest ..., X, is only about half the size of Y, with X1.
2. While only third in terms of ..., X is easily the most used, with X1.
3. Of the three ..., X is the most ..., with X1, compared to only Y1 and Z1 for Y and Z.

## VOCABULARY REVIEW

1. **Số lượng người học học nghề bằng một nửa so với người học cao đẳng.**

Gợi ý: half (adj) + the number/ amount/.....

Câu của bạn:

.....

.....

.....

2. **Dù chỉ đứng thứ 3 về sự ưu tiên, học đại học vẫn là lựa chọn phổ biến nhất, với 12 triệu người**

Gợi ý: While only third in terms of....., the most.....

Câu của bạn:

.....

.....

.....

3. Trong 3 hình thức học, học đại học là lựa chọn phổ biến nhất, với 12 triệu người, so sánh với 7 triệu người và 3.5 triệu người của học cao đẳng và học nghề.

Gợi ý: compared to ...

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

### 3.2. Simon - Poverty proportion in Australia

*The table below shows the proportion of different categories of families living in poverty in Australia in 1999.*

Family type	Proportion of people from each household type living in poverty
single aged person	6% (54,000)
aged couple	4% (48,000)
single, no children	19% (359,000)
couple, no children	7% (211,000)
sole parent	21% (232,000)
couple with children	12% (933,000)
<b>all households</b>	<b>11% (1,837,000)</b>

#### APPROACH

##### Overview:

- Chia ra 3 loại gia đình chính: single, couples, with children và so sánh số liệu dựa theo 3 loại đã chia
- Chỉ ra số liệu nhỏ nhất

##### Body:

- Chia làm 2 Body, Body 1 mô tả số liệu “all households”, “aged couple”, “single aged person” và Body 2 mô tả số các đối tượng còn lại

#### OUTLINE

##### OVERVIEW

- Levels of poverty were higher for single people than for couples, and people with children were more likely to be poor than those without.
- Poverty rates were considerably lower among elderly people.

##### BODY 1: “all households”, “aged couple”, “single aged person”

- The figures for all three objects

- Describe the lowest data ( “aged couple”and “single aged person” )

## BODY 2: The remaining objects

- The figures for all remaining objects

### SAMPLE ANSWER

The table gives information about poverty rates among six types of households in Australia in the year 1999.

**It is noticeable that** levels of poverty were higher for single people than for couples, **and** people with children were **more likely to be** poor than those without (1). Poverty rates were considerably lower among elderly people.

Overall, 11% of Australians, or 1,837,000 people, were living in poverty in 1999. Aged people **were the least likely to be** poor, **with** poverty levels of 6% and 4% for single aged people and aged couples **respectively** (2).

Just over one fifth of single parents were living in poverty, **whereas** only 12% of parents living with a partner were classed as poor (3). **The same pattern can be seen** for people with no children: **while** 19% of single people in this group were living below the poverty line, the figure for couples was much lower, at only 7% (4).

(150 words, band 9)

1. It is noticeable that levels of ... were more ... for X than Y, and Z were more likely to be .....than W

2. X were the least likely to be ..., with ... levels of X'1 and X"1 for X' and X" respectively.

3. Just over X1 of X, whereas only Y1 of Y were classed as ...

4. The same pattern can be seen for X: while X'1 of X' in this group, the figure for X" was much lower, at only X"1.

### VOCABULARY REVIEW

1. Đáng chú ý rằng tỉ lệ thất nghiệp là cao hơn đối với người trên dưới 25 tuổi ở thành phố A so với người trên 25-40 tuổi, và người trên 55 tuổi có khả năng cao hơn bị thất nghiệp so với người 41-54 tuổi.

Gợi ý: It is noticeable that, be more likely to

Câu của bạn:

.....

.....

.....

**2. Người ở thành phố A ít có khả năng bị thất nghiệp nhất, với tỉ lệ thất làn lượt là 6% và 9 % cho làn lượt người trung niên và người trẻ.**

Gợi ý: be the least likely to be...., respectively

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

**3. Khoảng dưới 20% người trung niên bị thất nghiệp ở thành phố B, trong khi chỉ khoảng dưới 12% người trẻ rơi vào cảnh thất nghiệp:**

Gợi ý: Whereas

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

**4. Một xu hướng tương tự có thể được thấy ở thành phố C: trong khi 54 % người trung niên thất nghiệp, số liệu của người trẻ thấp hơn nhiều, chỉ ở mức 15%.**

Gợi ý: the same pattern can be seen..., while SVO,SVO

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

### **3.4. Simon - Daily activities**

*The chart below shows average hours and minutes spent by UK males and females on different daily activities.*

	Hours and minutes per day	
	Males	Females
Sleep	8.04	8.18
Resting	0.43	0.48
Personal care	0.40	0.48
Eating and drinking	1.25	1.19
Leisure		
Watching TV/DVD and listen to radio/music	2.50	2.25
Social life and entertainment/culture	1.22	1.32
Hobbies and games	0.37	0.23
Sport	0.13	0.07
Reading	0.23	0.26
All leisure	5.25	4.53
Employment and study	3.45	2.26
Housework	1.41	3.00
Childcare	0.15	0.32
Voluntary work and meetings	0.15	0.20
Travel	1.32	1.22
Other	0.13	0.15

## APPROACH

### Overview:

- Chỉ ra đối tượng có số liệu lớn nhất ở cả 2 giới
- Chỉ ra đối tượng có khoảng cách về số liệu lớn nhất giữa 2 giới

### Body:

- Chia làm 2 Body, Body 1 mô tả số liệu “Sleep”, “All leisure” và Body 2 mô tả số liệu “Employment and study”, “Housework”, “Childcare”

## OUTLINE

### OVERVIEW

- People in the UK spend more time sleeping than doing any other daily activity
- There are significant differences between the time spent by men and women on employment/study and housework

### BODY 1: “Sleep” và “All leisure”

- The figures for two objects
- Describe the second highest data

### BODY 2: “Employment and study”, “Housework” và “Childcare”

- Describe and compare the figures for 3 objects

### SAMPLE ANSWER

The table compares the average amount of time per day that men and women in the UK spend doing different activities.	
It is clear that people in the UK spend more time sleeping than doing any other daily activity. Also, there are <b>significant differences</b> between the time spent by men and women on employment/study and housework (1).	1. There are significant differences between X and Y.
On average, men and women in the UK sleep for about 8 hours per day. Leisure <b>takes up the second largest proportion</b> of their time (2). Men spend 5 hours and 25 minutes doing various leisure activities, such as watching TV or doing sport, while women have 4 hours and 53 minutes of leisure time.	2. X takes up the second largest proportion of their ....

### VOCABULARY REVIEW

1. Có một sự khác biệt đáng kể giữa số lượng người đến thư viện và công viên.

Gợi ý: a significant difference

Câu của bạn:

.....

.....

.....

2. Ô tô chiếm phần trăm cao thứ nhì của tỉ lệ xe cộ trên đường.

Gợi ý: take up, the second largest proportion

Câu của bạn:

.....

.....

.....

3. Đáng chú ý rằng người dân ở thành phố A đi bộ nhiều hơn 32 phút/ngày nhiều hơn so với thành phố B.

Gợi ý: It is noticeable/ Noticeably, ....more than

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

### 3.5. Simon - Goods consumer

*The table below gives information on consumer spending on different items in five different countries in 2002.*

Percentage of national consumer expenditure by category - 2002

Country	Food/Drinks/ Tobacco	Clothing/ Footwear	Leisure/ Education
Ireland	28.91%	6.43%	2.21%
Italy	16.36%	9.00%	3.20%
Spain	18.80%	6.51%	1.98%
Sweden	15.77%	5.40%	3.22%
Turkey	32.14%	6.63%	4.35%

## APPROACH

### Overview:

- Chỉ ra đối tượng có số liệu lớn nhất và nhỏ nhất ở cả 5 quốc gia

### Body

- Chia làm 2 Body, Body 1 mô tả số liệu cao nhất tương ứng với các quốc gia ở 3 đối tượng và Body 2 mô tả số liệu thấp nhất tương ứng với các quốc gia ở 3 đối tượng

## OUTLINE

### OVERVIEW

- The largest proportion of consumer spending in each country went on food, drinks and tobacco
- The leisure/education category has the lowest percentages in the table.

### BODY 1: The highest figures according to objects

- The figures for Food/ Drinks/Tobacco in Turkey and Ireland, Clothing/ Footwear in Italy and Leisure/ Education in Turkey

## BODY 2: The lowest figures according to objects

- The figures for Food/ Drinks/Tobacco in Sweden, Clothing/ Footwear in Sweden and Leisure/ Education in Spain

### SAMPLE ANSWER

<p>The table shows percentages of consumer expenditure for three categories of products and services in five countries in 2002.</p> <p><b>It is clear that the largest proportion of consumer spending in each country went on food, drinks and tobacco. On the other hand, the leisure/education category has the lowest percentages in the table (1).</b></p> <p>Out of the five countries, consumer spending on food, drinks and tobacco was <b>noticeably higher</b> in Turkey, at 32.14%, and Ireland, at nearly 29% (2). The proportion of spending on leisure and education <b>was also highest</b> in Turkey, at 4.35%, while expenditure on clothing and footwear <b>was significantly higher</b> in Italy, at 9%, than in any of the other countries (3).</p> <p><b>It can be seen that Sweden had the lowest percentages of national consumer expenditure for food/drinks/tobacco and for clothing/footwear, at nearly 16% and just over 5% respectively (4).</b> Spain had <b>slightly higher</b> figures for these categories, but the lowest figure for leisure/education, at only 1.98%.</p>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. It is clear that the largest proportion of..... went on X. On the other hand, Y has the lowest percentages in the table.</li> <li>2. Out of the..., spending on.....was noticeably higher in X, at X1, and Y, at Y1.</li> <li>3. The proportion of X was also highest in A, at X1, while Y was significantly higher in B, at Y1, than in any of the other....</li> <li>4. It can be seen that A had the lowest percentage of X and Y, at X1 and Y1 respectively. B had slightly higher figures for these categories (X and Y), but the lowest figure for Z, at only Z1</li> </ol>
---	---

### VOCABULARY REVIEW

1. Rõ ràng là phần trăm lớn nhất của việc mua sắm xe cộ rơi vào ô tô. Mặt khác, xe máy là loại xe có phần trăm thấp nhất trong bảng.

Gợi ý: It is clear that, the largest proportion of, On the other hand, the lowest percentages  
 Câu của bạn:

.....

.....

.....

2. Trong số 5 quốc gia, tiêu dùng vào xe ô tô đặc biệt cao ở thành phố A, ở mức 23%, và thành phố B, ở mức 29%.

Gợi ý: noticeably higher

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

3. Phần trăm người mua xe máy là cao nhất ở thành phố A, ở mức 37%, trong khi sự tiêu dùng vào xe ô tô cao hơn đáng kể ở thành phố B, ở mức 46%, so với bất kỳ thành phố nào khác.

Gợi ý: significantly higher, than in any of the other...

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

4. Có thể thấy rằng Thành phố A có phần trăm tiêu dùng thấp nhất cho xe tải và xe đạp, ở mức lần lượt là 3% và 7%. Thành phố B có số liệu cao hơn một chút cho những loại xe này, nhưng có số liệu thấp nhất cho xe ô tô, ở mức chỉ 6.9%

Gợi ý: It can be seen that, the lowest percentages of, respectively, slightly higher

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

### 3.6. Patient Satisfaction

**The table shows how patients evaluated different services at three health centres.**

**Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant. Write at least 150 words.**

**(IELTS Trainer 2 - Test 5)**

## How patients evaluated health centre services

Aspect of service	(1 = very poor; 10 = excellent)		
	Longston Centre	Peveril Centre	Marchbank Centre
Booking appointments	5.2	9.1	7.8
Doctors' service	8.0	8.7	8.4
Care of children	6.3	7.5	7.3
Pharmacy	5.1	6.3	5.8
Response to concerns	4.3	9.6	6.5
<b>Overall average</b>	<b>5.8</b>	<b>8.3</b>	<b>7.2</b>

### APPROACH

- Các số liệu được chọn:
- + Overall average - all three centres
- + Doctors' service - Longston & Peveril
- + Pharmacy - all three centres
- + Response to concerns - all three centres
- + Care of children - all three centres

### OUTLINE

- Overall average -> Doctors' service -> Pharmacy -> Response to Concerns -> Care of children

### SAMPLE ANSWER

The table shows that there are significant differences in patients' perceptions of quality of provision at the three health centres. By far <b>the most highly rated</b> is the Peveril Centre with an overall mean of 8.3 and <b>the highest scores in all service areas (1)</b> . The weakest performing centre overall was Longston at just 5.8, with Marchbank between the two at 7.2 <b>(2)</b> . It is noticeable that one aspect – Doctors' service – received <b>relatively strong evaluations</b> in all three centres, with scores <b>ranging from 8 to 8.7 (3)</b> . Pharmacy received the poorest ratings of the services in all the centres: at 5.1, 6.3 and	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. By far the most highly rated is X with an overall mean of X1 and the highest scores in all.....</li> <li>2. The weakest performing centre overall was Longston at just 5.8, with Marchbank between the two at 7.2</li> </ol>
---	--

5.8 at Longston, Peveril and Marchbank respectively. Regarding the other aspects of provision, there is considerable **variation**. Perhaps the most striking differential in ratings is in Response to concerns, which for Peveril is the highest scoring of all the aspects, at 9.6. This compares with 6.5 for this area at Marchbank and just 4.3 at Longston. Ratings for Care of children are **moderate** in all three centres, **though** they are significantly lower for Longston than for the other two: 6.3, **compared to** 7.5 at Peveril and 7.3 at Marchbank (4).

3. It is noticeable that one aspect – X – received **relatively** strong evaluations in all three ..., with scores **ranging** from X1 to X2.

4. Ratings for ... are moderate in all three ..., though they are significantly lower for X than for the other two: X1, compared to Y1 at Y and Z1 at Z

(204 words)

### VOCABULARY REVIEW

1. **Số lượng** người đi đến công viên chứng kiến một sự giảm tương đối đáng kể.

Gợi ý: relatively

Câu của bạn:

.....

.....

.....

2. **Số lượng** người đi đến công viên là cao nhất trong ba địa điểm, giao động từ 2.5 - 3 triệu **người**.

Gợi ý: ranging from...to...

Câu của bạn:

.....

.....

.....

3. **Số lượng** người đi đến công viên chứng kiến một sự dao động đáng kể

Gợi ý: variation

Câu của bạn:

.....

.....

.....

4. **Số lượng** người đi đến công viên ở mức trung bình so với số người đi đến thư viện và rạp phim.

Gợi ý: moderate

Câu của bạn:

### 3.7. Bristol University Enrolment

The table below gives information about student enrolments at Bristol University in 1928, 1958, and 2008.

Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.

(IELTS Trainer 1 - Test 2)

Bristol University student enrolments			
	1928	1958	2008
How many new students enrolled?	218 	1,046               	6,377         
What percentage were female?	42%	32%	54%
What percentage were male?	58%	68%	46%
What percentage came from within 30 miles of Bristol?	50% 	14% 	1–2% 
What percentage came from overseas?	5% from 3 countries 	6% from 27 countries 	28% from 98 countries 

#### APPROACH

- Mô tả số liệu tăng và giảm mạnh nhất đầu tiên
- Mô tả những số liệu còn lại sau cùng

#### OUTLINE

##### BODY 1:

- Figures for objects seeing the most rapid increase and decrease

##### BODY 2:

- Figures and trends of the remaining objects

#### SAMPLE ANSWER

In the table we can see information about the numbers of students enrolling at Bristol University in the three years,

1928, 1958 and 2008. It compares the percentage of females and males, and also students from abroad and those from within 30 miles of the city.

**The most noticeable changes concern** the overall growth of student numbers, from 218 in 1928 to 6,377 in 2008, and the proportions of local students, who **constituted 50% of the total** in 1928, but only 1-2% in 2008 (1).

It is surprising to note that the percentage of female enrolments did not rise steadily, but dropped between 1928 and 1958. However, at the same time, the percentage of the student population who came from abroad **remained almost unchanged** between 1928 and 1958, being 5% and 6% respectively, but **rose markedly** after that (2), so that by 2008 foreign students represented 28% of the total.

1. The most noticeable changes concern X, from X1 in...to X2 in..., and the proportions of Y, *who/ which* constituted Y1 of the total in..., but only Y2 in....

2. The percentage of Z remained almost unchanged between ... and ..., being Z1 and Z2 respectively, but rose markedly after that .

## VOCABULARY REVIEW

1. **Những sự thay đổi đáng kể nhất là số lượng học sinh đi du học, từ 1 triệu vào năm 2010 lên 10 triệu vào năm 2012, và phần trăm sinh viên tốt nghiệp đại học, cấu thành 40 % tổng số sinh viên vào năm 2012, nhưng chỉ 20 % vào năm 2015.**

Gợi ý: The most noticeable changes concern, constituted ... of the total

Câu của bạn:

.....

.....

.....

2. **Phần trăm học sinh về nước sau năm đầu tiên gần như không thay đổi từ 2010 đến 2012, lần lượt là 3% và 5%, nhưng tăng rõ rệt thời gian sau đó.**

Gợi ý: remained almost unchanged, rose markedly

Câu của bạn:

.....

.....

.....

## 3.8. Production of grains

**The chart below gives information about the production of grains, measured in million metric tons, from the years 2010 to 2015, with projections until 2030.  
(Road to IELTS - test 6 )**

Production of Grains (2010–2030)



Grain	2010	2015	2020	2025	2030
Wheat	100	105	107	108	110
Barley	50	70	80	90	100
Maize	34	34.5	34.5	35	35
Rice	24.7	24.3	24.5	25	25.5

The quantities shown are in million metric tons.

## APPROACH

### Overview:

- Chỉ ra số liệu lớn nhất
- Chỉ ra số liệu có xu hướng tăng/giảm mạnh nhất

### Body:

Chia làm 2 Bodies, Body 1: Wheat, Maize, Rice và Body 2: Barley

## OUTLINE

### OVERVIEW

Wheat is the leading grain crop and its production is expected to remain fairly stable, along with maize and rice, whereas the barley harvest is estimated to double over the period.

### BODY 1:

- The figures and trends of Wheat, Maize and Rice

### BODY 2:

- The figures and trends of Barley

## SAMPLE ANSWER

<p>The table shows the amounts of grain that a certain country produced from 2010 with predictions until 2030. Wheat is the leading grain crop and its production is expected * to remain fairly stable, along with maize and rice, whereas the barley harvest is estimated to double* over the period (1).</p> <p>In 2010, 100 million metric tons of wheat were produced. This figure rose to 105 million tons in 2015 and is predicted to increase slightly to 110 million tons by 2030. The maize crop was only about a third of the wheat crop in 2010, at 34 million tons, and will remain much the same until the end of the period (2). Rice production is also fairly constant at around 25 million tons, although this dipped slightly in 2015 and will also do so in 2020. Production will probably not exceed 25.5 million tons in 2030 (3).</p> <p>However, barley shows dramatic growth in production, rising from 50 to 70 million tons in the first five years (4). The yield is projected to expand by another ten million tons in each succeeding five-year phase, until finally reaching an estimated 100 million metric tons by 2030.</p>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. X is the leading... and its.... is expected to remain fairly stable, along with Y and Z, whereas M is estimated to double over the period.</li> <li>2. X was only about a third of Y in ..., at X2, and will remain much the same until the end of the period.</li> <li>3. Y is also fairly constant at Y2, although this dipped slightly in... and will also do so in .... Production will probably not exceed Y3 in.... .</li> <li>4. However, Z shows dramatic growth in production, rising from Z2 to Z3 in the first ...years.</li> </ol>
---	--

### VOCABULARY REVIEW

1. Bánh mì là loại đồ ăn hàng đầu và số lượng được bán ra được kì vọng sẽ tương đối bình ổn, theo cùng là phở và bún chả, trong khi số lượng nem rán được ước lượng sẽ tăng gấp đôi trong suốt thời kỳ.

Gợi ý: the leading..., remain fairly stable, be expected/estimated, double (v)

Câu của bạn:

.....

.....

.....

2. Số lượng bánh mì bán ra gấp đôi bún chả năm 2010, ở mức 2 triệu suất, và vẫn bình ổn cho đến cuối giai đoạn.

Gợi ý: a third of..., remain much the same

Câu của bạn

.....

.....

.....

3. Số lượng bún chả bán ra vẫn khá bình ổn ở khoảng ở khoảng 1 triệu suất, mặc dù số liệu giảm nhẹ vào năm 2012 và vẫn sẽ như vậy vào năm 2025.

Gợi ý: also fairly constant

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

4. Tuy nhiên, nem rán cho thấy một sự tăng trưởng mạnh về số lượng được bán ra, tăng từ 300 nghìn lên 2 triệu suất trong 3 năm đầu tiên.

Gợi ý: show(s) dramatic growth, rising from...to....

Câu của bạn:

.....  
.....  
.....

**NOTE:** \*Cách dùng “double”

- **Double (v):** tăng gấp đôi

Ex: The number of people going to the library **doubled(v)** from 1000 people in 1950 to 2000 people in 1970

- **Double (adj):** lớn hơn gấp đôi

Ex: In 1970, the number of people going to the library **was double (adj)** that of people going to the park, at 2000 people and 1000 people respectively

\*Cách diễn tả số liệu tương lai:

The *number/amount/percentage of.....* is *expected/ estimated/ projected/ predicted to .....*

## 4. Pie chart

### 4.1. Tips for pie chart

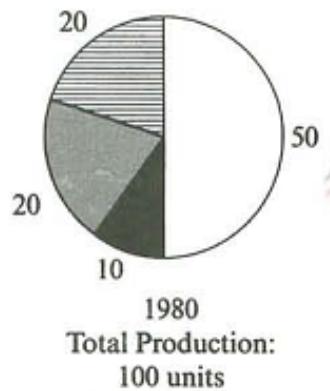
- Always highlight the largest and smallest proportions
- If there are two pie charts in different time periods, then you must highlight the key changes/trends
- Use pie chart language – accounts for / comprises of / represents
- The phrase “Units are measured in ...” should be used when the units have not been stated in the previous sentence.

Source: ieltsliz.com

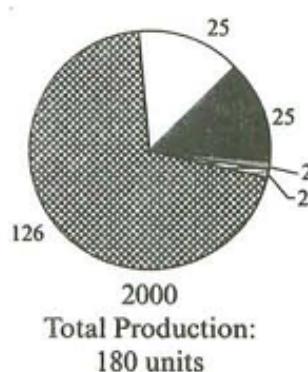
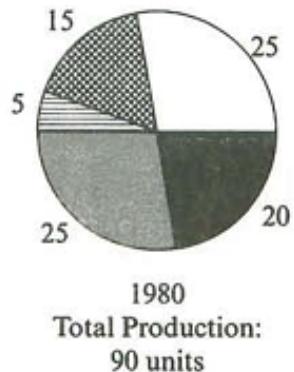
### 4.2. Electricity Production Sources

(Cam7, page 101)

Units of electricity by fuel source in Australia



Units of electricity by fuel source in France



- Coal
- Oil
- Natural Gas
- Hydro Power
- Nuclear Power

## APPROACH

### Overview

- Xác định xu hướng tăng/giảm của tổng lượng điện sản xuất
- Sự khác nhau giữa các nguồn để tạo ra điện giữa hai nước

### Body:

Chia làm 2 Body:

- + Body 1: phân tích xu hướng tăng giảm đối với Fuel Source lớn nhất ở hai nước: Coal và Nuclear Power
- + Body 2: Phân tích xu hướng tăng giảm đối với các Fuel Source khác ở hai nước: Oil, Natural Gas, Hydro Power

## OUTLINE

### OVERVIEW

- Total electricity production increased dramatically from 1980 to 2000 in both Australia and France.
- there were big differences in the fuel sources used between both countries

### BODY 1: Coal and Nuclear Power

- The figures for Coal in 1980 and in 2000 in Australia
- The figures for Nuclear Power in 1980 and in 2000 in France

### Body 2: Oil, Natural Gas, Hydro Power

- Compare Oil in 1980 and in 2008 in both countries
- Compare Natural Gas in 1980 and in 2008 in both countries
- Compare Hydro Power in 1980 and in 2008 in both countries

### SAMPLE ANSWER

The pie charts compare the amount of electricity produced using five different sources of fuel in two countries over two separate years.

Total electricity production increased dramatically from 1980 to 2000 in both Australia and France. **While the totals for both countries were similar, there were big differences in the fuel sources used (1).**

Coal was used to produce 50 of the total 100 units of electricity in Australia in 1980, rising to 130 out of 170 units in 2000. By contrast, **nuclear power became the most important fuel source in France in 2000, producing almost 75% of the country's electricity (2).**

**Australia depended on hydro power for just under 25% of its electricity in both years, but the amount of electricity produced using this type of power fell from 5 to only 2 units in France (3). Oil, on the other hand, remained a relatively important fuel source in France, but its use declined in Australia. Both countries relied on natural gas for electricity production significantly more in 1980 than in 2000.** (170 words)

(1) While the totals for....were similar, there were big differences in...

(2) X became the most ... in..., producing X1

(3) X=X1 in both years, but the amount of Y fell from Y1 to Y2.

### VOCABULARY REVIEW

1. Tổng số lượng điện được sản xuất tại Pháp và Trung Quốc đều tăng đáng kể từ 80 triệu kilowatt lên 190 triệu kilowatt từ 1990 tới năm 2010.

Gợi ý: the total for

.....  
.....  
.....  
.....  
**2. Tâm lý học trở thành môn học được lựa chọn nhiều nhất tại đại học Virginia, chiếm 35% trên tổng số các chuyên ngành khác.**

Gợi ý: most preferred, representing

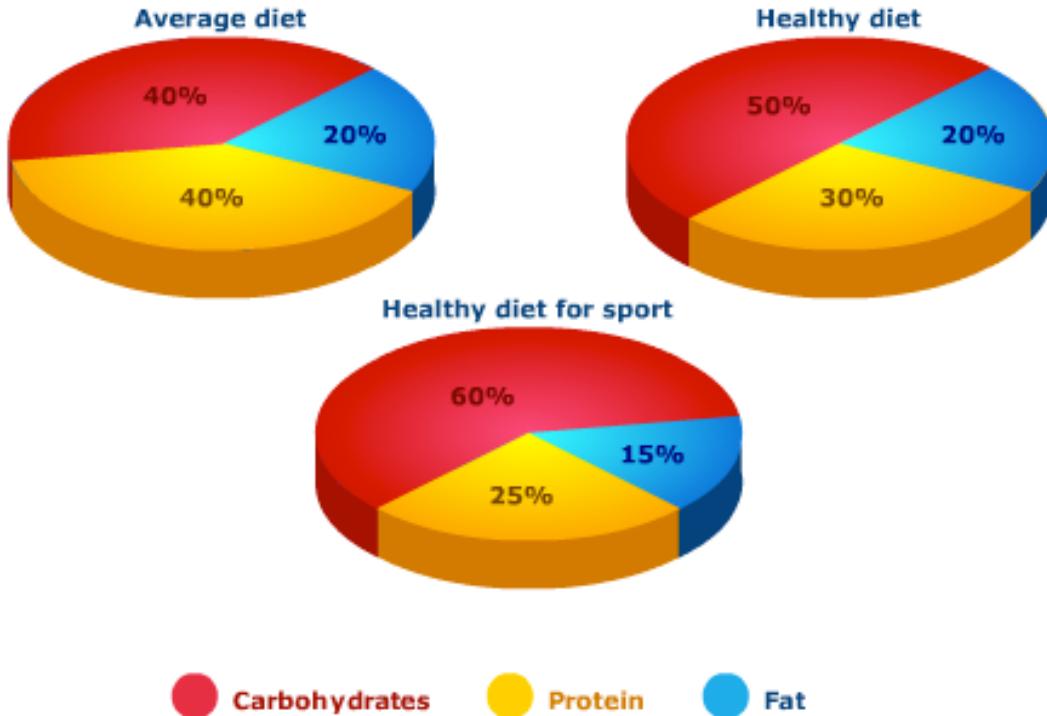
.....  
.....  
.....  
.....

**3. Số lượng sinh viên học ngành quản lý đô thị tại thành phố A chiếm 75%, nhưng phần trăm học viên học kinh tế đô thị giảm từ 27% xuống 13 % vào năm 2010.**

Gợi ý: fell from...to....

.....  
.....  
.....  
.....

#### **4.3. Simon - Diet**



## APPROACH

### Overview

- Tỷ lệ Carbohydrates cho sport là cao nhất
- Tỷ lệ Carbohydrates cho Average Diet là thấp nhất tuy nhiên lại có tỷ lệ Fat và Protein cao nhất

### Body:

Chia làm 2 Body:

- + Body 1: Phân tích tỷ lệ Carbohydrates và Protein trong từng chế độ ăn
- + Body 2: Phân tích tỷ lệ Fat trong từng chế độ ăn

## OUTLINE

### OVERVIEW

- Sportspeople require a diet comprising a significantly higher proportion of carbohydrates than an average diet or a healthy diet.
- The average diet contains the lowest percentage of carbohydrates but the highest proportion of protein.

### BODY 1: Carbohydrates and Protein in each diet

- The figures for Carbohydrates for Sport, compared with for Healthy Diet and Average Diet
- The figures for Protein for Average Diet, compared with for Healthy Diet and Sportpersons

### BODY 2: Fat in each diet

- The figures for Fat in Average and Healthy Diets compared with Diet for Sports

**SAMPLE ANSWER**

The pie charts compare the proportion of carbohydrates, protein and fat in three different diets, namely an average diet, a healthy diet, and a healthy diet for sport.

It is noticeable that sportspeople require a diet **comprising** (1) a significantly higher proportion of carbohydrates than an average diet or a healthy diet. The average diet contains the lowest percentage of carbohydrates but the highest proportion of protein.

**Carbohydrates make up 60% of the healthy diet for sport. This is 10% higher than the proportion of carbohydrates in a normal healthy diet, and 20% more than the proportion in an average diet** (2). On the other hand, people who eat an average diet consume a greater relative amount of protein (40%) than those who eat a healthy diet (30%) and sportspeople (25%).

The third compound shown in the charts is fat. Fat **constitutes** exactly one fifth of both the average diet and the healthy diet, but **the figure drops to only 15% for the healthy sports diet**.(3)

(1) It is noticeable that A **comprises** a significantly higher proportion of (X) than B or C

(2) (X) makes up (X1%) of A. This is (X1%) higher than the proportion of X in B, and (X2%) more than the proportion in C

(3) (X) constitutes (X1%) of both A and B, but the figure drops to (X2%) for C

**VOCABULARY REVIEW**

1. **Tổng lượng sản xuất thuốc trừ sâu của Trung Quốc chiếm 70% tổng sản lượng sản xuất thuốc trừ sâu của thế giới** (viết bằng 03 cách khác nhau)

Gợi ý: make up/comprise/constitute

.....  
.....  
.....

2. **Số lượng người tham dự các lễ hội văn hoá tại Mega Grand World năm 2023 là 1 triệu người, chiếm tổng số 70%. Con số này cao hơn khoảng 40% so với số lượng người tham gia lễ hội công nghệ.**

Gợi ý: make up/comprise/constitute, higher/more than

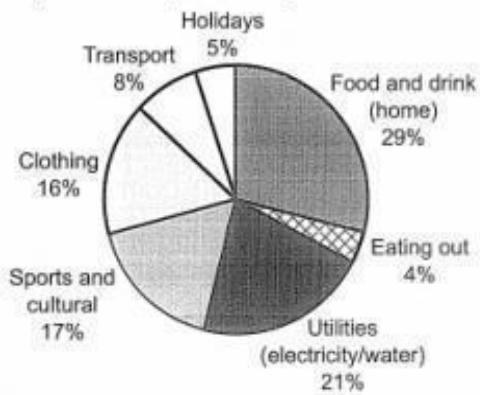
3. Tỷ lệ thất nghiệp đối với nhóm tuổi 25 đến 25 là 10% trong khi đối với nhóm tuổi 40 đến 50 là 20%.

Gợi ý: the figure for

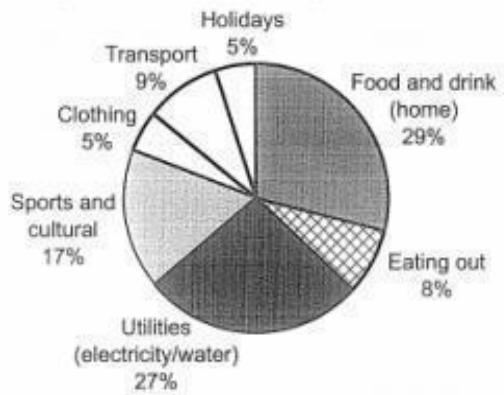
#### 4.4. Student Expenditure

*The charts below show the proportion of expenditure by students, on average, at one university, in 2000 and 2010.  
Summarize the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant  
(IELTS Trainer 2 - Test 2)*

Proportion of expenditure by students - 2000



Proportion of expenditure by students - 2010



#### APPROACH

##### Overview

- Food và Utilities chiếm tỷ lệ cao nhất trong cả 2 năm

##### Body:

Chia làm 1 Body:

- Phân tích sự thay đổi của Food và Utilities trong hai năm

- So sánh số liệu của việc Eating at Home và Eating Out trong hai năm
- Phân tích sự thay đổi của Clothing trong hai năm
- Phân tích sự thay đổi của 3 Categories còn lại

## OUTLINE

### OVERVIEW

- It is noticeable that the two biggest areas for expenditure – food and utilities – between them accounted for over half the total outlay in both years.

### BODY

- Spending on food and drink remained the same while figures for Utilities rose
- While figures for Eating at home remained stable, figures for eating out increased
- The percentage of Clothing decreased
- Other categories hardly saw any changes

### SAMPLE ANSWER

The two charts show how, on average, students in one university divided their spending across seven areas, in 2010 compared with 2000. It is noticeable that the two biggest areas for expenditure – food and utilities – between them accounted for over half the total outlay in both years.

However, it is also worth noting that the proportion of spending on food and drink remained the same, at 29%, while figures for utilities rose quite significantly, from 21% to 27%. **One small but significant statistic was that while eating at home accounted for the same percentage in 2010 as in 2000 (1)**, eating out made up a higher percentage, rising from 4% to 8%. **Another striking change was the proportion of spending on clothing (2)**: this went down markedly, from 16% to just 5% in 2010. **Three other areas saw no or hardly any alteration (3)**: the portion of spending on sports and cultural activities remained at 17% in both years, spending on transport rose by 1% to 9%, while the proportion on holidays remained exactly the same, at 5%. (175 words)

- (1) One small but significant statistic was that while X accounted for the same percentage in ... as in ..., Y made up a higher proportion, rising from Y1 to Y2.
- (2) Another striking change was the proportion of X: this went down markedly, from X1 to X2 in....
- (3) Other.... saw no or hardly any alteration....

## VOCABULARY REVIEW

1. Một trong những sự thay đổi nhỏ nhưng quan trọng là khi việc tiêu dùng cho dụng cụ nấu ăn đã tăng nhẹ từ 5% lên 8% trong vòng chỉ 1 năm từ năm 2022.

Gợi ý: One small but significant change was that

.....  
.....  
.....

2. Một trong những sự thay đổi đáng lưu ý là việc tiêu dùng cho quần áo và mỹ phẩm đã giảm xuống đáng kể từ 50% xuống 35% chỉ trong vòng 2 năm dịch Covid-19.

Gợi ý: Another striking change

.....  
.....  
.....

3. Trong khi tỷ lệ lạm phát giảm, giá nhà vẫn giữ ở mức cao và được dự đoán sẽ không thay đổi trong vài năm tới.

Gợi ý: alteration, hardly

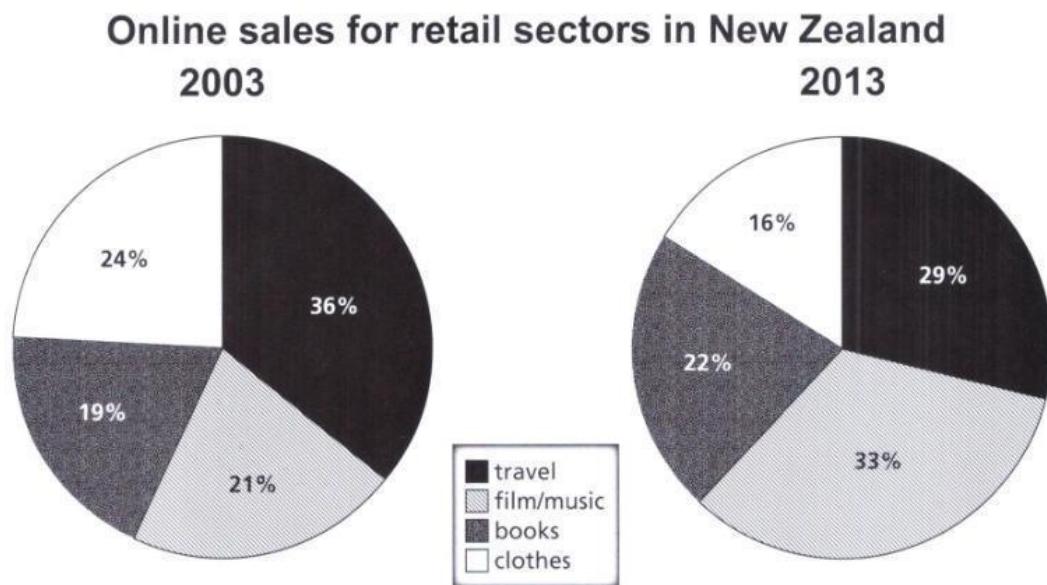
.....  
.....  
.....

## 4.5. Online Shopping Trends

*The pie charts below show the online shopping sales for retail sectors in New Zealand in 2003 and 2013.*

*Summarize the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.*

*(Official Cambridge Guide to IELTS - Test 5)*



## APPROACH

## Overview

- Tất cả các sector đều có sự thay đổi đáng kể từ 2003 đến 2013

### **Body:**

Chia làm 2 Body:

- Body 1: Phân tích số liệu và sự thay đổi của Travel và Film/music từ 2003 đến 2013
  - Body 2: Phân tích số liệu và sự thay đổi của Books và Clothes từ 2003 đến 2013

## **OUTLINE**

- For four of the sectors, it is evident that over this time frame there was significant change in their proportion of online transactions.

## OVERVIEW

- For four of the sectors, it is evident that over this time frame there was significant change in their proportion of online transactions.

## BODY

- **BODY 1:**
  - + The figures for Travel in 2003 and in 2013
  - + The figures for Film/Music in 2003 and in 2013
  - **BODY 2:**
  - + The figures for Clothing in 2003 and in 2013

- + The figures for Books in 2003 and in 2013.

### SAMPLE ANSWER

<p>The two pie charts compare the percentages of online sales across different retail sectors in New Zealand in the years 2003 and 2013. For four of the sectors, it is evident that over this time frame there was significant change in their proportion of online transactions.</p> <p>At 36% we can see that the travel sector <b>accounted for the majority of online sales (1)</b> in 2003, but this percentage had dropped to 29% by 2013. Across the same ten-year period, an increasing number of people chose to purchase films and music online. <b>We can see that transactions went from just 21% to 33%, making it the retail sector with the highest overall share of the online market. (2)</b></p> <p>In 2003, the clothing industry boasted an impressive 24% of total online sales in New Zealand. However, by 2013, the figure had fallen considerably to 16%. Interestingly, <b>online sales of books eventually overtook sales of clothes</b>, although books still represented only 22% of the market (3).</p>	<p>(1) At X1 we can see that X accounted for the majority of...in (year 1), but this percentage had dropped to X2 by (year 2).</p> <p>(2) X went from just X1 to X2, making it ... with the highest overall share of...</p> <p>(3) X overtook Y, although X still represented only X1.</p>
---	--

### VOCABULARY REVIEW

- Doanh thu từ việc bán điện thoại chiếm phần lớn tổng doanh thu của Apple, khoảng 70% trong năm 2015

Gợi ý: account for, the majority of

.....

.....

.....

- Tổng lượng sản xuất cafe của Việt Nam tăng từ 3 triệu tấn lên 15 triệu tấn chỉ trong vòng 1 thập kỷ từ năm 2013 đến 2023, đưa Việt Nam trở thành quốc gia sản xuất cafe lớn nhất thế giới

Gợi ý: go from, making it

3. Cùng năm 2023, Việt Nam vượt qua Thái Lan trở thành nước xuất khẩu gạo lớn thứ 2 thế giới sau Ấn Độ

Gợi ý: overtake

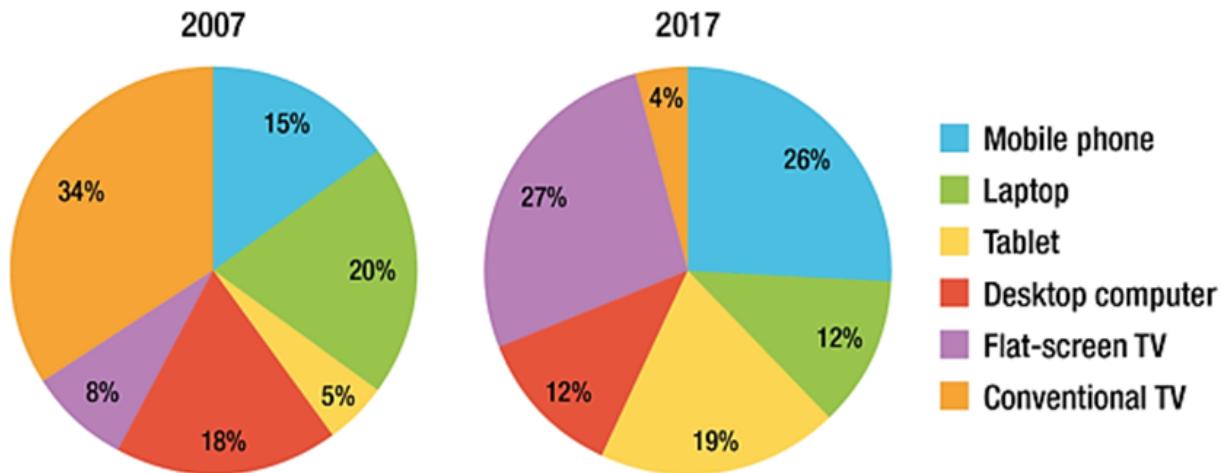
#### 4.6. TV Viewing Devices

*The pie charts below show the devices people in the 18 to 25 age group use to watch television in a European country in two different years.*

*Summarize the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.*

*(Mindset for IELTS level 3 - Unit 7)*

Devices used by 18- to 25-year-olds to watch television



#### APPROACH

##### Overview

- Người dân có xu hướng sử dụng các thiết bị hiện đại để xem TV thay thế các thiết bị truyền thống

## **Body:**

Chia làm 2 Body:

- Body 1: Phân tích số liệu và sự thay đổi của Conventional TV và Flat-Screen TV
- Body 2: Phân tích số liệu và sự thay đổi của Mobile Phone, Laptop, Tablet, Desktop

## **OUTLINE**

### **OVERVIEW**

- TV viewing habits in this European country over the period saw a move away from older devices and towards more modern equivalents.

### **BODY**

- **BODY 1:Conventional TV and Flat-Screen Devices**
- + The figures for Conventional TV in comparison with the figures for Flat-Screen
  
- **BODY 2: Other devices**
- + Changes in the figures for mobile phones and tablets (INCREASE)
- + Changes in the figures for computers (INCREASE)
- + Changes in the figures for laptop and desktop (DECREASE)

## **SAMPLE ANSWER**

The two charts illustrate the appliances that young adults in a European country use to watch television programmes and how this has changed over the ten year period from 2007 to 2017.

**One of the key changes over this decade is the transition from conventional televisions to flat-screens, with the former falling from 34% to 4% and the latter rising from 8% to 27% for the period (1), making it the number one television device. The latter has replaced the former as the most popular TV viewing device.**

Another general trend is that younger people are now watching television on smaller, more portable devices than in 2007. In particular, **the use of mobile phones and tablets for viewing purposes has increased by**

(1) One of the key changes was the transition from X to Y, with the former falling from X1 to X2 and the latter rising from Y1 to Y2 for the period.

(2) The use of X for...purposes increased by X1 and Y seeing an almost ...fold

<p><b>almost three quarters to 26% and tablet use seeing an almost four-fold increase to 19% (2). This trend is reinforced by the number of 18 to 25-year-olds using computers for the TV viewing (3). Both desktop and laptop computers saw substantial falls in usage (around a third for both) (4).</b></p> <p>Overall then, it can be said that the two pie charts suggest the TV viewing habits in this European country over the period saw a move away from older devices and towards more modern equivalents.</p>	<p>increase to Y1.</p> <p>(3) This trend is reinforced by .....</p> <p>(4) Both X and Y saw substantial falls in usage (X1/ Y1 for both)</p>
---	--

### VOCABULARY REVIEW

1. Một trong những sự thay đổi chính là việc chuyển đổi từ ô tô chạy bằng xăng sang ô tô chạy bằng điện, với tỷ lệ sử dụng ô tô chạy bằng xăng giảm mạnh xuống 14% trong khi tỷ lệ sử dụng ô tô điện tăng gấp đôi lên 60%.

Gợi ý: Key change, transition, the former, the latter

.....

.....

.....

2. Tỷ lệ trẻ em sử dụng điện thoại di động cho mục đích giải trí tăng 12% và mục đích giáo dục chứng kiến một sự tăng gấp gần 3 lần trong dịch Covid-19 lên 75%.

Gợi ý: the use of, for educational purposes.

.....

.....

.....

3. Xu hướng sử dụng các thiết bị điện tử này còn được củng cố thông qua việc tỷ lệ sử dụng máy tính cho việc học online tăng gấp đôi từ 50% đến 90%.

Gợi ý: reinforce

.....

.....

.....

#### 4. Cả mục đích mua sắm và đọc sách chứng kiến những sự giảm mạnh (12% cho mỗi mục đích)

Gợi ý: substantial falls

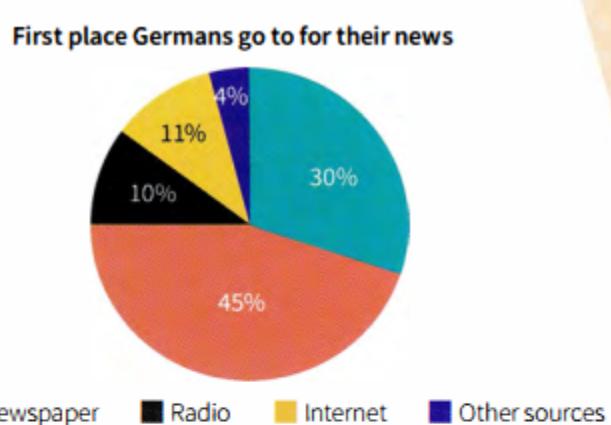
.....  
.....  
.....

#### 4.7. News Access

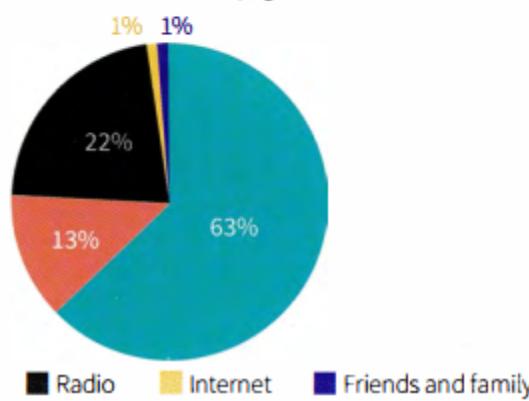
*The pie charts show the first place Germans and Nigerians go to in order to access the news in a typical week.*

*Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.*

*(Mindset for IELTS level 3 - Unit 7)*



First place Nigerians (urban areas only) go to for their news



## APPROACH

### Overview

- Hai nước có sự khác biệt đáng kể đối với những nguồn tiếp cận thông tin

### Body:

Chia làm 1 Body:

- Phân tích số liệu của Newspapers và Television tại Germany và so sánh với số liệu của Newspapers và Television tại Nigeria.
- So sánh số liệu của Radio tại Germany và Nigeria
- So sánh số liệu của Internet tại Germany và Nigeria

## OUTLINE

### OVERVIEW

- Overall, it is clear from the data that the two countries have vastly different tendencies when it comes to news sources.

### BODY

- Compare figures for Newspapers and Television in Germany and in Nigeria.
- Compare figures for Radio in Germany and in Nigeria.
- Compare figures for the Internet in Germany and in Nigeria.

### SAMPLE ANSWER

The pie charts represent which sources the citizens of two countries, Germany and Nigeria, turn to first in order to access the news. It should be noted that the figures for Nigeria do not include figures for rural areas of the country. Overall, **it is clear from the data that the two countries have vastly different tendencies when it comes to news sources.**(1)

For Germans, **the primary news source is newspapers, with just under half of the population using them, followed in second place by television with 30 percent** (2). In Nigeria, however, television is the dominant first news provider, more than doubling the German figure with 63 percent, and whilst newspapers are a relatively popular source of first news in Nigeria, only 13 percent use them in this way (3). The second most popular first news provider in Nigeria is actually radio, with numbers

(1) It is clear from the data that X and Y have (vastly) different tendencies when it comes to.....

(2) The primary .... is X, with X1 of...., followed in second place by Y with Y1.

(3) In ..., however, X is the dominant...., more than doubling the Y

<p>approaching a quarter of the population. In Germany, however, the figure is less than half that, only reaching 10 percent. In fact, the internet is more commonly used by Germans than radio, with 11 percent of the population turning to it first. This contrasts sharply with Nigerians, of whom only 1 percent say that they use it for initial news access.</p>	<p>figure with X1, and whilst Z are a relatively popular....in ...., only Z1 .....</p>
---	--

## VOCABULARY REVIEW

1. Ai Cập và Nepal thể hiện hai xu hướng khác nhau đối với vấn đề về kiểm soát giao thông.

Gợi ý: tendency, when it comes to, traffic control

.....

.....

.....

2. Phương tiện chính được sử dụng bởi người dân Việt Nam là xe máy cá nhân, với tỷ lệ người sử dụng xe máy là 80%, theo sau bởi ô tô cá nhân với tỷ lệ là 50%

Gợi ý: the primary , with

.....

.....

.....

## 5. Map

### 5.1. Tips for map

To describe two maps, I advise my students to follow a four-paragraph structure.

#### Paragraph 1- Paraphrase Sentence

Paraphrase question using synonyms.

#### Paragraph 2- Overview

Make two general statements about the map. You should describe the maps generally and write about the most noticeable differences between the two maps. You could ask yourself the following questions to identify general changes. Is the map more or less residential? Is there more or less countryside? Are there more or fewer trees? Were the changes dramatic or negligible? Were there any major infrastructure improvements? How have the buildings and leisure facilities changed?

### **Paragraph 3- Main Body 1**

Three to four sentences about specific changes that have occurred.

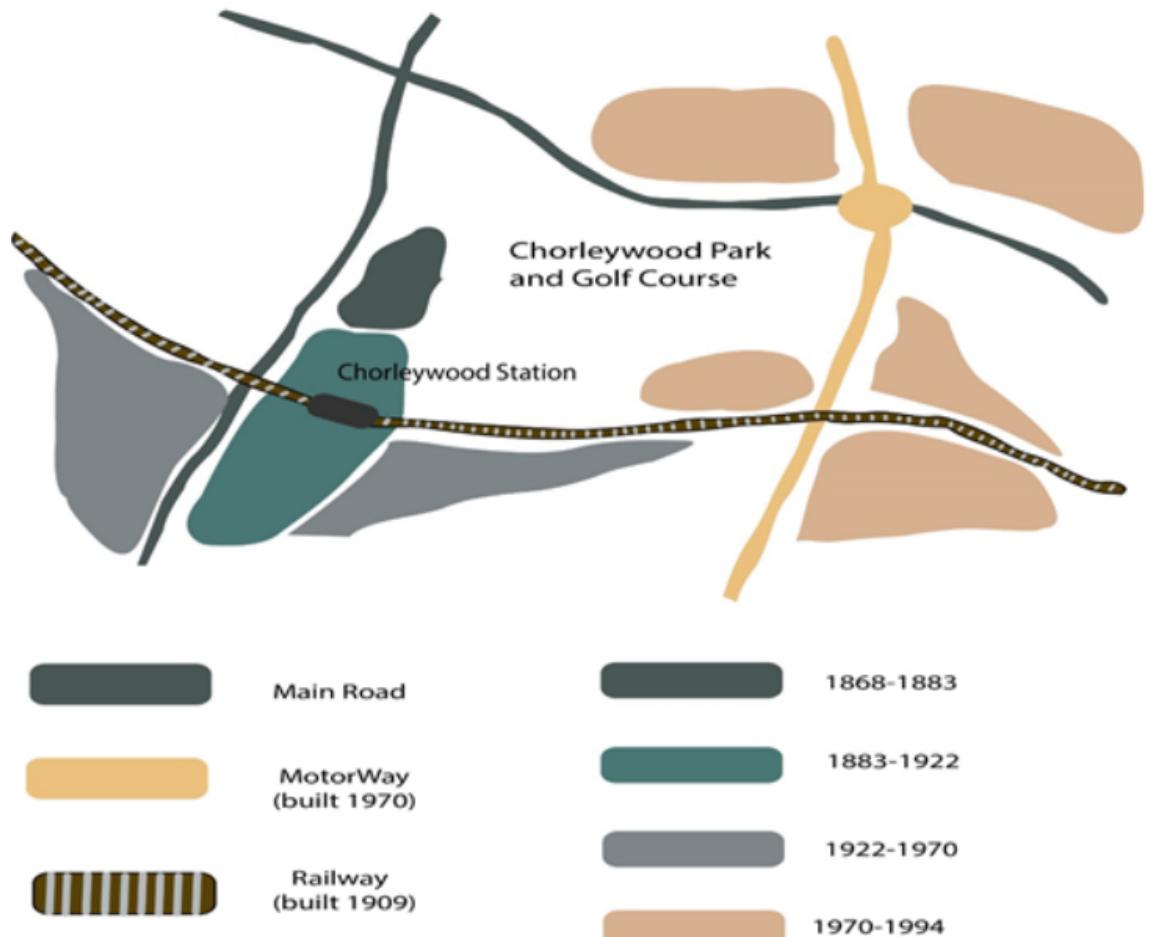
### **Paragraph 4- Main Body 2**

Further, three to four sentences about specific changes that have occurred.

You can group information in paragraphs 3 and 4 by time or location, depending on the question asked.

Source: ieltsadvantage.com

## 5.2. Simon - Village of Chorleywood



### APPROACH

#### Overview

- Hai nước có sự khác biệt đáng kể đối với những nguồn tiếp cận thông tin

#### Body:

Chia làm 1 Body:

- Phân tích số liệu của Newspapers và Television tại Germany và so sánh với số liệu của Newspapers và Television tại Nigeria.
- So sánh số liệu của Radio tại Germany và Nigeria
- So sánh số liệu của Internet tại Germany và Nigeria

### OUTLINE

#### OVERVIEW

- Overall, it is clear from the data that the two countries have vastly different tendencies when it comes to news sources.

## BODY

- Compare figures for Newspapers and Television in Germany and in Nigeria.
- Compare figures for Radio in Germany and in Nigeria.
- Compare figures for the Internet in Germany and in Nigeria.

## SAMPLE ANSWER

<p>The map shows the growth of a village called Chorleywood between 1868 and 1994.</p> <p>It is clear that the village grew as the transport infrastructure was improved. Four periods of development are shown on the map, and each of the populated areas is near to the main roads, the railway or the motorway.</p> <p>From 1868 to 1883, Chorleywood covered a small area next to one of the main roads. <b>Chorleywood Park and Golf Course is now located next to this original village area (1)</b>. The village grew along the main road to the south between 1883 and 1922, and in 1909 a railway line was built crossing this area from west to east. Chorleywood station is in this part of the village.</p> <p><b>The expansion of Chorleywood continued to the east and west (2)</b> alongside the railway line until 1970. At that time, a motorway was built to the east of the village, and from 1970 to 1994, further development of the village took place around motorway intersections with the railway and one of the main roads.</p>	<p>(1) X is now located next to the original area</p> <p>(2) The expansion of Y continued to.....</p>
---	---

## VOCABULARY REVIEW

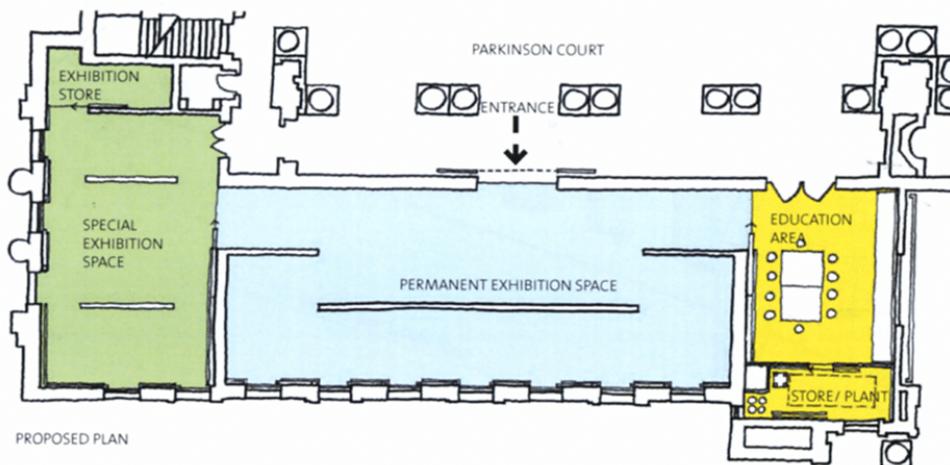
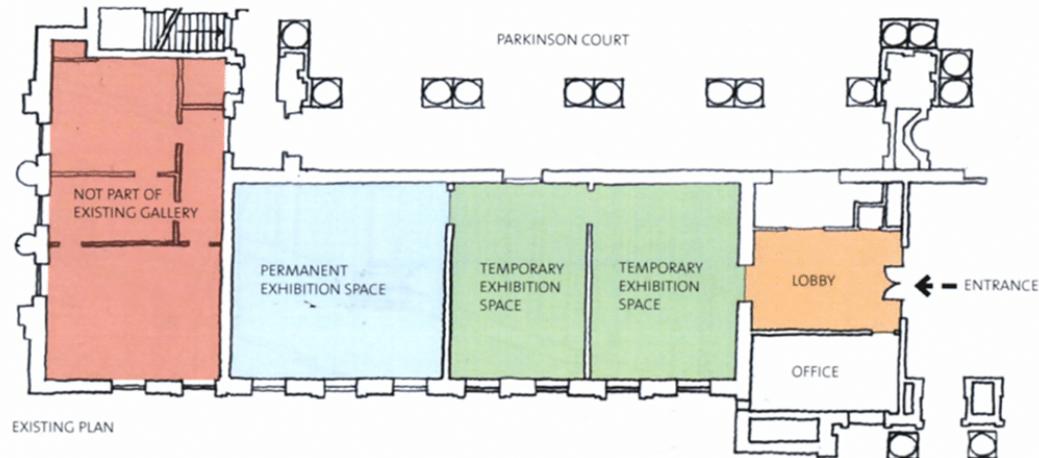
1. Khu vực bãi đỗ xe đã được di chuyển ra khu vực ban đầu thay vì được đặt ở bên cạnh khu phức hợp dân cư

Gợi ý: original, move, building complex

2. Năm 2015, thành phố tiếp tục mở rộng về khu vực phía tây

Gợi ý: expansion

### 5.3. Simon - Gallery



## APPROACH

### Overview

- Gallery trải qua sự thay đổi đáng kể.
- Lối vào đã bị di chuyển và có thêm không gian cho việc triển lãm (Exhibitions)

## **Body: Chia thành 02 body**

- Body 1:
- + Phân tích sự thay đổi ở khu vực Entrance và khu vực Lobby và Office
- Body 2:
- + Phân tích sự mở rộng ở khu vực Permanent Exhibition Space thay thế cho Temporary Exhibition Space.
- + Phân tích việc sử dụng khu “not part of existing gallery” cho phòng Special Exhibition Space

## **OUTLINE**

### **OVERVIEW**

- Significant changes will be made in terms of the use of floor space in the gallery.
- There will be a completely new entrance and more space for exhibitions.

### **BODY**

- **Body 1:**
  - + Now, visitors enter by doors which lead into a lobby, but it is planned to be relocated in the Parkinson Court side
  - + The lobby and office areas are to be replaced by an education area and a small storage area.
- **Body 2:**
  - + The permanent exhibition space are to be extended , replacing temporary exhibition space
  - + A new room for special exhibition is to be built

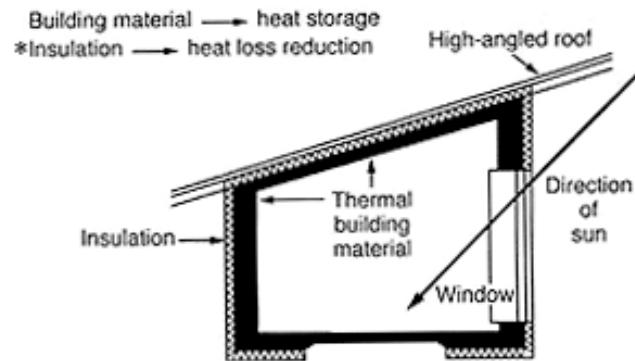
## **SAMPLE ANSWER**

<p>The first picture shows the layout of an art gallery, and the second shows some proposed changes to the gallery space.</p> <p>It is clear that <b>significant changes will be made in terms of the use of floor space in the gallery (1)</b>. There will be a completely new entrance and more space for exhibitions.</p> <p>At present, visitors enter the gallery through doors which lead into a lobby. However, the plan is to move the entrance to the Parkinson Court side of the building, and visitors will walk straight into the exhibition area. <b>In place</b></p>	<p>(1) <b>significant changes will be made in terms of .....</b></p>
--	--

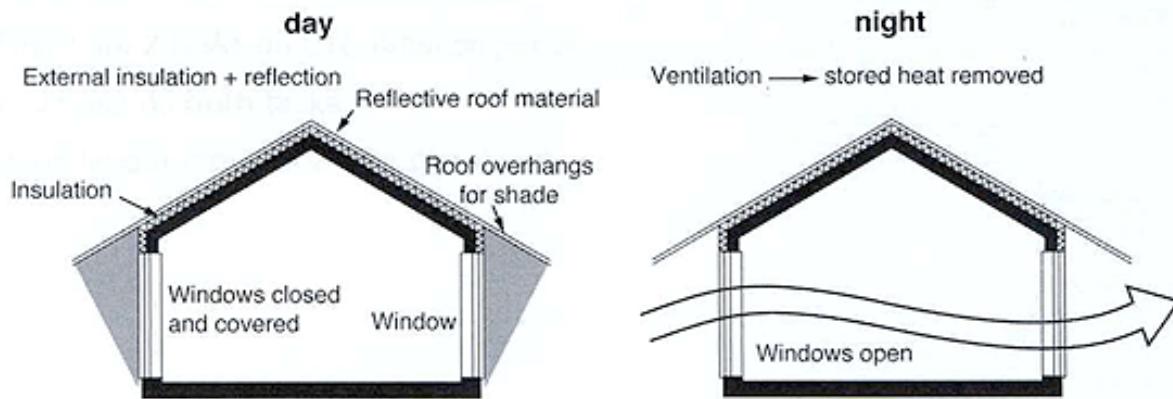
<p><b>of the lobby and office areas, which are shown on the existing plan, the new gallery plan shows an education area and a small storage area (2).</b></p> <p><b>The permanent exhibition space in the redeveloped gallery will be about twice as large as it is now (3)</b> because it will occupy the area that is now used for temporary exhibitions. There will also be a new room for special exhibitions. This room is shown in red on the existing plan and is not currently part of the gallery. (178 words, band 9)</p>	<p>(2) <b>In place of X, which are shown on the existing plan, the new gallery plan shows Y</b></p> <p>(3) <b>X in the redeveloped ... will be about twice/three times/ four times as large as it is now</b></p>
---	--

#### 5.4. Simon - House design

### Cool Climate



### Warm Climate



## APPROACH

### Overview

- Sự khác biệt đáng kể giữa cool climate and warm climate nằm ở thiết kế của mái nhà
- Sự khác biệt nữa nằm ở việc sử dụng window và insulation

### Body: Chia thành 02 body

- Body 1:
  - + So sánh thiết kế mái nhà trong Cool Climate và Warm Climate
  - + So sánh quá trình heat loss reduction tại Cool Climate và quá trình stored heat removed ở Warm Climate
- Body 2:
  - + So sánh việc sử dụng windows tại Cool Climate và Warm Climate (Day and Night)

## OUTLINE

## OVERVIEW

- The most noticeable difference between houses designed for cool and warm climates is in the shape of the roof.
- The designs also differ with regard to the windows and the use of insulation (= heat loss reduction and stored heat removed).

## BODY

- Body 1:
  - + Compare the designs of the roofs in cool climate and warm climate
  - + Compare how heat loss are reduced in cool climate and how heat are kept out during warm climate
- Body 2:
  - + Compare the use of windows in both climates

## SAMPLE ANSWER

The diagrams show how house designs differ according to climate.

The most **noticeable difference between houses designed for cool and warm climates is in (1) the shape of the roof**. The designs also differ with regard to the windows and the use of insulation.

We can see that the cool climate house has a high-angled roof, which allows sunlight to enter through the window. By contrast, the roof of the warm climate house has **a peak (2)** in the middle and roof overhangs to shade the windows. Insulation and thermal building materials are used in cool climates to reduce heat loss, whereas insulation and reflective materials are used to keep the heat out in warm climates.

Finally, the cool climate house has one window which **faces the direction of (3) the sun**, while the warm climate house has windows on two sides which are shaded from the sun. By opening the two windows at night, the house designed for warm climates can be ventilated.

(1) The noticeable difference between X and Y is in .....

(2) a peak

(3) X face the direction of Y

(162 words, band 9)

### VOCABULARY PRACTICE

1. Sự khác nhau đáng kể giữa tòa nhà Landmark 81 và tòa nhà Keangnam nằm ở phong cách thiết kế và số lượng tầng.

Gợi ý: noticeable, difference

.....  
.....  
.....

2. Đỉnh của tòa nhà đứng thẳng, vươn cao lên trời và có thể nhìn thấy từ khắp khu phố

Gợi ý: Peak, stand tall, reach towards, across the neighborhood

.....  
.....  
.....

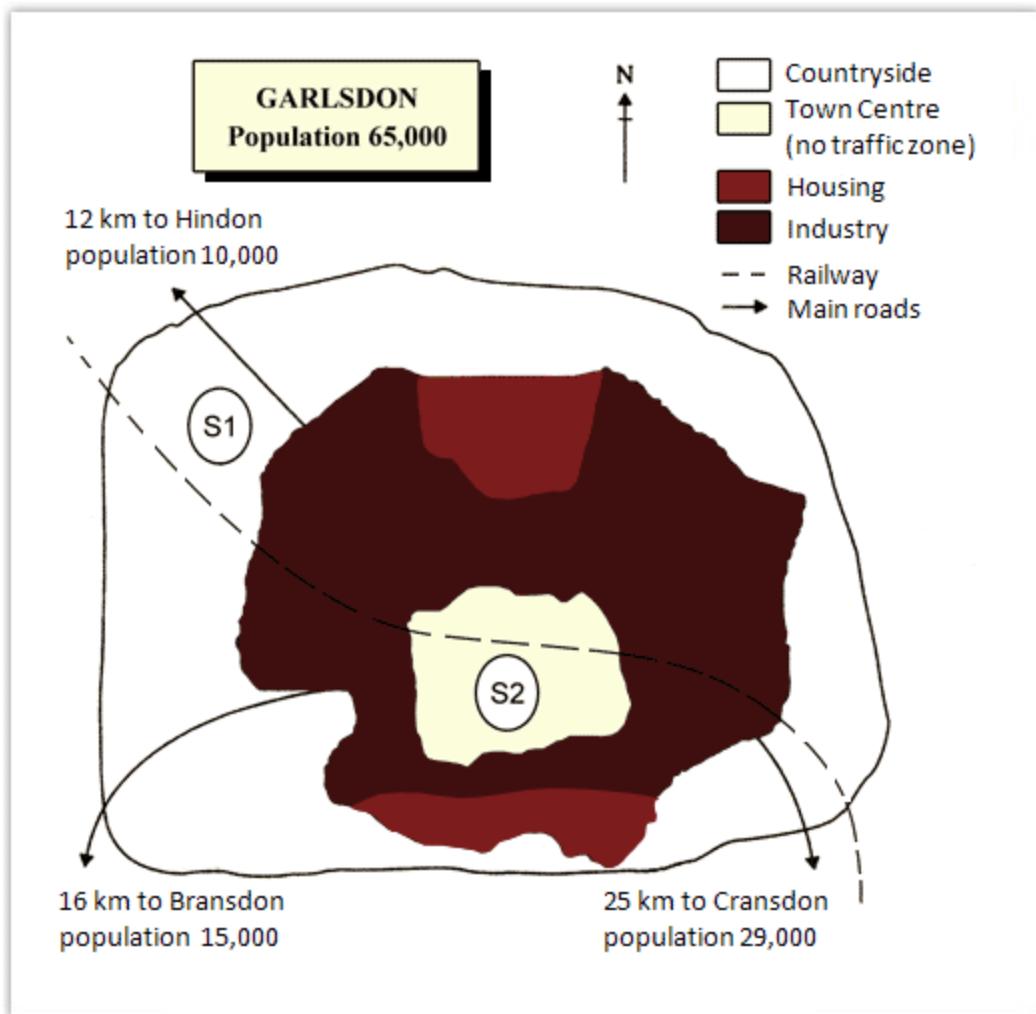
3. Tòa nhà có hai bức tượng: một bức tượng hướng về phía mặt đường chính, một bức tượng hướng về phía tòa nhà đối diện

Gợi ý: face, direction

.....  
.....  
.....

### 5.5. Simon - 2 proposed supermarket

The map below is of the town of Garlsdon. A new supermarket (S) is planned for the town. The map shows two possible sites for the supermarket.



## APPROACH

### Overview

- Sự khác biệt nằm ở vị trí của hai địa điểm S1 và S2
- Sự khác biệt nằm ở access to roads và trail và vị trí của hai địa điểm này so với các thành phố khác

### Body: Chia thành 02 body

- Body 1: So sánh vị trí của S1 và S2
- Body 2: So sánh việc di chuyển bằng road và railway tới hai vị trí S1 và S2

## OUTLINE

### OVERVIEW

- The main difference between the two sites is that S1 is outside the town, whereas S2 is in the town centre.
- The sites can also be compared in terms of access by road or rail, and their positions relative to three smaller towns.

## BODY

- Body 1: Compare locations of S1 and S2
- Body 2: Compare how people can travel to S1 and S2

## SAMPLE ANSWER

<p>The map shows two potential locations (S1 and S2) for a new supermarket in a town called Garlsdon.</p> <p>The main difference between the two sites is that S1 is outside the town, whereas S2 is in the town center. <b>The sites can also be compared in terms of access by road or rail, and their positions relative to three smaller towns. (1)</b></p> <p>Looking at the information in more detail, <b>S1 is in the countryside to the north west of Garlsdon, but it is close to the residential area of the town (2).</b> S2 is also close to the <b>residential area (3),</b> which surrounds the town center.</p> <p>There are main roads from Hindon, Bransdon and Cransdon to Garlsdon town center, but this is a no traffic zone, so there <b>would be no access to S2 by car (4).</b> By contrast, S1 lies on the main road to Hindon, but it would be more difficult to reach from Bransdon and Cransdon. Both supermarket sites are close to the railway that runs through Garlsdon from Hindon to Cransdon. (171)</p>	<p>(1) The sites can also be <b>compared in terms of X and Y.</b></p> <p>(2) X is <b>in the countryside to the north west of ....., but it is close to .....</b></p> <p>(3) <b>the residential area = housing area of the town</b></p> <p>(4) There would <b>be no access to Y by car = Y cannot be reached by car</b></p>
--	--

## VOCABULARY REVIEW

### 1. Tòa nhà A và tòa nhà B có thể được so sánh về khía cạnh kiến trúc

Gợi ý: in terms of

.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**2. Khu chợ nằm ở ở khu vực nông thôn về phía đông nam thành phố Ridgeway**

Gợi ý: to the south east of  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**3. Siêu thị nằm gần với nhà ga xe lửa, mà khu vực nhà ga xe lửa này nằm ở trung tâm thành phố**

Gợi ý: close to, lie in  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**4. Người dân không thể di chuyển bằng ô tô tới khu vực Bristol Oakley**

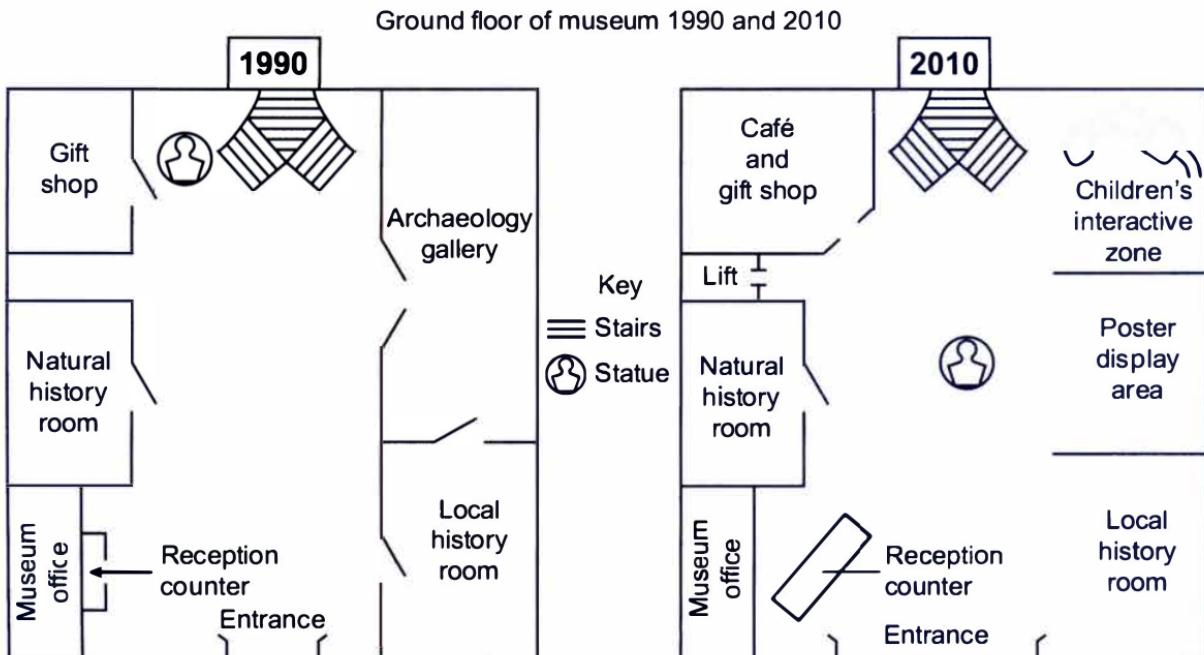
Gợi ý: access hoặc reach  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**5. Người dân có thể di chuyển đến thành phố Barnesville bằng đường tàu chạy trực tiếp qua thành phố này.**

Gợi ý: run through  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**5.6. Museum Floor Plans**

**The plans below show the layout of the ground floor of a museum in 1990 and in 2010. Summarize the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.**  
**(IELTS Trainer 2 - Test 1)**



## APPROACH

### OVERVIEW

- Nhìn chung tổng thể vẫn giữ nguyên
- Một số thay đổi với lối vào và mục đích sử dụng của một vài căn phòng

### BODY

- Phân tích sự thay đổi của các phòng theo hướng kim đồng hồ
- Phân tích việc bổ sung của Statute ở giữa và việc bổ sung thang máy

## OUTLINE

### OVERVIEW

- The general design remained the same, with the entrance and stairs in the same place
- The entrance was widened and certain areas were used for different purposes.

### BODY

- Analyze changes to the Archaeology Gallery, The Natural and Local History Rooms, The Musium Office, the Reception Counter, and the gift shop
- Analyze additions of a statue and a lift

### SAMPLE ANSWER

<p>The two plans show that there were a number of small but important changes to the ground floor of a museum between 1990 and 2010. The general design <b>remained the same, with the entrance and stairs in the same place, although the entrance was widened and certain areas were used for different purposes.</b> (1)</p> <p><b>The most noticeable alteration</b> (2) was the removal of the Archaeology Gallery. <b>This was replaced with</b> (3) two new areas: a poster display space and a children's interactive zone. The Natural History and Local History rooms <b>stayed the same in size</b> (4) and in the same location, but one wall of the latter was knocked down, making it more open. <b>The museum office was unchanged</b> (5) but the reception counter was <b>enlarged</b> and moved closer to the entrance. The original gift shop <b>was expanded to include</b> (6) a café. The statue which in 1990 was next to the staircase was moved to the centre of the floor. A lift was added in the space between the Gift Shop and the Natural History Room.</p>	<p>(1) The general design <b>remained the same, with X in the same place, although Y was widened and used for different purposes.</b></p> <p>(2) The most noticeable alteration was ....</p> <p>(3) <b>X was replaced with.....</b></p> <p>(4) <b>X and Y stayed the same in size</b></p> <p>(5) <b>X was unchanged</b></p> <p>(6) <b>X was expanded/enlarged to include Y</b></p>
--	--

### VOCABULARY REVIEW

1. **Tổng thể sơ đồ của tầng 1 không thay đổi, ngoại trừ việc lối vào được di chuyển ra khu vực phía tây nam.**

Gợi ý: remain unchanged/remain the same, except for, with the exception of

.....

.....

.....

2. Tòa nhà dành cho việc triển lãm nghệ thuật đã được mở rộng một cách đáng kể, gấp đôi so với diện tích ban đầu

Gợi ý: widen, twice, original size

.....

.....

.....

3. Khu vực vui chơi cho trẻ em được mở rộng và bây giờ còn có cả khu cafe cho phụ huynh

Gợi ý: enlarged, include

.....

.....

.....

4. Việc bổ sung thêm hệ thống thông gió là một trong những sự thay đổi đáng kể đối với thiết kế của tòa nhà.

Gợi ý: addition, altercation

.....

.....

.....

5. National Museum và Art Exhibition vẫn giữ nguyên về diện tích, tuy nhiên Art Exhibition được bổ sung thêm một cửa thoát hiểm.

Gợi ý: in, add

.....

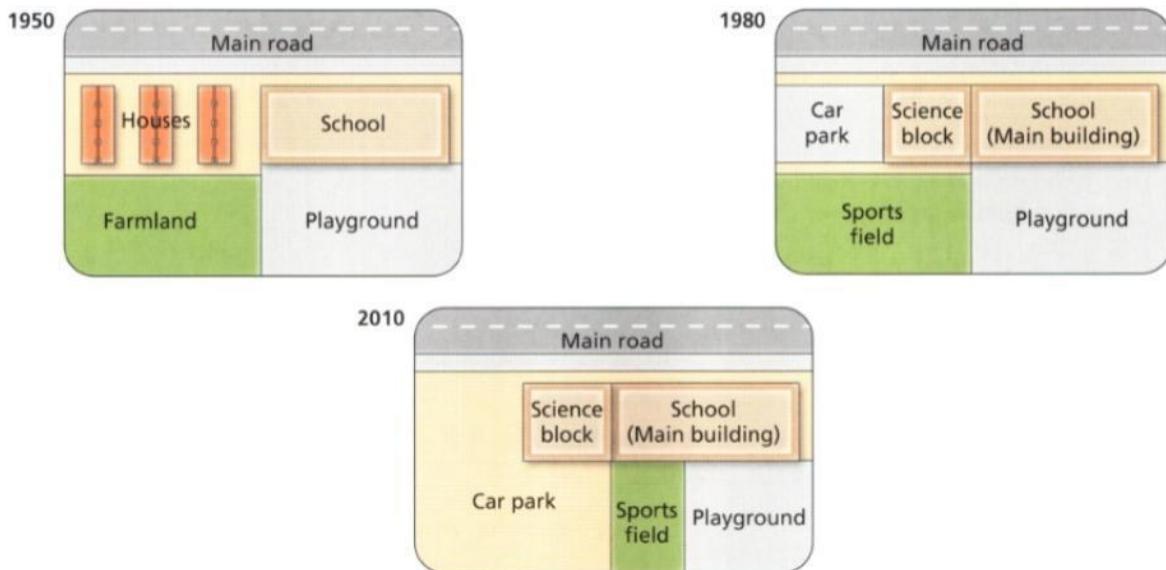
.....

.....

## 5.7. West Park School Evolution

*The diagrams below show the changes that have taken place at West Park Secondary School since its construction in 1950.*

*Summarize the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant*



## APPROACH

### OVERVIEW

- School được mở rộng và Car Park được bổ sung và mở rộng
- Khu vực dân cư ban đầu được mở rộng tuy nhiên lại giảm diện tích

### BODY

- Phân tích 03 đoạn tương ứng với 03 mốc thời gian 1950, 1980, và 2010

### OUTLINE

### OVERVIEW

- The school has increased in size and a car park has been created and enlarged
- The combined recreational areas, however, first expanded and were then reduced in size.

### BODY

- Each body paragraph analyzes the **layouts** of each map in three different periods.

### SAMPLE ANSWER

The diagrams show West Park School at three different stages in its development: 1950, 1980 and 2010.

In 1950, the school was built close to a main road and next to a number of houses. A large area behind the school was **turned into** (1) a playground, while the area behind the houses was farmland.

By 1980, the houses had been **demolished** in order to **make way for** (2) a small car park and an additional school building, which became the science block. In addition to the existing playground, the school also **gained the farmland and converted it into a sports field** (3).

In 2010, the school building remained unchanged but the car park was **extended to cover** (4) the entire sports field. As a result of this, the original playground was divided into two so that it provided a smaller playground and a small sports field.

During this period, the school has increased in size and a car park has been created and enlarged. The combined recreational areas, however, first expanded and were then **reduced in size** (6).

(1) X was **turned into** Y

(2) X was **demolished in order to make way for** Y

(3) X **gained** Y and converted it into B

(4) X was **extended to cover** Y

(5) X was **then reduced in size**

## VOCABULARY REVIEW

1. Trong năm 2025, khu vực dân cư này sẽ được chuyển thành một trung tâm thương mại.

Gợi ý: turn into

.....  
.....  
.....

2. Vào năm 1969, nhà ga đã bị phá huỷ để nhường chỗ cho việc xây dựng doanh trại quân đội.

Gợi ý: demolish, make way for

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
**3. Sân trước của khách sạn đã được chuyển thành khu vực vui chơi dành cho trẻ em.**

Gợi ý: convert

.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**4. Bãi đỗ xe của trung tâm thương mại đã được mở rộng nhò vào việc phá huỷ toà nhà này.**

Gợi ý: enlarged, cover

.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**5. Diện tích của khu vực mua sắm giảm, nhường chỗ cho việc xây dựng rạp chiếu phim.**

Gợi ý: reduce in size, make way for

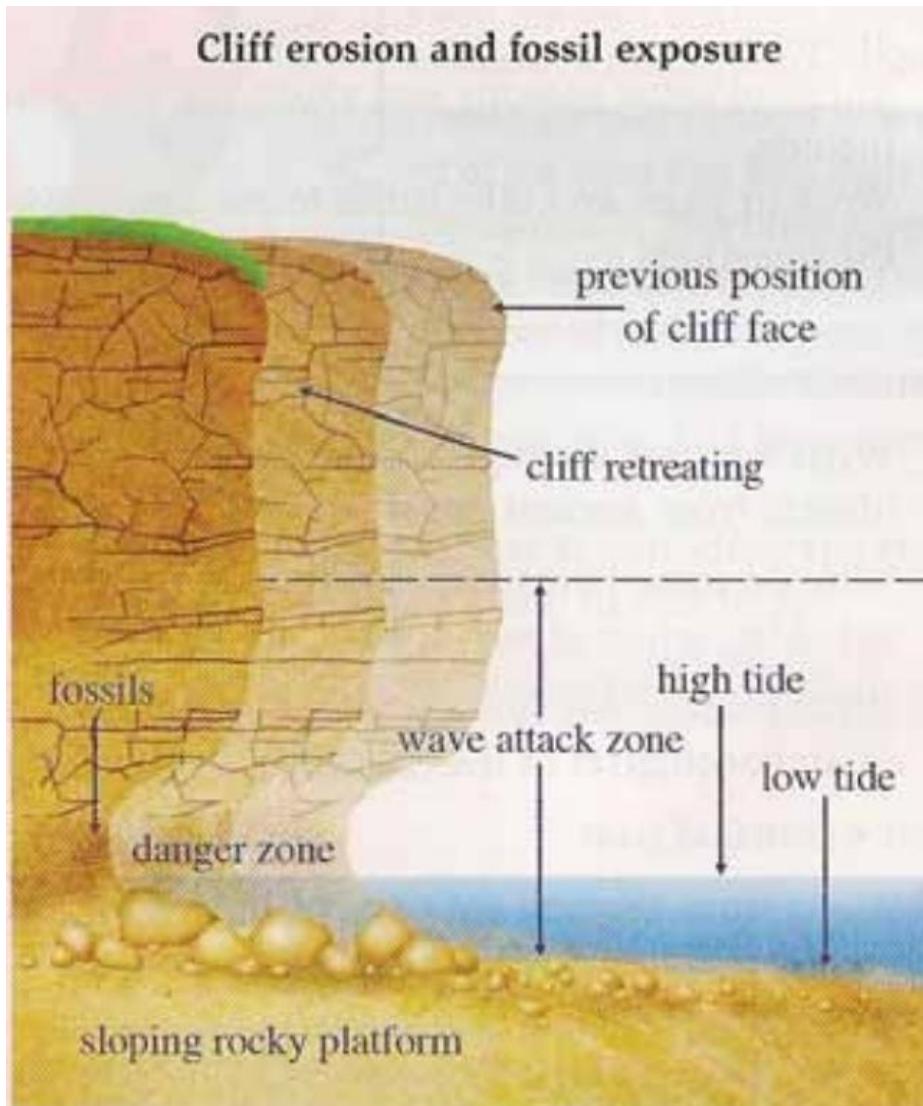
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

## 5.8. Fossil Discovery

*The diagram below illustrates how fossils were exposed beneath a cliff as a result of coastal erosion.*

*Summarize the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.*

*(Complete IELTS band 6.5-7.5 - Unit 5)*



## APPROACH

### OVERVIEW

Hoạt động của thuỷ triều ảnh hưởng lớn đến Cliff Erosion và Fossils

## BODY

- Phân tích low tide và high tide
- Phân tích việc Fossils có thể được phát hiện do hoạt động của thuỷ chiều như nào

## OUTLINE

### OVERVIEW

The fossils would have remained buried and the coastline unchanged if it had not been for the action of the sea

## BODY

- Details the initial state of the cliff
- Discusses the impact of powerful waves during high tide, causing erosion, rock detachment, and gradual retreat of the cliff
- Explains how rapid erosion at the base formed a hollow where fossils were found, while also highlighting the creation of a dangerous area due to a cracking overhang

## SAMPLE ANSWER

The diagram shows the changes that took place in a cliff face as a result of coastal erosion, and how this led to the discovery of fossils.

At one time, **the cliff stood much further out (1)** and, at low tide, **the sea water did not touch the base of the rock (2)**.

Conversely, at high tide, the waves sometimes reached **halfway up the cliff wall, beating on it with some force (3)**. Eventually, the power of these waves **loosened and wore away the rock (4)**. This meant that stones and boulders fell into the sea, and **the cliff slowly retreated (5)**, exposing previously buried rock at low tide.

As the waves hit the lower part of the cliff more frequently, this area eroded more quickly and became a hollow in the cliff wall where fossils could be found. Meanwhile, **the overhanging cliff at the top cracked (6)**, creating a dangerous area beneath it.

Clearly, the fossils would have remained buried and the coastline unchanged if it had not been for the action of the sea

- (1) X **stood** much further out
- (2) X **did not touch the base of Y**.
  
- (3) X sometimes **reached halfway** up Y, **beating on it** with some force.
- (4) The power of these waves **loosened and wore away the rock**
- (5) The cliff **retreated**
  
- (6) **the overhanging cliff cracked**

## VOCABULARY REVIEW

1. Ngọn núi đứng ở xa về phía Bắc của thành phố Augustine.

Gợi ý: stand

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
**2. Khi thuỷ triều thấp, mỏm đá sẽ nhô lên và điều này gây khó khăn cho việc neo đậu thuyền.**

Gợi ý: at, emerge

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**3. Sóng luôn đánh vào giữa vách đá với một lực rất mạnh và điều này khiến vách đã bị xói mòn.**

Gợi ý: reach halfway, wear away

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

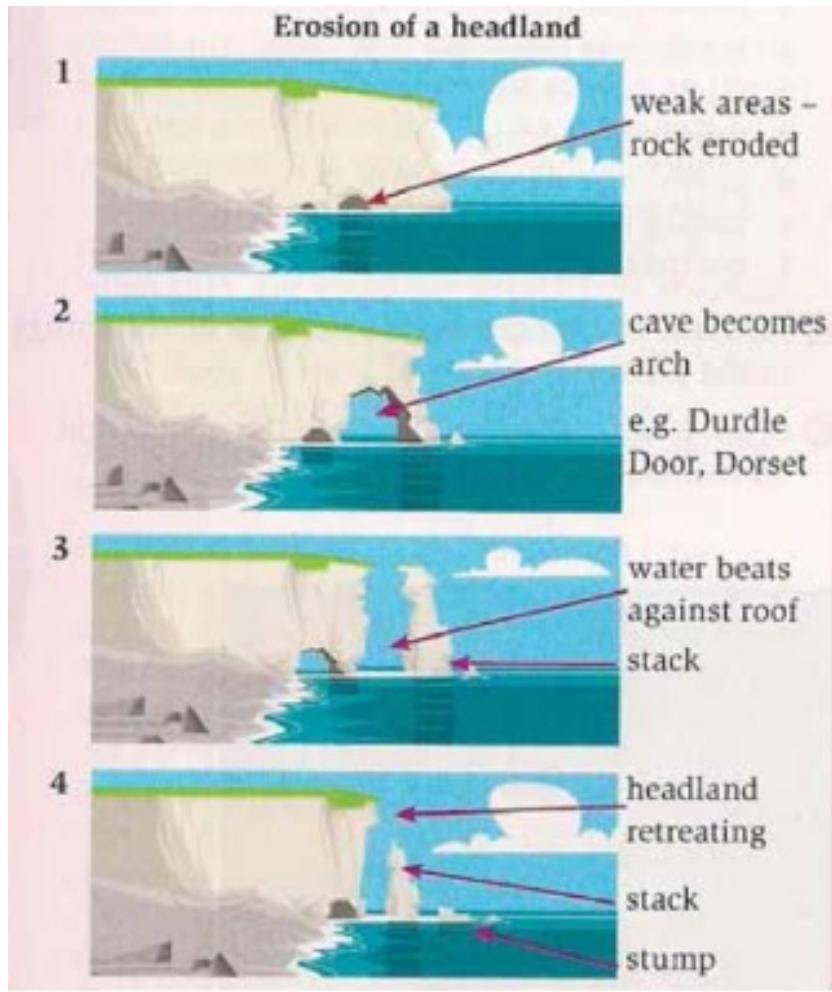
**4. Động đất tại Thổ Nhĩ Kỳ năm 1990 đã khiến vách đá trồi ra ở Ankara bị nứt gãy.**

Gợi ý: overhanging cliff, crack

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

## 5.9. Headland Erosion

***The diagrams below show the stages in the erosion of a headland.  
Summarize the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant  
(Complete IELTS band 6.5-7.5 - Unit 6)***



## APPROACH

### OVERVIEW

Nhấn mạnh về quá trình xói mòn liên tục được minh họa trong các biểu đồ, cho thấy việc hình thành caves, arches, and rock stump góp phần vào việc rút lui dần của Headland do tác động liên tục của sự xói mòn.

### BODY

BODY 1: Mô tả quá trình xói mòn bắt đầu từ một hang đá (cave), tiến triển thành một cầu đá (arch) dưới tác động của sóng biển, được minh họa bằng ví dụ Durdle Door.

BODY 2: Giải thích sự sụp đổ của cầu đá (arch) thành một cột đá (stack) và sự xói mòn sau này thành cột đá nhỏ hơn (stump). Đề cập đến việc hình thành thêm hang đá dẫn đến việc xuất hiện thêm cầu đá và cột đá.

### OUTLINE

### OVERVIEW

The diagrams clearly show how the continual process of erosion, with the formation of caves, arches and stumps of rock, contributes to the eventual withdrawal of a headland.

## BODY

Body 1: Describes how erosion starts with a cave, evolving into an arch due to wave action, exemplified by Durdle Door.

Body 2: : Explains the collapse of the arch into a stack and its eventual erosion into a stump. Mentions more cave formations leading to additional arches and stacks.

## SAMPLE ANSWER

The four pictures illustrate the changes that can take place in the appearance of a headland as a result of coastal erosion.

A headland is a cliff or large rock that **extends into the sea** (1). Initially, it is solid, but over time, the movement of the sea water can **wear away** (2) a weak part at the base of the rock, to form a small hollow or cave. **At high tide** (3), the water may **reach half-way** (4) up the headland and gradually **the motion of the waves** (5) can widen the cave, turning it into an arch. Durdle Door in Dorset is an example of this type of erosion.

As the water continually **beats against** (6) the arch, it can weaken the top part, which eventually collapses, leaving an isolated piece of rock called a 'stack'. Over time, the stack also wears away to form a 'stump'. Meanwhile, more caves may **develop along the base** (7) of the headland, and additional arches and stacks can be created.

The diagrams clearly show how the continual process of erosion, with the formation of caves, arches and stumps of rock, contributes to the eventual withdrawal of a headland.

(1) **extend into the sea**

(2) **wear away**

(3) **at high tide**

(4) **reach halfway**

(5) **motion of the waves**

(6) **Beat against**

(7) **develop along the base** = Form or emerge at the foundation.

## VOCABULARY PRACTICE

1. **Bất động sản của họ mở rộng ngay tới bờ sông, mang đến khung cảnh tuyệt vời.**

Gợi ý: estate, extend into

.....  
.....  
.....  
**2. Dần dần, dòng nước liên tục có thể xói mòn kể cả những tảng đá mạnh nhất.**

Gợi ý: flow of water, wear away

.....  
.....  
.....

**3. Khi triều cao, bãi biển biến mất dưới nước.**

Gợi ý: at high tide

.....  
.....  
.....

**4. Sự chuyển động đều đặn của sóng biển làm dịu đi cảm giác của cô ấy khi cô ấy ngồi bên bờ.**

Gợi ý: rhythmic, motion, water

.....  
.....  
.....

**5. Gió ven biển liên tục xói mòn những vách đá, tạo hình cho cảnh quan.**

Gợi ý: wear away, shape

.....  
.....  
.....

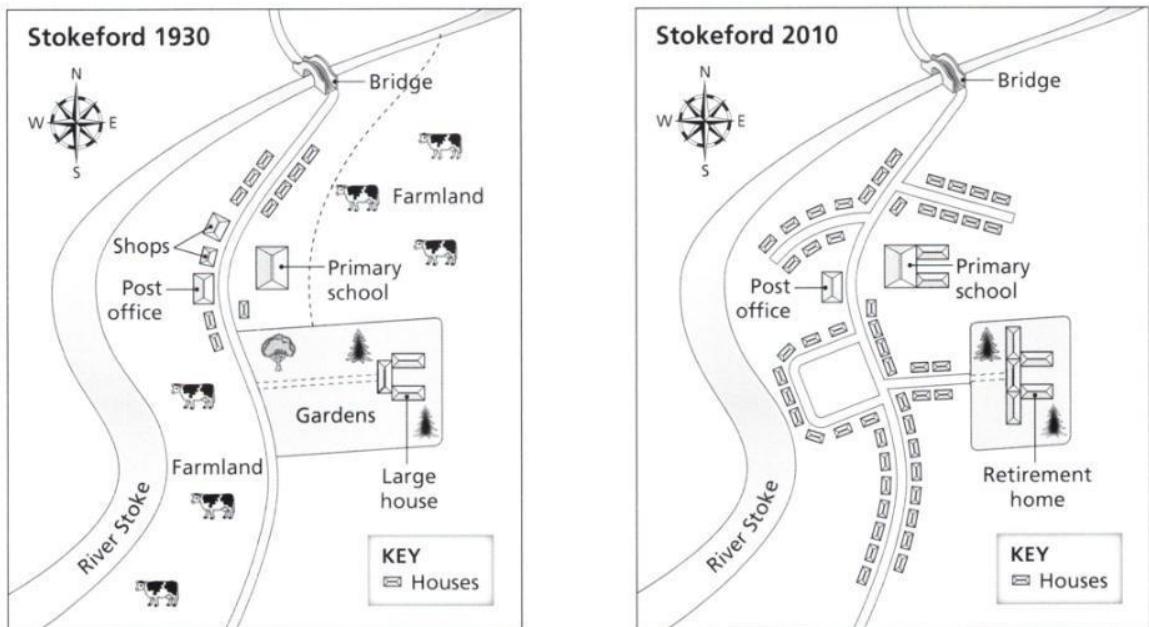
**6. Các hệ sinh thái đa dạng thường phát triển dọc theo đáy dãy núi.**

Gợi ý: develop along the base of

.....  
.....  
.....

## 5.10. Stokeford Village Evolution

The maps below show the village of Stokeford in 1930 and in 2010.  
Summarise the information by selecting and reporting the main features, and  
make comparisons where relevant.  
(Official Cambridge Guide to IELTS - Test 7)



### APPROACH

#### OVERVIEW

- So với năm 1930, Stokeford trải qua nhiều sự thay đổi lớn vào năm 2010
- Năm 2010, có nhiều khu vực dành cho cư dân sống hơn so với năm 1930.

#### BODY

- Phân tích map của Stokeford vào năm 1930.
- Phân tích sự thay đổi của Stokeford vào năm 2010.

### OUTLINE

#### OVERVIEW

- There have been quite a few major changes in the outlook of the village over the years.
- It is also noticeable that there were more residential buildings in Stokeford in 2010 than in 1930.

#### BODY

- Body 1: Analyze the layout of the village of Stokeford in 1930
- Body 2: Analyze changes to the village in 2010

### SAMPLE ANSWER

The given maps show us the changes that have taken place in the village of Stokeford in 2010 compared to the locality in 1930.

There have been quite a few major changes in the outlook of the village over the years. It is also noticeable that there were more **residential buildings (1)** in Stokeford in 2010 than in 1930.

A major part of the area of Stokeford was used for agriculture and farming in 1930. There were a few shops and a post office towards the northern end of the village, along with a bridge over River Stoke. There was also a primary school in the village and a large residential compound.

By 2010, **the village had transformed into a residential area from an agricultural area (2)**. Most of the farming area and the market area were used to build houses. The primary school **was also renovated into a larger building (3)**. The compound with a large house **was transformed into** a retirement house. However, the bridge and the post office were unchanged.

**(1) residential buildings**

**(2) X had transformed into Y**

**(3) X was renovated into Y**

### VOCABULARY PRACTICE

1. Khu vực nhà máy đã bị phá huỷ, nhường chỗ cho các tòa nhà dân cư.

Gợi ý: residential buildings, give way to

.....  
.....  
.....

2. Khu vực trung tâm thương mại đã được chuyển đổi thành công viên công cộng.

Gợi ý: transform into

.....  
.....  
.....

3. Khu đất trống bên cạnh viện bảo tàng đã được cải tạo thành khu vực triển lãm tranh.

Gợi ý: renovate into

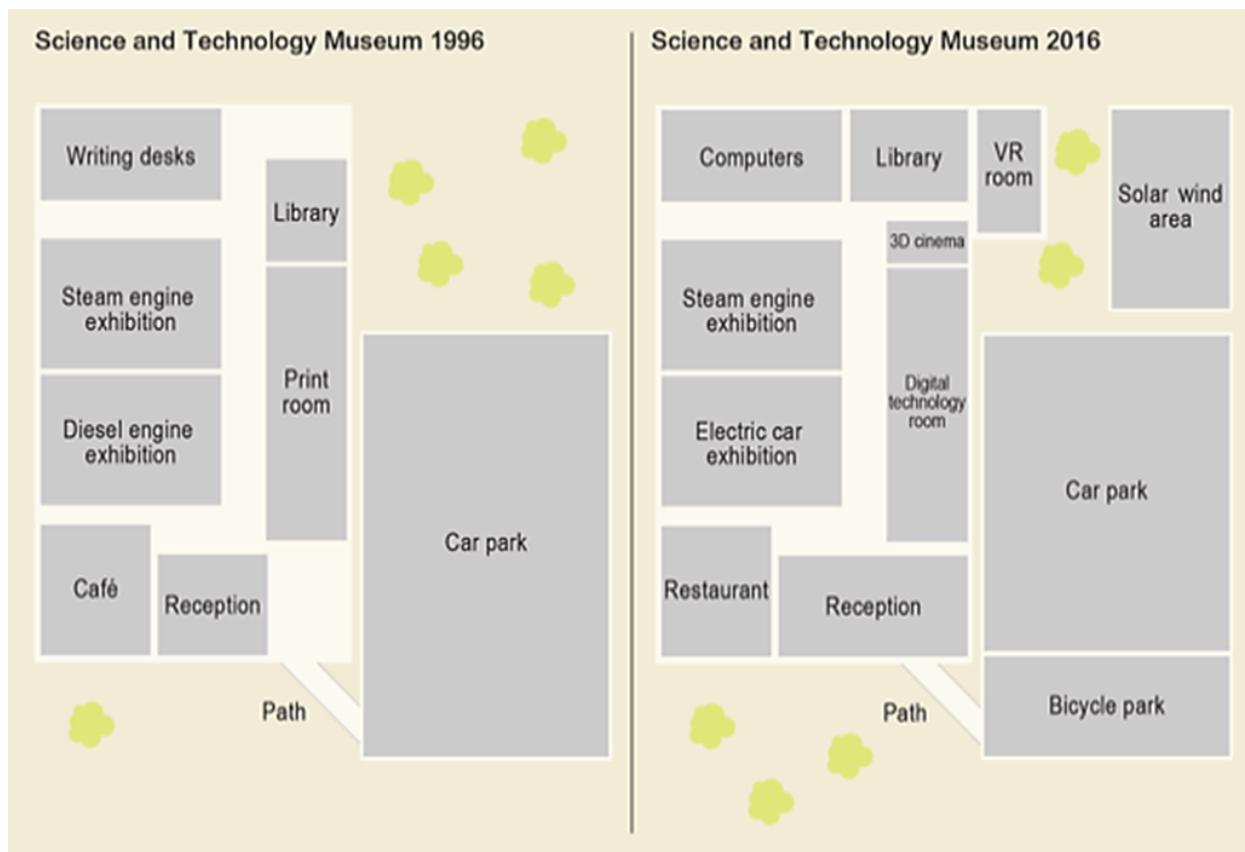
.....  
.....  
.....

## 5.11. Museum Transformation

*The maps below show the changes that took place at a science and technology museum between 1996 and 2016.*

*Summarize the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.*

*(Mindset for IELTS level 3 - Unit 3)*



## APPROACH

### OVERVIEW

Những thay đổi và mở rộng của bảo tàng phản ánh rằng bảo tàng chuyển sang trưng bày công nghệ từ thế kỷ 21 thay vì trưng bày công nghệ từ thế kỷ 20.

### BODY

- Phân tích quá trình hiện đại hóa của bảo tàng.

### OUTLINE

### BODY

Analyze how the museum had been modernized by:

- including additions of computer rooms, construction of a 3D camera, a VR room, and a solar wind facility.
- including the conversion of an exhibition of diesel engines into one of electric cars, an old print room into a digital technology room.
- including the expansion of its public-facing facilities: reception area, cafe being converted into a restaurant, and the provision of a bicycle park.

## SAMPLE ANSWER

<p>The two diagrams describe how a science and technology museum has been renovated and refurbished over a 20 year period from 1996 to 2016.</p> <p>It is apparent from the more recent map that the museum has <b>undergone extensive modernisation</b> (1) and rebuilding, with the installation of a computer room (replacing the old writing desk room), and the construction of a 3D cinema, a VR room and a solar wind facility. <b>This modernisation is also reflected in</b> (2) the exhibits with <b>the conversion of a previous exhibition of diesel engines to one of electric cars</b> (3) and the old print room exhibit into a digital technology room. <b>A further noticeable feature</b> (4) is the museum's expansion of its public-facing facilities, with the expansion of the reception area, the conversion of the café into a restaurant and the provision of a bicycle park for visitors and museum workers using space that had previously been allocated to car parking.</p> <p>In summary, the changes and expansion of the science museum over the period reflect a shift in focus from technology of the 20th century to that of the 21st century both in terms of exhibits and amenities.</p>	<p>(1) X has undergone extensive modernization</p> <p>(2) The modernization is reflected in.....</p> <p>(3) the conversion of X to Y</p> <p>(4) A further noticeable feature is.....</p>
---	--

## VOCABULARY PRACTICE

1. Khu vực thị trấn Ridgeway và John Dean đã trải qua quá trình hiện đại hóa đáng kể.

Gợi ý: undergo, extensive, modernization

.....

.....

.....

2. Việc hiện đại hoá này được thể hiện qua việc xây dựng rất nhiều toà nhà cao tầng và cơ sở hạ tầng hiện tại.

Gợi ý: reflect

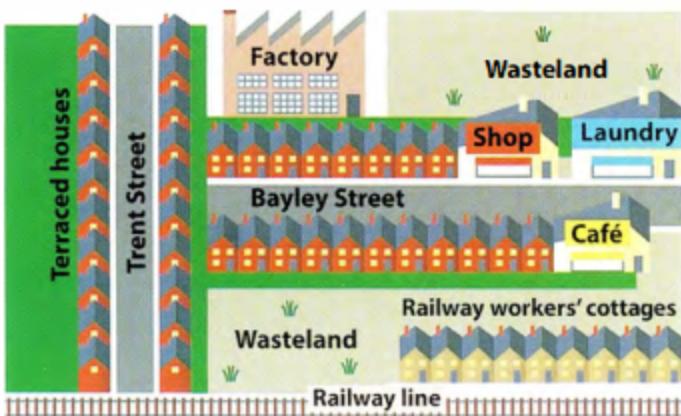
3. Một trong những sự thay đổi này bao gồm việc chuyển đổi khu vực triển lãm tranh trùu tượng thành khu vực triển lãm ảnh.

Gợi ý: feature, exhibition, one

## **5.12. Poulton Town Evolution**

**The maps show part of the town of Poulton in 1900 and 1935. Summarize the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.**  
**(Mindset for IELTS level 3 - Unit 3)**

**Poulton in 1900**



**Poulton in 1935**



## APPROACH

### OVERVIEW

- Khu vực Poulton được đổi mới một cách toàn diện
- Việc đổi mới này được thể hiện qua các thay đổi đáng kể ở khu vực dân cư, khu vực thương mại và các tiện ích công cộng

### BODY

- Đoạn 1: Phân tích sự thay đổi đối với khu vực dân cư (residential area)
- Đoạn 2: Phân tích sự thay đổi đối với khu vực thương mại (shop) và các tiện ích công cộng

### OUTLINE

### OVERVIEW

- The area was renovated extensively

- This could be seen through fundamental changes to its residential accommodation, and its commercial and recreational facilities were developed.

## BODY

- Body 1: Analyze how the area transformed into a total residential area
- Body 2: Analyze how commercial features (shop) and facilities were added to the area

## SAMPLE ANSWER

The maps depict an area of the town of Poulton in the years 1900 and 1935 and the urban developments that took place. Overall, there were a number of notable changes to the buildings and amenities of this area.

In 1900, **this area had a combination of residential and industrial features (1)**, but by 1935 the industrial features had largely disappeared. Whereas in 1900 a railway line ran through the neighbourhood, by 1935 this had been removed. Furthermore, the terraced houses **which used to dominate the 1900 map** had been replaced by blocks of flats by 1935 **(2)**, and the areas of wasteland had gone.

Another major change to the area in 1935 was the development of more commercial and recreational features. **The demolition of a second row of houses on Bayley Street and the removal of the railway line made room for a spacious park and children's play area (3)**. On the commercial side, to the right of the park some new shops were built on the aptly named New Lane, replacing the small shop of 1900, and the cafe and laundry were relocated and expanded.

To sum up, the area was renovated extensively, **seeing fundamental changes (4)** to its residential accommodation, and its commercial and recreational facilities were developed.

**(1) residential and industrial features**

**(2) X which used to dominate the map had been replaced by Y**

**(3) The demolition of X and the removal of Y made room for Z**

**(4) the area was renovated extensively, seeing + Noun**

## VOCABULARY PRACTICE

**1. Cảnh quan đô thị một cách mượt mà tích hợp các đặc điểm về nhà ở và công nghiệp, tạo điều kiện cho sự sống chung hài hòa giữa không gian sống và các hoạt động kinh tế.**

Gợi ý: urban landscape, residential and industrial features, living spaces

.....

.....

.....

**2. Khi nhìn vào bản đồ vào năm 2000, chúng ta có thể thấy rằng loại nhà nhiều tầng là phổ biến nhất ở trung tâm thành phố Hà Nội.**

Gợi ý: dominate the map

.....

.....

.....

**3. Khu vực mua sắm đã bị dỡ bỏ để nhường chỗ cho việc xây dựng công viên cho trẻ em.**

Gợi ý: make room for

.....

.....

.....

**4. Thành phố biến đổi thành một thành phố công nghiệp, được thể hiện qua việc xây dựng các nhà máy và các khu công nghiệp.**

Gợi ý: seeing

.....

.....

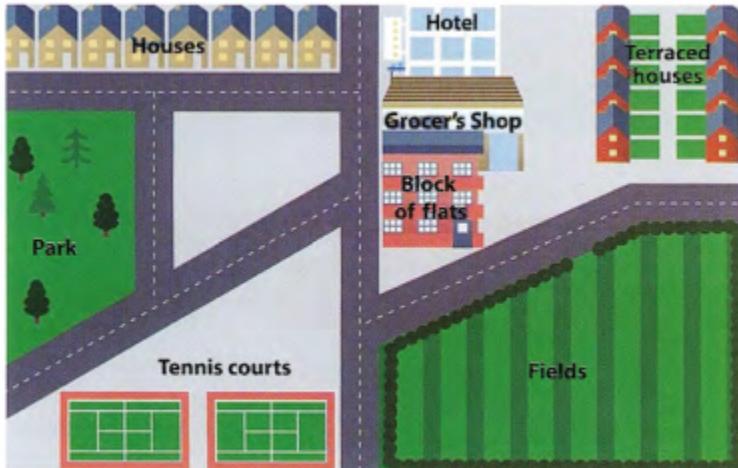
.....

### **5.13. Fosbury Town Expansion**

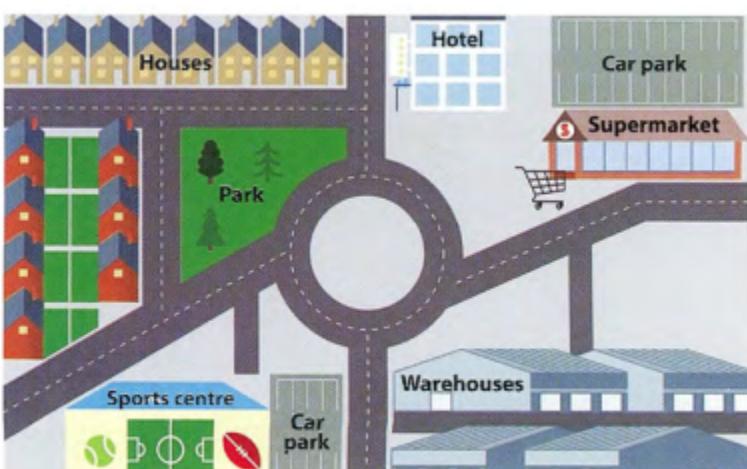
*The maps show the outskirts of the town of Fosbury in 1980 and 2015.*

**Summarize the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.**

(Mindset for IELTS level 3 - Unit 3)



Outskirts of Fosbury in 1980



Outskirts of Fosbury in 2015

## APPROACH

### OVERVIEW

Khu vực ngoại ô Fosbury (Outskirts of Fosbury) đã phát triển và hiện đại hóa vào giữa năm 1980 và 2015.

### BODY

- BODY 1: Phân tích sự phát triển của những khu vực houses, và park và việc xây dựng thêm vòng xuyến, siêu thi
- BODY 2: Phân tích sự hiện đại hoá của những cơ sở vật chất về thể thao và nhà kho nông nghiệp (warehouses)

## OUTLINE

### OVERVIEW

The area of Fosbury shown on the maps modernized and developed between 1980 and 2015.

### BODY

- BODY 1: Show how Fosbury was developed seeing through the addition of a roundabout, construction of additional housing, reduction in size of the park, and building of supermarket with a car park
- BODY 2: Show how Fosbury was modernized by indicating the development of sporting facilities, and warehouses.

### SAMPLE ANSWER

The two maps show the outskirts of the town of Fosbury in 1980 and 2015. The 35-year period saw changes to the road layout, and to the residential, recreational and commercial facilities.

In terms of the road layout, the main change was the addition of a roundabout in the center of this area, which **necessitated (1)** the demolition of a block of flats and a grocer's shop. **The residential accommodation underwent further changes with (2)** the removal of a street of terraced houses on the right side of the map and the construction of additional housing on the left side. New houses replaced the park, which was relocated to the other side of the road and **decreased in size (3)**. By 2015 a supermarket with a car park had been erected on the site of the terraced houses.

**The area industrialized further during the 35-year period, with warehouses being put up (4)** where fields had been earlier. The area's sporting facilities had also been developed, with a new sports center taking the place of the old tennis courts.

(1) **necessitate = require**

(2) **X underwent changes with the addition/removal/ construction of Y**

(3) **decrease/increase in size**

(4) **X industrialized further, with Y being put up/constructed**

In summary, the area of Fosbury shown on the maps modernized and developed between 1980 and 2015.

### VOCABULARY PRACTICE

1. Việc mở rộng hệ thống giao thông công cộng của thành phố đòi hỏi sự điều chỉnh đáng kể đối với cơ sở hạ tầng hiện tại, bao gồm cả việc xây dựng các trạm xe buýt mới và hệ thống đường bộ hiện đại.

Gợi ý: necessitate, existing infrastructure, road networks

.....  
.....  
.....

2. Khu vực thành phố Bắc Ninh đã trải qua sự thay đổi đáng kể với việc xây dựng nhiều khu đô thị và nhiều nhà máy sản xuất.

Gợi ý: residential buildings, production plants, undergo, with

.....  
.....  
.....

3. Khu vực công viên bị thu hẹp để nhường chỗ cho việc xây dựng thêm các tòa chung cư để đáp ứng nhu cầu của cư dân.

Gợi ý: reduce, in, make room for

.....  
.....  
.....

4. Khu vực siêu thị được mở rộng, với diện khu vực đỗ xe tăng lên gấp đôi.

Gợi ý: with, double, in size

.....  
.....  
.....

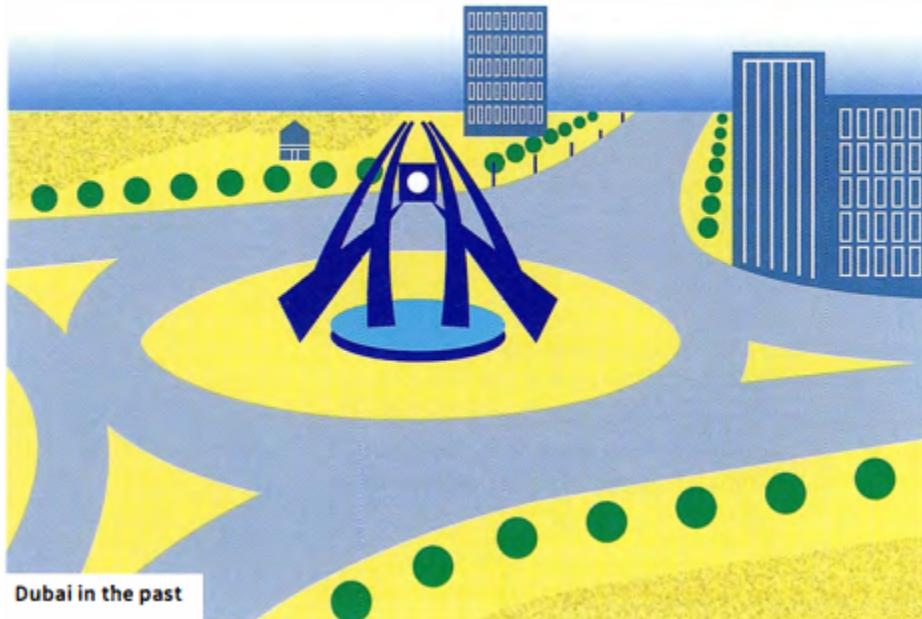
## 5.14. Dubai Transformation

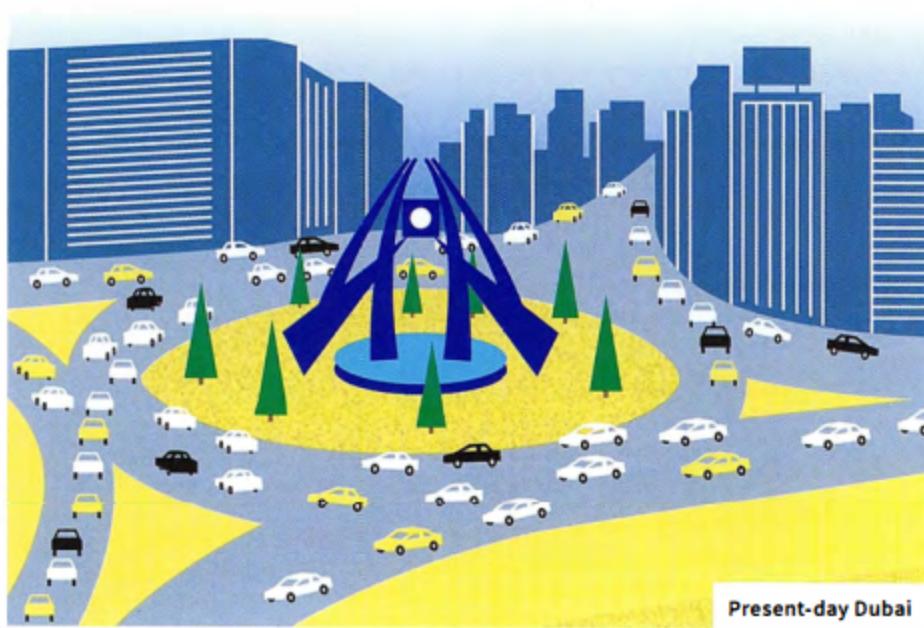
*The following maps show some of the changes that have taken place in Dubai in recent decades.*

*Summarize the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.*

*(Mindset for IELTS level 2 - Unit 4)*

Clock Tower Roundabout, Dubai





## APPROACH OVERVIEW

- Khu vực đã trở nên phát triển hơn một cách đáng kể và nhiều dân cư hơn
- Khu vực sa mạc xung quanh đó đã được thay thế bằng những tòa nhà cao tầng

## BODY

- BODY 1: Phân tích những khu vực không thay đổi qua thời gian và phân tích Dubai trong quá khứ
- BODY 2: Phân tích sự thay đổi của Dubai trong hiện tại, bao gồm: có nhiều toà nhà cao tầng được xây dựng, số lượng dân cư tăng cùng với số lượng xe cộ, nhiều cây được trồng quanh khu vực vòng xuyến.

## OUTLINE

### OVERVIEW

- The area has become significantly more developed and populated
- Numerous skyscrapers fill the roadside and it is no longer possible to see areas of sandy desert.

## BODY

- BODY 1: Analyze what feature remained unchanged and how Dubai was in the past (Map 1)
- BODY 2: Analyze what changes has occurred to Dubai including the building of new skyscrapers, more populated, more traffic, and the addition of trees around the roundabout

## SAMPLE ANSWER

<p>When comparing these two maps, it is evident that this area has changed significantly. It has definitely become more modern and busier.</p> <p>In both maps <b>the only feature</b> (1) which remains completely the same is the clock tower in the middle of the roundabout. In the past, there were a few buildings <b>at the side of</b> (2) the road, but the area was mainly covered in sand.</p> <p>Today, however, the map is quite different: the area by the road is <b>covered with</b> (3) skyscrapers and the road itself is heavily used due to the increase in the number of people driving cars and the amount of traffic. In addition, trees have been planted around the edge of the roundabout.</p> <p>Overall therefore, the area has become significantly more developed and populated. Numerous skyscrapers <b>fill the roadside</b> (4) and it is no longer possible to see areas of sandy desert.</p>	<p>(1) <b>The only feature which ...</b>  (2) <b>At the side of</b></p> <p>(3) <b>The area is covered with X</b></p> <p>(4) <b>X fill the roadside</b></p>
---	--

### VOCABULARY PRACTICE

1. Khu vực thư viện của thành phố Oklahoma là khu vực duy nhất trải qua sự thay đổi lớn.

Gợi ý: feature (not use "area")

.....

.....

.....

2. Một bãi đỗ xe đã được xây dựng ở phía bên trái của khu vực siêu thị.

Gợi ý: at the right side

.....

.....

.....

3. Trước kia khu vực Sevilla được bao phủ bởi rừng, bây giờ một nửa diện tích của Sevilla được bao phủ bởi các tòa nhà cao tầng.

Gợi ý: cover with

4. Các nhà ở cao tầng đã được xây dựng rất nhiều ở phía bên đường.

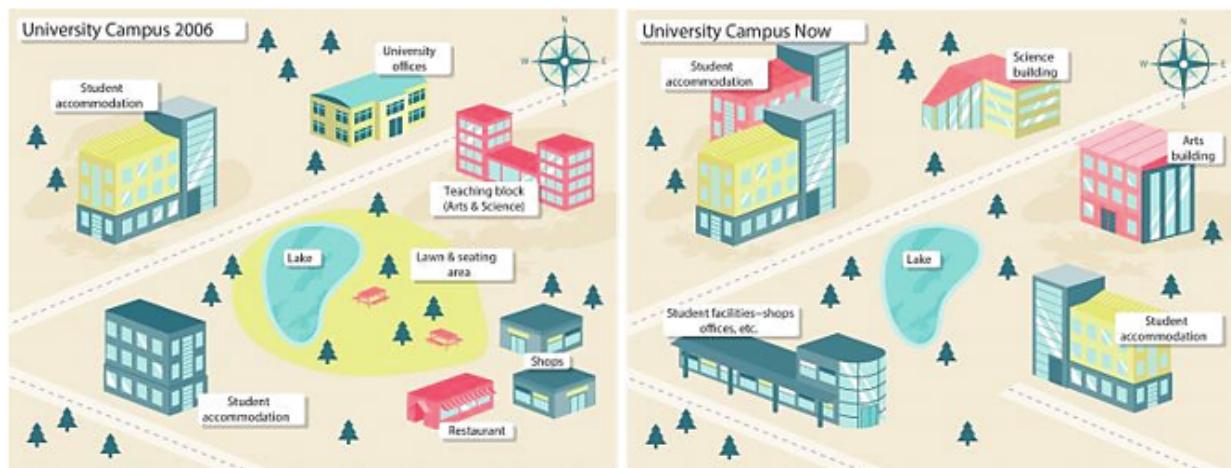
Gợi ý: houses, fill

### 5.15. University Campus Upgrades

*The maps show improvements that have been made to a university campus between 2006 and the present day.*

*Summarize the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.*

*(Mindset for IELTS level 2 - Unit 4)*



#### APPROACH OVERVIEW

Khu vực ký túc xá đã được cải thiện và mở rộng với nhiều nơi ở cho sinh viên và nhiều cơ sở vật chất hơn

#### BODY

Phân tích từng sự thay đổi trong ký túc xá từ năm 2006 đến thời điểm hiện tại.

## OUTLINE

### OVERVIEW

- The campus has been improved and extended
- More student accommodation and facilities than previously.

### BODY

- Respectively analyze changes to student accommodation, university campus, teaching block, shops and restaurant, student accommodation
- The lake was the only feature that remained unchanged

### SAMPLE ANSWER

The two maps show the development of a university campus from 2006 to the present day. It can be seen from the maps that the campus has been improved and extended, with much more student accommodation and facilities than previously.

Firstly, the number of student accommodation buildings has **increased in number and size** (1). A previous accommodation block south of the lake has been **destroyed and replaced** (2) by a new building for students, which includes shops and offices. In addition, the teaching facilities have been **extended** (3). The previous single teaching block has been **changed into** (4) a block only for arts subjects and there is a new building for the sciences to the north of the campus. This has **replaced** (5) the old university offices. The lawn and outside seating area which were next to the lake have been removed. The lake, however, has remained and is still the central point of the campus.

- |     |                                    |
|-----|------------------------------------|
| (1) | <b>increase in number and size</b> |
| (2) | <b>be destroyed and replaced</b>   |
| (3) | <b>be extended</b>                 |
| (4) | <b>be changed into</b>             |
| (5) | <b>replace</b>                     |

### VOCABULARY PRACTICE

1. Số lượng tòa nhà dành cho cư dân đã tăng về cả số lượng và diện tích.

Gợi ý: increase in number and size

.....  
.....  
.....  
**2. Khu vực bãi đỗ xe đã bị phá huỷ và thay thế bởi khu vực vui chơi cho trẻ em.**

Gợi ý: destroy and replace

.....  
.....  
.....

**3. Khu vực triển lãm tranh nghệ thuật cổ truyền đã được mở rộng và bây giờ còn bao gồm khu vực triển lãm tranh nghệ thuật đương đại.**

Gợi ý: extend, traditional, contemporary

.....  
.....  
.....

**4. Khu vực tiếp tân đã bị thay đổi thành khu vực bán đồ ăn và cafe.**

Gợi ý: change into, dining places and coffee shops

.....  
.....  
.....

**5. Bức tượng Napoleon ở giữa nhà đã bị di chuyển và thay thế bởi bức tượng về Mbappe.**

Gợi ý: replace

.....  
.....  
.....

## **6. Process**

### **6.1. Tips for process diagram**

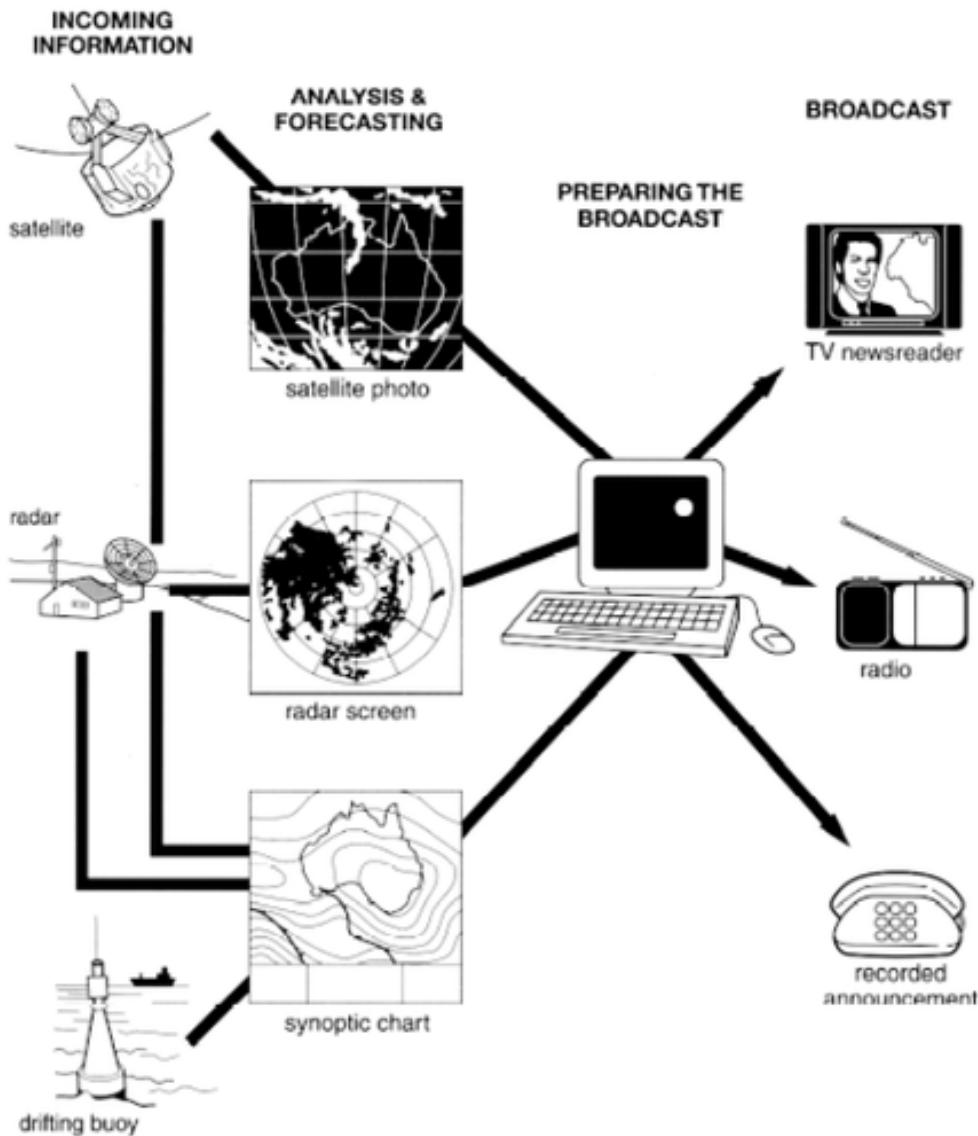
Process diagrams show how something is done or made. They always show steps/stages. Here's some advice about how to describe them:

- Try to write 4 paragraphs - introduction, summary of main points, 2 detail paragraphs.
- Write the introduction by paraphrasing the question (rewrite it by changing some of the words).
- For your summary, first say how many steps there are in the process. Then say where/how the process begins and ends (look at the first and last stages).
- In paragraphs 3 and 4, describe the process step by step. Include the first and last steps that you mentioned in the summary, but try to describe them in more detail or in a different way.
- You could describe the steps in one paragraph, but it looks more organized if you break the description into two paragraphs. Just start paragraph 4 somewhere in the middle of the process.
- Mention every stage in the process.
- Use 'sequencing' language e.g. at the first / second / following / final stage of the process, next, after that, then, finally etc.
- Times (e.g. past dates) are not usually shown, so use the present simple tense.
- It's usually a good idea to use the passive e.g. 'At the final stage, the product is delivered to shops' (because we don't need to know who delivered the product).

Source: ielts-simon.com

## 6.2. Simon - Forecast in Australia

The diagram below shows how the Australian Bureau of Meteorology collects up-to-the-minute information on the weather in order to produce reliable forecasts.



### APPROACH OVERVIEW

Đoạn văn mô tả cách Cục Khí tượng Úc dự báo thời tiết trong bốn giai đoạn: thu thập dữ liệu, phân tích, chuẩn bị dự báo, và phát sóng thông tin dự báo cho công chúng.

### BODY

BODY 1: Phân tích chi tiết 2 giai đoạn đầu, bao gồm: ba cách thu thập dữ liệu thời tiết (qua vệ tinh, radar, và các buồng trôi) và ba phương pháp phân tích dữ liệu (sử dụng thông tin từ vệ tinh, radar, và buồng trôi).

BODY 2: Phân tích giai đoạn thứ ba bao gồm việc chuẩn bị dự báo trên máy tính, và cuối cùng, thông tin dự báo được chia sẻ với công chúng qua TV, radio, hoặc thông báo qua điện thoại đã được ghi sẵn.

## OUTLINE

BODY 1: The first two stages involve three ways of collecting weather data (via satellite, radar, and drifting buoys) and three methods of analyzing it (using satellite, radar, and buoy data).

BODY 2: The third stage involves preparing the forecast on computers, and finally, it's shared with the public via TV, radio, or recorded telephone announcements. The figure illustrates the process used by the Australian Bureau of Meteorology to forecast the weather.

## SAMPLE ANSWER

<p>There are four stages in the process, beginning with the collection of <b>information about the weather (1)</b>. This information is then analyzed, prepared for presentation, and <b>finally broadcast to the public (2)</b>.</p>	<p>(1) collect the information about (2) be broadcast to the public</p>
<p>Looking at the first and second stages of the process, there are three ways of collecting weather data and three ways of analyzing it. Firstly, <b>incoming information (3)</b> can be received by satellite and presented for analysis as a satellite photo. The same data can also be passed to a radar station and presented on a radar screen or synoptic chart. Secondly, incoming information may be collected directly by radar and analyzed on a radar screen or synoptic chart. Finally, drifting buoys also receive data which can be shown on a synoptic chart.</p>	<p>(3) incoming information</p>
<p>At the third stage of the process, the weather broadcast is prepared on computers. Finally, it is <b>delivered to the public (4)</b> on television, on the radio, or as a recorded telephone announcement.</p>	<p>(4) be delivered to the public</p>

## VOCABULARY PRACTICE

1. Các nhà khí tượng học **chăm chỉ thu thập thông tin về nhiệt độ, độ ẩm và kiểu gió để tạo ra dự báo chính xác.**

Gợi ý: collect, humidity, wind patterns

.....

.....

.....

**2. Khi dữ liệu đã được xác minh, dự báo thời tiết sẽ được phát sóng cho công chúng qua cập nhật trực tiếp trên truyền hình và các nền tảng mạng xã hội.**

Gợi ý: be broadcast/be delivered, the public, live updates

.....

.....

.....

**3. Trạm radar nhận được thông tin đầu vào về tốc độ và hướng gió quan trọng cho việc phân tích thời tiết.**

Gợi ý: incoming information, wind speed and direction

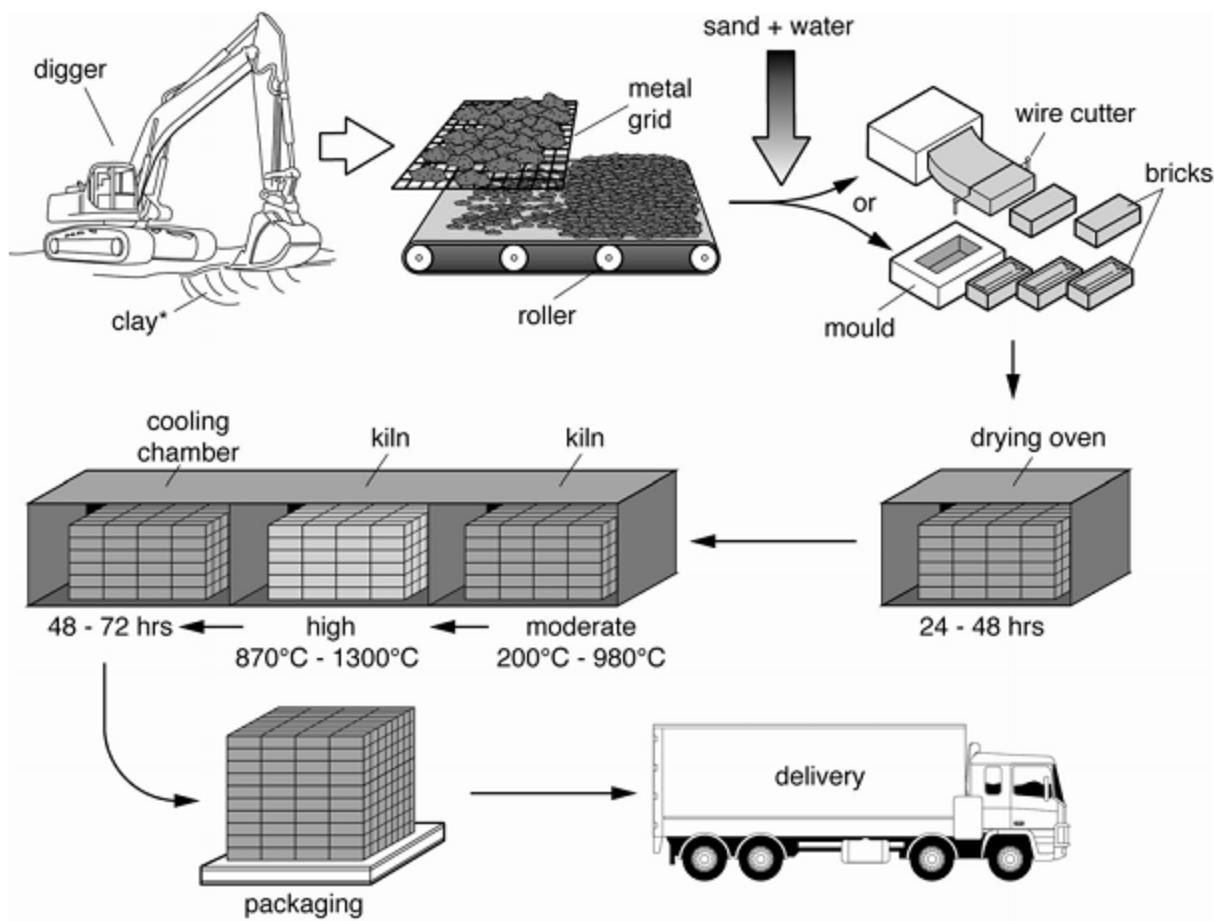
.....

.....

.....

### **6.3. Simon - Brick manufacturing**

## Brick manufacturing



## APPROACH

BODY 1: Nói về các nguyên liệu và các bước để gạch được hình thành

BODY 2: Nói về các bước gạch được xử lý gạch để thành phẩm

## OUTLINE

BODY 1: Steps involving in making clay bricks

BODY 2: Steps involving in processing clay bricks

## SAMPLE ANSWER

**Here are my 2 main paragraphs describing the steps:**

At the beginning of the process, clay is dug from the ground (1). The clay is put through (2) a metal grid, and it passes onto (3) a roller where it is mixed with sand and water. After that, the clay can be shaped into (4) bricks in two ways: either it is put in a mold, or a wire cutter is used.

At the fourth stage in the process, the clay bricks are placed in a drying oven for one to two days. Next, the bricks are heated in a kiln at a moderate temperature (200 - 900 degrees Celsius) and then at a high temperature (up to 1300 degrees), before spending two to three days in a cooling chamber. Finally, the finished bricks are packaged and delivered.

(1) be dug from the ground

(2) be put through

(3) pass onto

(4) be shaped into

### VOCABULARY PRACTICE

1. Tài nguyên khoáng sản cần được khai thác từ lòng đất trước khi được đưa qua quá trình tinh lọc.

Gợi ý: be dug from the ground, the refining process

.....  
.....  
.....

2. Sau khi đã được tinh chế, chúng được chuyển tiếp sang giai đoạn sản xuất tiếp theo.

Gợi ý: refined, pass onto

.....  
.....  
.....

3. Những vật liệu này sau đó có thể được tạo hình thành các mẫu thiết kế tinh xảo bởi các nghệ nhân tài ba.

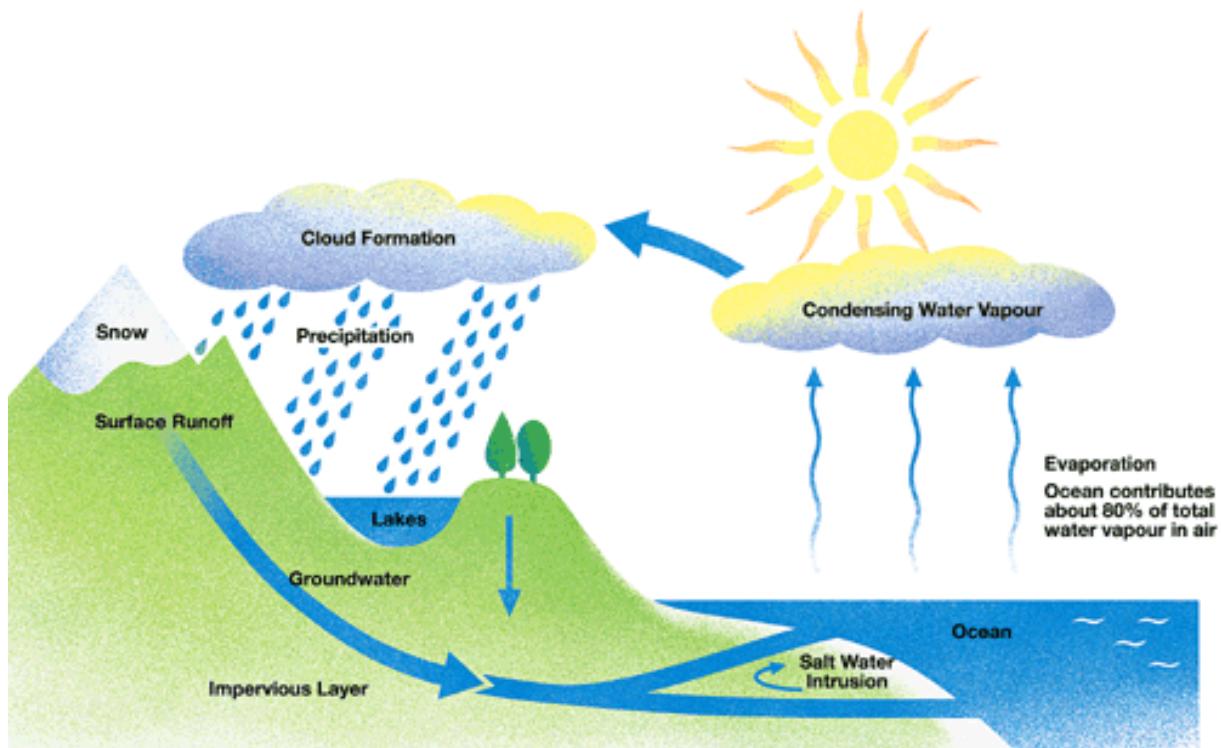
Gợi ý: shape into, intricate designs, skilled artisans

4. Các kim loại đã được tinh chế trải qua các bước kiểm tra chất lượng nghiêm ngặt trước khi được tạo hình thành sản phẩm cuối cùng.

Gợi ý: put through, rigorous quality checks

#### 6.4. Simon - Water cycle

The diagram below shows the water cycle, which is the continuous movement of water on, above and below the surface of the Earth.



#### APPROACH

#### OVERVIEW

Tổng Quan về Chu Trình Nước: bao gồm 3 giai đoạn chính mô tả sự di chuyển tự nhiên của nước qua các giai đoạn: đại dương, không khí và đất đai trong chu trình nước.

## BODY

### BODY 1:

- Đoạn này mô tả giai đoạn ban đầu, nhấn mạnh rằng 80% hơi nước trong không khí bắt nguồn từ đại dương. Nó làm rõ cách nhiệt từ mặt trời kích thích quá trình bốc hơi, dẫn đến hình thành mây khi hơi nước ngưng kết.
- Giai đoạn thứ hai, được gọi là 'mưa', giải thích cách nước ngưng kết trở lại đất dưới dạng mưa hoặc tuyết.

### BODY 2:

- Phần này mô tả những gì xảy ra với nước mưa sau khi mưa tuyết. Nó giải thích hai con đường chính: chảy ra bờ biển, nơi nước có thể chảy vào hồ hoặc trở lại đại dương, và thẩm qua đất. Nó cũng đề cập đến xâm nhập nước biển, xảy ra trước khi nước ngầm quay trở lại đại dương để hoàn tất chu trình.

## OVERVIEW

### OVERVIEW

Three main stages are shown on the diagram. Ocean water evaporates, falls as rain, and eventually runs back into the oceans again.

## BODY

### BODY 1:

- Stage 1: Evaporation and Condensation: Heat from the sun causes ocean water to evaporate, forming clouds as water vapor condenses.
- Stage 2: Precipitation: Condensed water returns to land as rain or snow.

### BODY 2:

- Rainwater Paths: Rainwater either flows into lakes/oceans as surface runoff or seeps through the ground, possibly experiencing saltwater intrusion before returning to the oceans to complete the cycle.

## SAMPLE ANSWER

The picture <b>illustrates the way in which (1)</b> water passes from ocean to air to land during the natural process known as the water cycle.	<b>(1) the picture illustrates the way in which</b>
---	---

<p>Three main stages are shown on the diagram. <b>Ocean water evaporates, falls as rain (2)</b>, and eventually runs back into the oceans again.</p> <p>Beginning at the evaporation stage, we can see that 80% of water vapor in the air comes from the oceans. Heat from the sun causes water to evaporate, and <b>water vapor condenses to form clouds (3)</b>. At the second stage, labeled ‘precipitation’ on the diagram, water falls as rain or snow.</p> <p>At the third stage in the cycle, rainwater may take various paths. Some of it may fall into lakes or return to the oceans via ‘<b>surface runoff</b>’ (4). Otherwise, rainwater may filter through the ground, reaching the impervious layer of the earth. <b>Salt water intrusion (5)</b> is shown to take place just before groundwater passes into the oceans to complete the cycle.</p> <p>(156 words, band 9)</p>	<p>(2) <b>water evaporates, falls as....</b></p> <p>(3) <b>water vapor condenses to form clouds</b></p> <p>(4) <b>Surface runoff</b></p> <p>(5) <b>Salt water intrusion</b></p>
--	---

### VOCABULARY PRACTICE

1. Hình ảnh này minh họa rõ ràng hành trình phức tạp của nước qua các yếu tố trong chu trình nước.

Gợi ý: illustrate, which

.....  
.....  
.....

2. Trong quá trình này, nước biển bốc hơi, biến thành hơi nước trôi lên bầu không khí.

Gợi ý: evaporate, vapor, ascend into

.....  
.....  
.....

3. Phép màu xảy ra khi hơi nước ngưng tụ, tạo thành những đám mây tuyệt trên bầu trời.

Gợi ý: condense, cluster into

.....  
.....  
.....

**4. Nước mưa chảy trên bề mặt, một phần quan trọng của chu trình, đẩy nước mưa vào hồ hoặc đưa nó trở lại đại dương rộng lớn.**

Gợi ý: Surface runoff, propel

.....  
.....  
.....

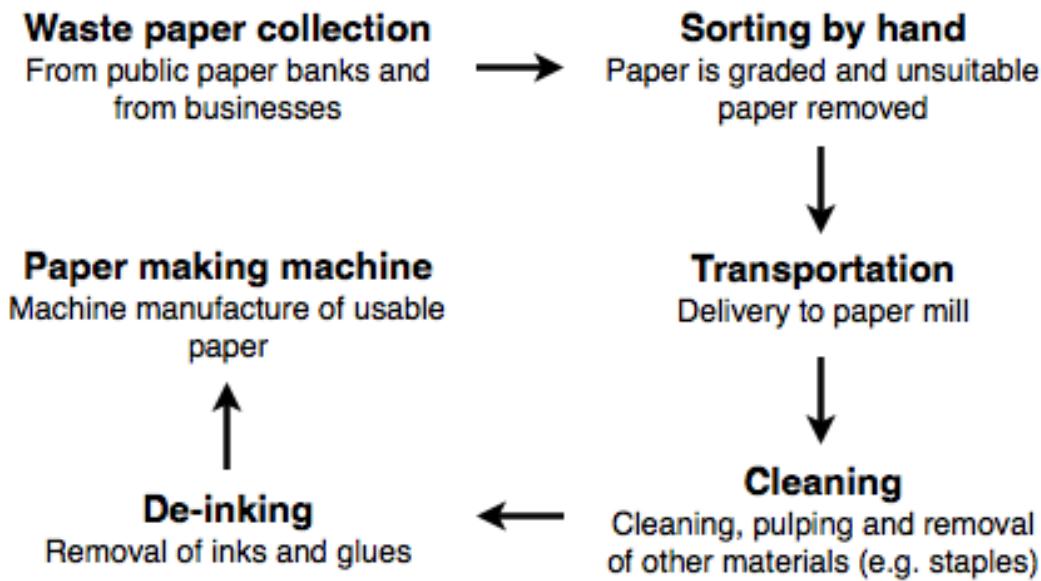
**5. Xâm nhập nước biển, một hiện tượng đáng chú ý, xuất hiện ngay trước khi nước ngầm tái hợp với đại dương, đánh dấu sự hoàn thiện của chu trình.**

Gợi ý: salt water intrusion, emerge

.....  
.....  
.....

## **6.5. Simon – Paper recycling**

*The chart below shows the process of waste paper recycling.*



## OUTLINE

### Overview:

Introduction to the process of recycling waste paper.

Mention of six distinct stages involved in the recycling process.

### Body 1:

#### Stage 1: Collection and Sorting

- Collection of waste paper from paper banks or businesses.
- Hand sorting and grading of paper.
- Removal of unsuitable paper for recycling.

#### Stage 2: Transportation to Paper Mill

- Transportation of graded paper to a paper mill.

### Body 2:

#### Stage 3: Cleaning and Pulping

- Cleaning of paper and removal of foreign objects like staples.
- Pulping process.

#### Stages 4 and 5: De-inking and Further Cleaning

- Removal of ink and glue residues from the paper.
- Detailed explanation of the de-inking stage.

## Stage 6: Paper Making

- Processing of pulp in a paper-making machine.
- Production of usable paper as the end product.

### SAMPLE ANSWER

The flow chart shows how waste paper is recycled. It is clear that there are six distinct stages in this process, from the initial collection of waste paper to the eventual production of usable paper (1).

At the first stage in the paper recycling process, waste paper is collected either from paper banks, where members of the public leave their used paper, or directly from businesses (2). This paper is then sorted by hand and separated according to its grade, with any paper that is not suitable for recycling being removed (3). Next, the graded paper is transported to a paper mill.

Stages four and five of the process both involve cleaning. The paper is cleaned and pulped, and foreign objects such as staples are taken out. Following this, all remnants of ink and glue are removed from the paper at the de-inking stage. Finally, the pulp can be processed in a paper making machine, which makes the end product: usable paper (4).

(160 words, band 9)

**Note:** I joined the introduction and overview together because they were both short. Try to analyze the essay - why is it worth band 9?

1. It is clear that there are ....distinct stages in this process, from the initial (N-phr\_) to the eventual (+Nphr)
2. At the first stage in the ....process, .... is collected either from ...., where SVO, or directly from (N-Phr).
3. X is then + PII, with Y that VO being PII.
4. Finally, ...can be processed in...., which makes the end product:....

### VOCABULARY REVIEW

1. Rõ ràng rằng quy trình bao gồm 7 bước khác nhau, từ sự thu thập rác thải ban đầu đến sự vận chuyển sản phẩm cuối cùng đến siêu thị.  
Gợi ý: ...distinct stages, from the initial....to the eventual .....

2. Ở bước đầu tiên trong quy trình sản xuất chai nhựa, rác thải tái chế được thu thập từ các công viên nơi mọi người hay xả rác hoặc trực tiếp từ những bãi rác công nghiệp.

Gợi ý: is collected either from.....or.....

.....  
.....  
.....

3. Rác thải vật lý sau đó được phân loại theo độ bền, với những khói rác thải mà không phù hợp với việc tái chế bị vứt bỏ.

Gợi ý: with any.....being removed

.....  
.....  
.....

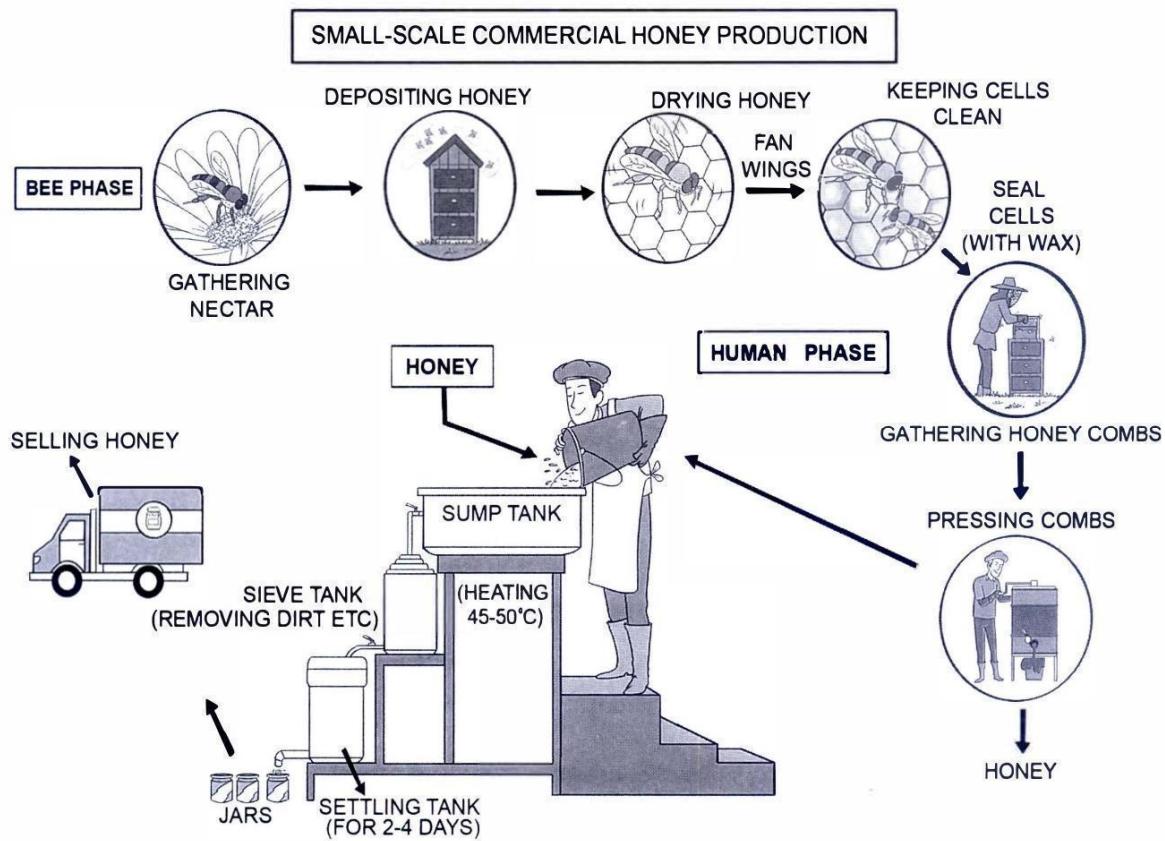
4. Cuối cùng, các chai nhựa thô sau khi trải qua quy trình vệ sinh sẽ được dán nhãn thông qua máy dán nhãn, tạo nên sản phẩm cuối cùng: chai nhựa tái chế:

Gợi ý: labelling machine, end product

.....  
.....  
.....

## 6.6. Honey Production

The diagram below shows how honey is made in small-scale commercial production.  
Summarize the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.  
(IELTS Trainer 2 - Test 6)



## OUTLINE

### 2: Human Intervention Phase

- Stage 3: Factory Processing
- Honeycombs gathered and transported to the factory.
- Pressing of honeycombs to release honey.
- Stage 4: Heating and Sieving
- Heating honey in the sump tank to 45–50°C for better flow.
- Sieving to remove impurities in the next tank.
- Stage 5: Settling and Packaging
- Honey transferred to the settling tank for 2-4 days.
- Draining of honey into jars for packaging.
- Labeling and transportation to sales point.

## SAMPLE ANSWER

The diagram shows that there are two major phases to the commercial production of honey: by bees and by human

<p>intervention. <b>The process starts when nectar is gathered by forager bees from flowers (1).</b> This is carried back to the hive, where it is deposited in wax cells as honey, which at this stage is very runny. <b>Worker bees then fan their wings to dry it, thereby making it thicker (2).</b> Each cell is then sealed with wax to keep the substance clean; the cells form the honeycombs, which are gathered and taken to the factory. There they are pressed to release the honey, which is poured into the top container of three, the sump tank, where it is heated to 45–50°C. This makes it thin enough to flow by gravity to the next tank, where it is sieved to remove impurities. <b>It then runs down to the last container, the settling tank, where it sits for two to four days before being drained out into jars (3).</b> The jars are then labeled and transported to the place of sale.</p>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. The process starts when SVO</li> <li>2. S then VO, thereby Ving</li> <li>3. SVO, (which is) Noun, where SVO before Ving</li> </ol>
---	--

### VOCABULARY REVIEW

1. Quá trình bắt đầu khi kim cương được đào lên từ lòng đất.

Gợi ý: The process starts when.....

.....

.....

.....

2. Kim cương thô sau đó được mài và cắt, bằng cách đó tạo nên những hình dáng phù hợp cho từng sản phẩm

Gợi ý: ,thereby Ving

.....

.....

.....

3. Những sản phẩm kim cương hoàn thiện sau đó được đặt vào tủ chống ẩm, nơi chúng được cất giữ từ 8-10 ngày trước khi được vận chuyển đến các cửa hàng.

Gợi ý: ,...where SVO before VO.

.....

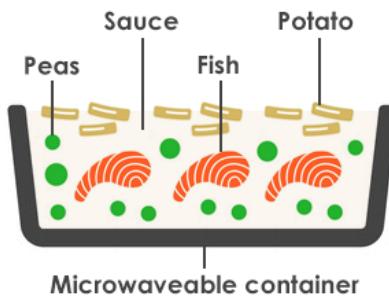
.....

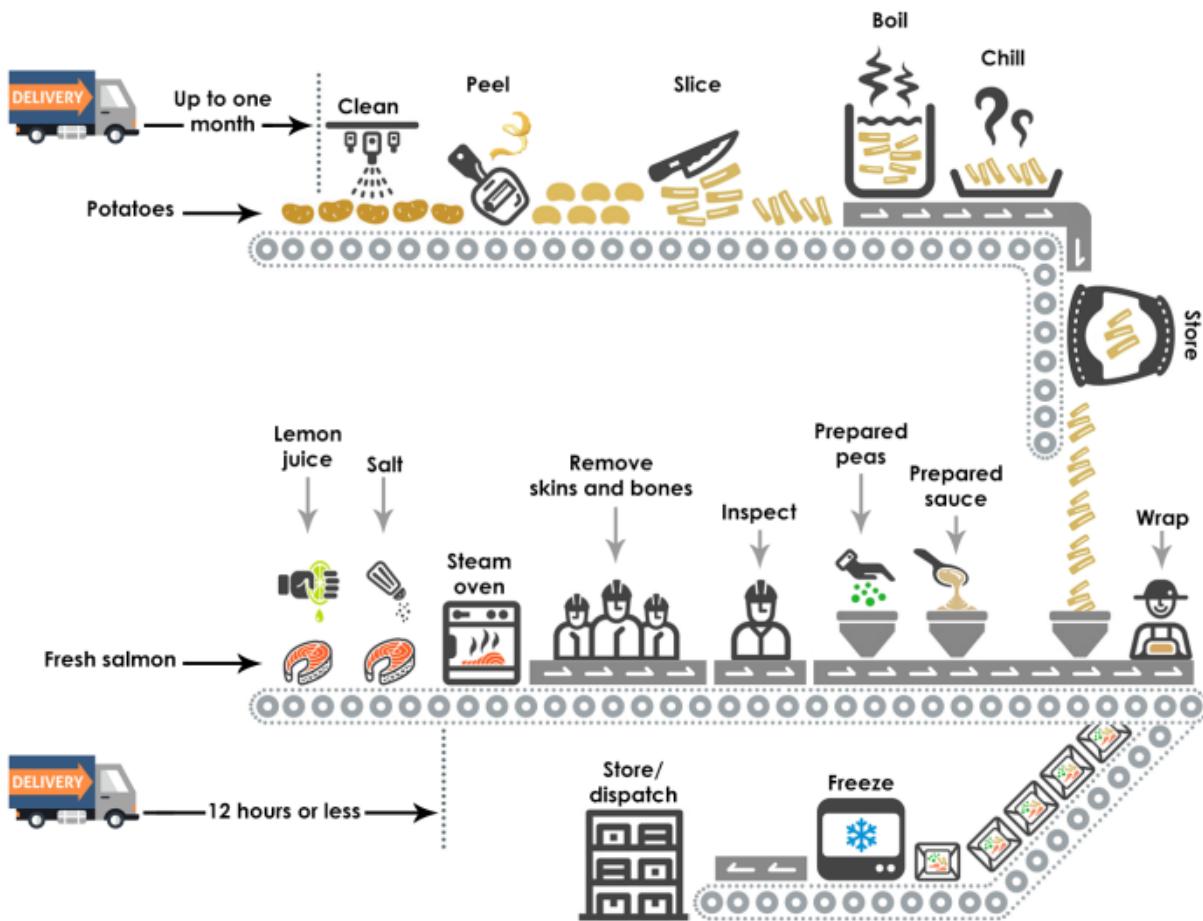
.....

## 6.7. Fish pie production

*The diagrams below give information about the manufacture of frozen fish pies. Summarize the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.*  
*(IELTS Trainer 1 - Test 5)*

A fish pie





## OUTLINE

### Overview

- Introduction to the commercial production of frozen fish pies
- Description of main ingredients and their separate preparation

### Body 1: Potato Preparation

- Delivery and storage process
- Cleaning, peeling, slicing
- Boiling, chilling, and storage until use

### Body 2: Fish Preparation and Pie Assembly

- Fish Preparation
- + Cooking process within twelve hours of delivery
- + Removal of skin, bones, visual inspection
- Pie Assembly
- + Addition of peas, sauce to fish
- + Layering with cooked potato slices
- + Wrapping and freezing process
- Dispatch or storage options

## SAMPLE ANSWER

This diagram shows that there are a number of processes involved in the commercial production of frozen fish pies. The main ingredients consist of fresh salmon, peas and sauce, with sliced potatoes, and they are prepared separately. **The potatoes, which may have been delivered up to a month in advance, are cleaned, peeled and cut into slices (1). The slices are boiled and then chilled before being stored until needed (2).** The preparation of the fish is more labor intensive than the preparation of the potatoes. **Within twelve hours of being delivered to the factory, the fresh fish is cooked by being steamed with lemon juice and salt (3).** Then the skin and bones are removed by hand and disposed of, before a visual inspection takes place.

After this, the pies are assembled in microwaveable containers. **Peas and sauce, which have also been prepared, are added to the fish and then the pie is covered with a layer of cooked potato slices (4).** The pies are then wrapped and frozen. At this point they are ready for dispatch, or they may be stored at the factory before being dispatched.

1. S, which VO, be Pii
2. S be Pii and then Pii before being Pii until....
3. Within ....of being Pii, S be Pii by ...
4. S1, which VO, be Pii and then S2 be Pii

## VOCABULARY REVIEW

1. **Miếng thịt bò, sau khi được tắm ướp, được nướng ở nhiệt độ 250°C**  
Gợi ý: be marinade, after PII

2. **Những quyển sách sẽ được phân loại theo độ dày và sau đó được đóng hộp trước khi được cát lên xe vận chuyển.**

Gợi ý: and then, before Ving

3. **Trong vòng 5 phút được nướng, miếng thịt bò sẽ được nghỉ 10 phút trên đĩa trước khi mang ra phục vụ khách hàng**

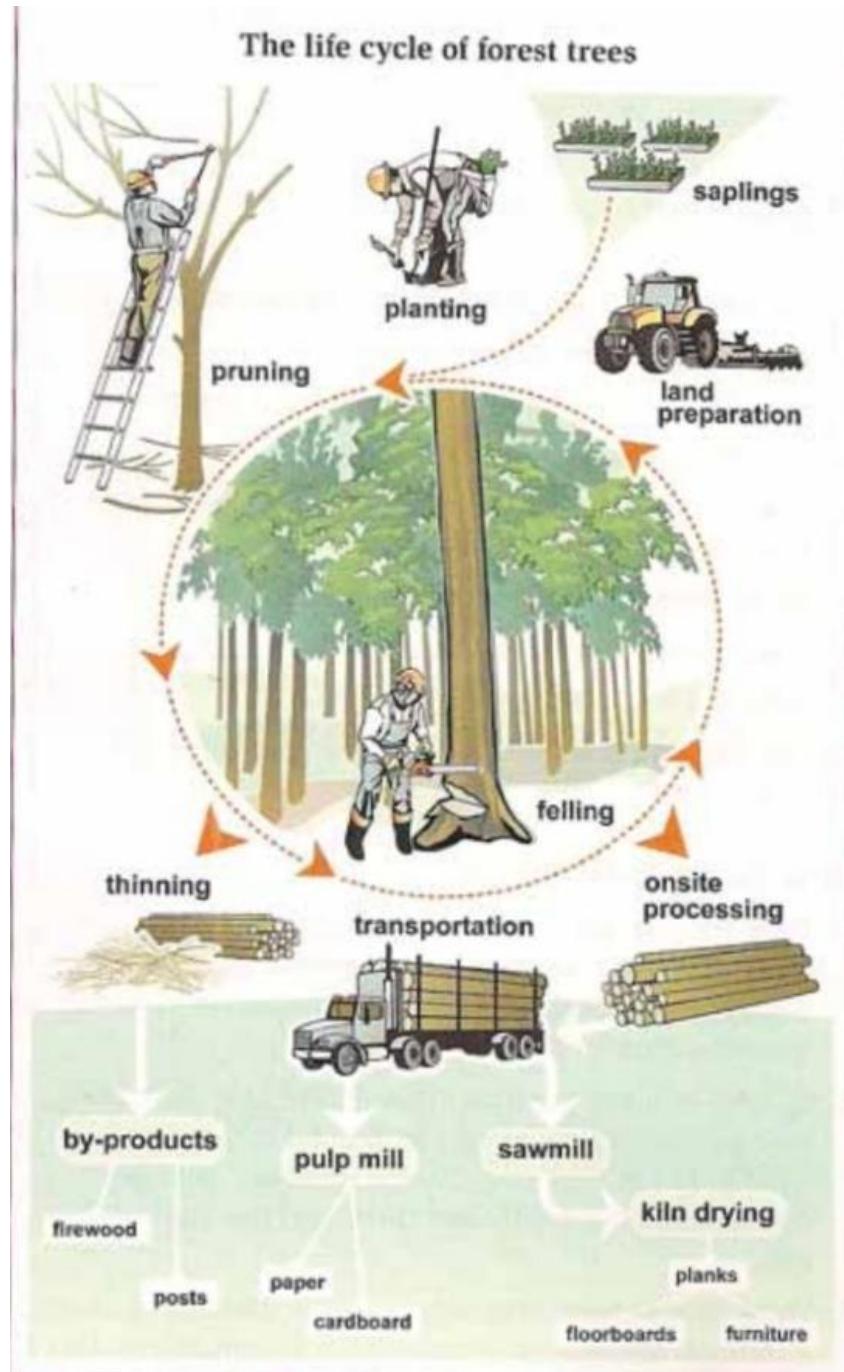
Gợi ý: within ....

.....  
.....  
.....  
.....  
**4. Muối và tiêu, những nguyên liệu đã được chuẩn bị, được thêm vào miếng thịt bò sống và sau đó hỗn hợp này sẽ được giữ nguyên cho quá trình ngâm gia vị .**

Gợi ý:  
.....  
.....  
.....  
.....

## 6.8. Forestry management

The diagram shows the stages in the cultivation and management of a forest.  
Summarize the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.  
(Complete IELTS band 6.5-7.5 - Writing reference no.4)



## OUTLINE

### Overview

- Stages in man-made forest creation and wood utilization
- Cyclical nature of the process from land preparation to new sapling planting

### Body 1: Forest Creation Process

- Clearing and preparing the land using heavy machinery
- Planting nursery-grown saplings individually

### Body 2: Wood Utilization and Harvesting

- Pruning and thinning of growing trees
- Use of cut trees for firewood or fence posts
- Felling mature trees using electrical saws
- Transporting trunks to pulp mills or sawmills
- Processes at pulp mills (paper/cardboard) and sawmills (planks for floorboards/furniture)

## SAMPLE ANSWER

<p>The diagram illustrates the stages in the creation of a man-made forest and the various uses of the wood that is produced (1).</p>	<p>1. The diagram illustrates the stages in the creation of.....</p>
<p>Before planting can take place, the land must be cleared and prepared. Heavy machinery is used to turn over the soil and ensure that it is ready for young trees (2). Once this has been done, saplings that have grown in a nursery are taken to the area and planted individually (3).</p>	<p>2. A is used to ....and ensure.....</p> <p>3. Once this has been done, S that VO be Pii</p>
<p>Over time, the young trees start to grow. As they reach a certain height, they are pruned by hand and the forest is thinned. Trees that have been cut down at this stage are used for firewood or to create posts for fences.</p>	
<p>The remaining trees gradually reach maturity and are not removed until they are required for wood products. When this happens, individual trees are felled using electrical saws, and prepared for transport on site (4). The trunks are transported by lorry either to the pulp mill, where they are turned into paper or cardboard, or</p>	<p>4. When this happens, SVO, and VO</p>

**to the sawmill, where they are dried and cut into planks, to be used for floorboards and furniture (5).** Meanwhile, the feared forest ground is prepared for the planting of new saplings.

Clearly, the agricultural process required to use wood-based products consists of a number of well-defined stages that allow rest trees to reach a certain age before they are cut down and new forests are planted.

5. A is transported by...to either X...,where SVO or to Y , where SVO, to be used for .....

### VOCABULARY REVIEW

1. **Sơ đồ minh họa những bước trong quá trình tạo nên khu vườn nhân tạo**

Gợi ý : the creation of

.....  
.....  
.....

2. **Baking soda được sử dụng để loại bỏ chất bẩn lâu ngày cũng như đảm bảo độ trắng của áo phông**

Gợi ý: ensure

.....  
.....  
.....

**3&4. Một khi điều này được thực hiện/ Khi điều này xảy ra, một chiếc áo phông cũ bị bỏ đi có thể được đưa lại vào sử dụng.**

Gợi ý: Once..../ When this happens, S that VO be Pii

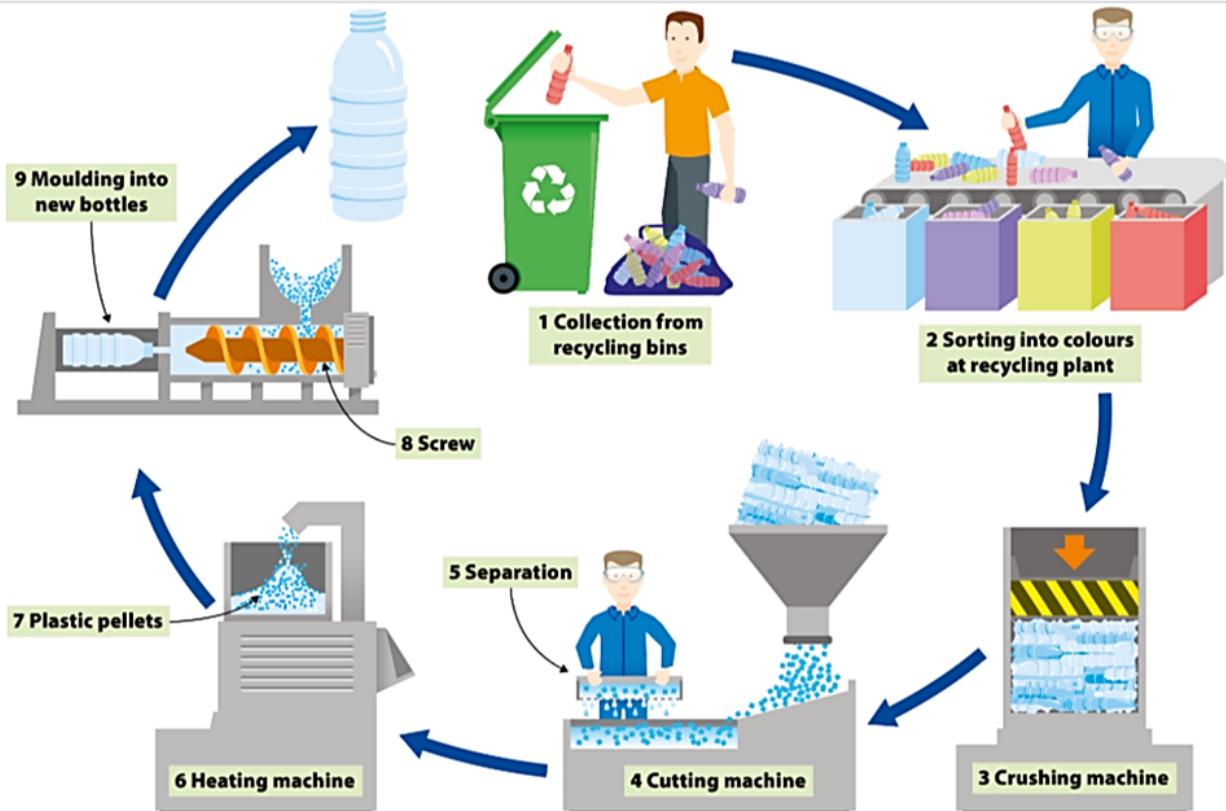
.....  
.....  
.....

**5. Những chiếc áo phông cũ được vận chuyển bằng xe tải đến kho của các thương hiệu lớn hoặc các chợ đồ cũ, nơi chúng được giặt để được tái sử dụng**

Gợi ý: to either ....or ....

## 6.9. Plastic Bottle Recycling

The diagram below shows the process of recycling plastic bottles.  
Summarize the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.  
(Mindset for IELTS level 3 - unit 8)



### OUTLINE

#### Overview

- Circular nature of plastic bottle recycling process
- Stages: collection, cleaning, reshaping, and reforming into new plastic products

#### Body 1: Collection and Initial Processing

- Collection of used plastic bottles
- Classification by color and sorting into different boxes
- Compression of sorted bottles into bundles

### **Body 2: Processing for New Product Creation**

- Crushing bottles into individual plastic pieces
- Rinsing plastic pieces with water
- Filtering and heating the clean plastic into pellets
- Molding pellets into new bottles for packaging liquids

### **SAMPLE ANSWER**

**The diagram illustrates the process of recycling plastic bottles. This is a circular process which begins and ends with a plastic product (1).**

In the diagram, we can see how the bottles go through stages of being collected, cleaned, reshaped and ultimately reformed into a new plastic product. In the beginning, empty used plastic bottles are collected and placed in a recycling bin. These bottles are then classified by their color and put into different boxes before going further into the process (2). As soon as they are sorted, the bottles are compressed together by a crushing machine into a bundle (3).

Following on from this, the crushed bottles are fed into a machine where they are sliced up into individual plastic pieces. The chopped-up plastic is in turn rinsed with water. **The clean plastic is scooped up by a worker, who filters the water using a special tool prior to putting the plastic into a heating machine (4).** A heating process boils the plastic pieces into pellets. Afterwards, these pellets are put into another machine where a screw mashes them into a mold for new bottles. A new bottle is then ready for use in the packaging of liquids such as soft drinks, cosmetics and detergents.

1. The diagram illustrates the process of Ving. This is a ...process which begins with.....and ends with..... .

2. S be then Pii and Pii before Ving

3. As soon as SVO, S be Pii by N-phr/Ving

4. S be Pii by N, who VO prior to Ving.

### **VOCABULARY REVIEW**

1. **Sơ đồ minh họa quá trình tạo ra Áo dài. Đây là quá trình nhân tạo bắt đầu với việc chọn vải và kết thúc với việc vận chuyển áo.**

Gợi ý: *man-made/ artificial* process

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
**2. Những chiếc Áo dài sau đó được phân loại theo màu sắc cũng như chất liệu vải trước khi được vận chuyển đến kho tàng.**

Gợi ý: be classified by ....

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**3. Ngay sau khi được phân loại, những chiếc Áo dài được đóng hộp.**

Gợi ý: As soon as

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**4. Những chiếc áo dài được may bởi những thợ may mà có bề dày kinh nghiệm trước khi đưa cho người mẫu mặc để căn chỉnh số đo.**

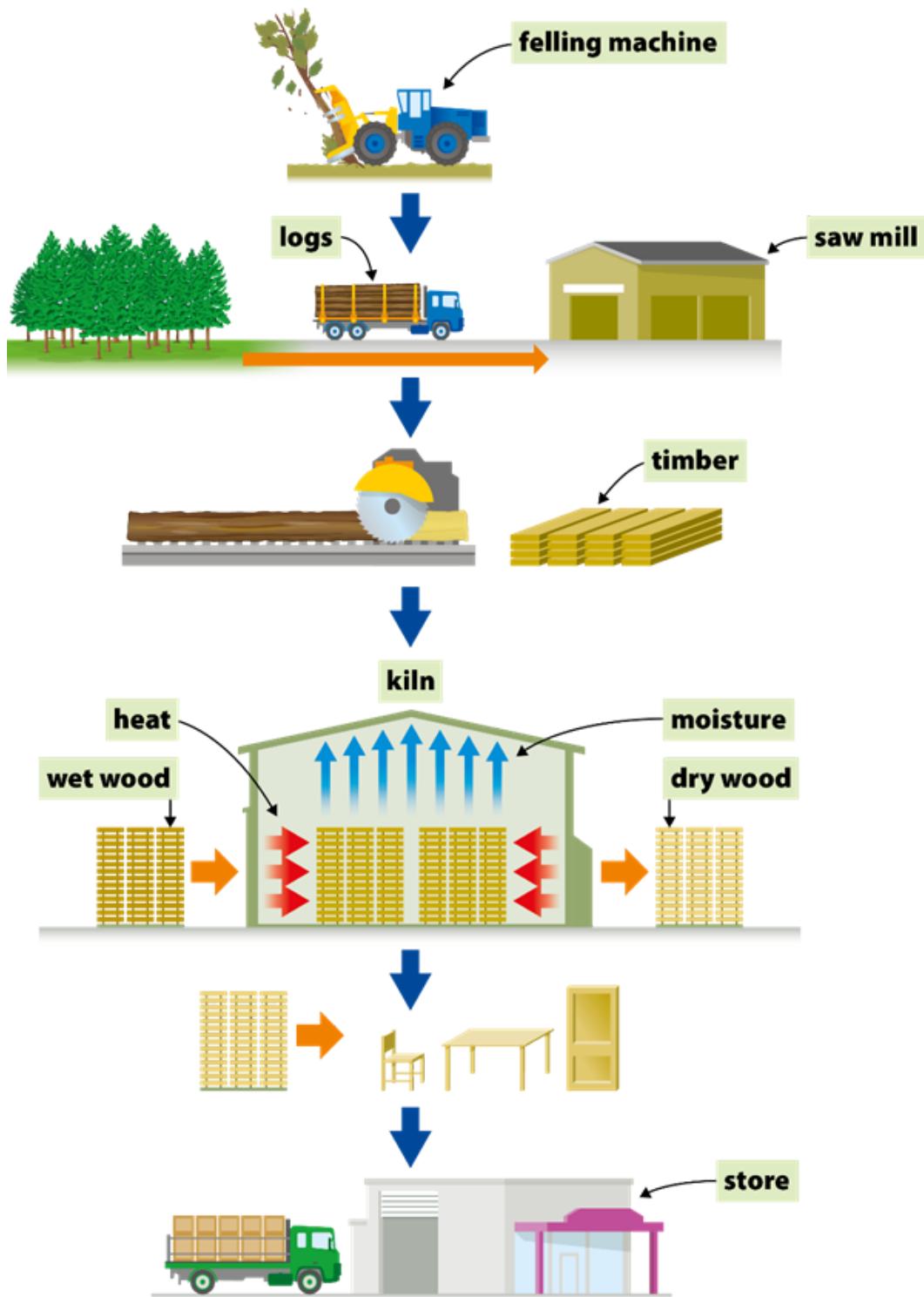
Gợi ý: have a breadth of experience, prior to fitting

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

## 6.10. Wood Production

The diagram below shows the process of producing wood for commercial use.  
Summarize the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.  
(Mindset for IELTS level 3 - unit 8)

## Production of wood for commercial use



## OUTLINE

### Overview

- Introduction to the wood conversion process from trees to sellable products
- Mention of the six main steps involved in the process

### Body 1: Initial Processing

- Step 1: Harvesting and Transport
- Use of felling machine for tree harvesting
- Truck transportation of felled logs to the sawmill

### Body 2: Processing and Final Product

- Step 2: Sawmill Processing
  - Cutting logs into timber planks using electrical saws
- Step 3: Wood Drying in Kiln
  - Moving wet timber to a kiln for drying
  - Heating process in the kiln to evaporate moisture
- Step 4: Utilization in Construction
  - Use of dried wood for furniture construction
- Step 5: Product Transportation to Stores
  - Transporting finished products to stores for consumer sales

### SAMPLE ANSWER

<p>The flow chart summarizes in graphic form the procedure whereby wood is converted from trees into a sellable product (1). There are six main steps involved in the process.</p> <p>The first stage is the harvesting of the trees that supply the wood, using a felling machine, a vehicle that looks similar to a tractor, followed by the felled tree logs being transported by truck to the saw mill (2). In the saw mill, the logs are then cut into shape using electrical saws to convert them into usable timber planks (3). At this stage, the new timber is still wet so, after this stage, in order to dry the wood so that it can be used for construction, the timber is then moved to a kiln building. Here it is heated so that moisture evaporates from the wood out through the kiln roof. The dried wood is then ready to be used for the construction of products, in this case furniture such as</p>	<ol style="list-style-type: none"><li>1. The ...chart summarizes in graphic form the procedure whereby A is converted from X into Y.</li><li>2. The first stage is <b>N-clause</b> that <b>VO, using</b> X that <b>VO</b>, followed by <b>Noun being Pii</b>.</li><li>3. A are then <b>Pii, using</b> X to convert them into B.</li></ol>
--	---

chairs, tables and doors. **The final stage in the process sees the finished product or products being transported by truck again, this time to the stores, where they can be sold on to consumers (4).**

4. The final stage in the process sees the finished product or products being transported by **A(transportation)** to **X(location)**, where SVO

### VOCABULARY REVIEW

1. Biểu đồ mô tả bằng hình ảnh quá trình mà áo phông cũ được tái chế  
Gợi ý: in graphic form
- .....  
.....  
.....

2. Bước đầu tiên là phân loại những chiếc áo phông đã được sử dụng trên 10 năm và dưới 10 năm, sử dụng máy chiếu soi sợi vải, cái mà trông giống kính hiển vi, theo sau đó là những chiếc áo đã được sử dụng trên 15 năm bị loại bỏ.

Gợi ý: followed by **Noun being Pii.**

.....  
.....  
.....

3. Sau đó áo phông được tẩy trắng, sử dụng baking soda loại bỏ những mảng bám lâu năm

Gợi ý: SVO, Ving

.....  
.....  
.....

4. Bước cuối trong quy trình chứng kiến những sản phẩm đã được hoàn thiện hoặc những sản phẩm được vận chuyển đến các nhà bán lẻ nơi chúng có thể được bán ra cho khách hàng.

Gợi ý: finished products

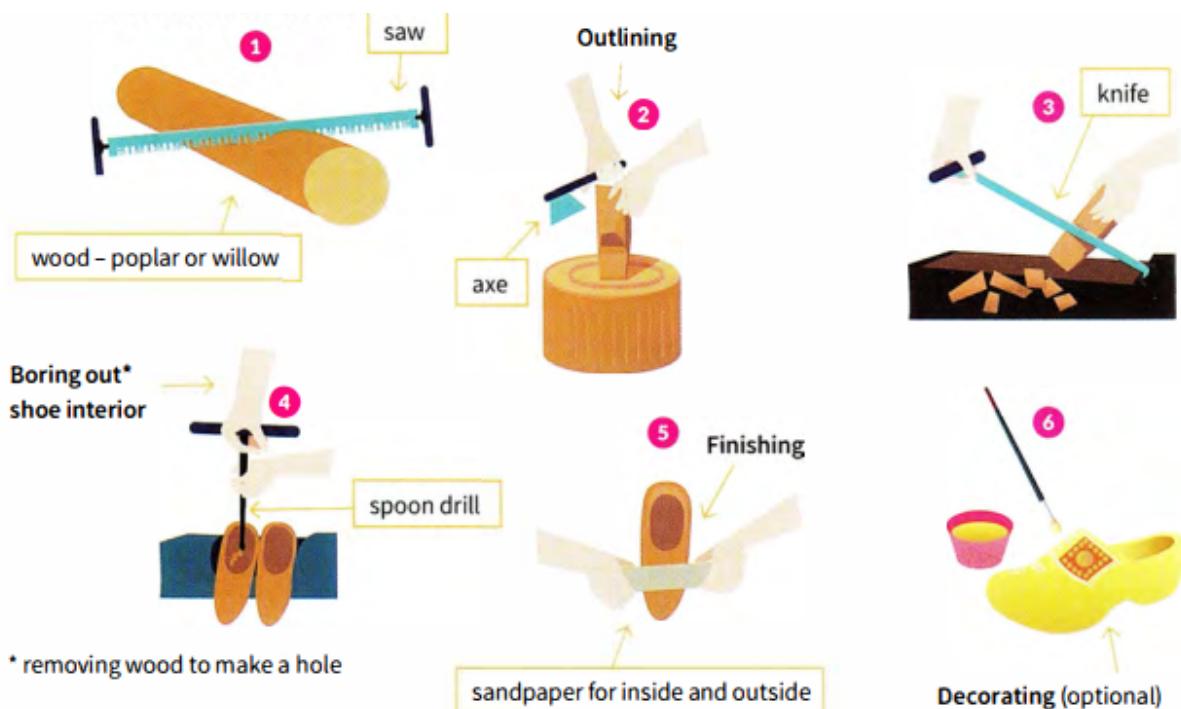
.....  
.....  
.....

## 6.11. Clog Making

The diagram illustrates the process of making traditional wooden shoes called clogs.

Summarize the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.

(Mindset for IELTS level 3 - unit 8)



### OUTLINE

#### Overview

- Description of the six main stages involved in handcrafting wooden clogs
- Emphasis on the manual nature of the process and the materials used

#### Body 1: Initial Stages of Clog Making

- Stage 1: Obtaining wood and cutting it into pieces
- Stage 2: Rough outlining of clogs using an axe
- Stage 3: Precision cutting of clogs' exact shape with a long knife

#### Body 2: Finishing Stages and Decoration

- Stage 4: Boring out the interior with a spoon drill
- Stage 5: Smoothing the wood with sandpaper (interior and exterior)
- Stage 6: Optional decoration of completed clogs with various colors
- Significance of these stages in completing the handcrafted wooden shoes

### SAMPLE ANSWER

<p>The diagram shows the traditional techniques used for carving wooden shoes known as clogs. <b>The process consists of six main stages, which are done by hand rather than using automated processes (1).</b></p> <p>The first stage is to obtain wood from either poplar or willow trees. <b>The wood is cut into pieces of the correct size using a saw. Next, each clog is roughly outlined using an axe (2).</b> After this, the clog maker takes a long knife to cut the shoe to the exact shape it should be. Once the exterior is finished, the next stage in the process is to bore out the interior of the clogs using a spoon drill to make space for the foot. Once this is done, the shoes are nearly finished. Sandpaper is used to smooth down the wood on both the interior and the exterior of the clog. <b>The final task for the clog maker is to decorate the completed wooden shoe using various different colors, although this is an optional stage (3).</b> The clog is then ready to be worn.</p> <p>This completes the process of making traditional wooden footvlear, or clogs, by hand.</p>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. The process consists of ...main stages, which are done by....rather than using....</li> <li>2. <b>SVO</b> using <b>Noun 1</b>. Next, <b>SVO</b> using <b>Noun 2</b></li> <li>3. The final task for ...maker is to <b>VO</b> using <b>Noun</b>, although this is an optional stage.</li> </ol>
--	---

### VOCABULARY REVIEW

1. Quy trình bao gồm 10 bước chính được hoàn thiện bằng tay thay vì sử dụng những quy trình tự động

Gợi ý:

.....

.....

.....

2. Những nguyên liệu này được trộn đều với nhau, sử dụng máy trộn công nghiệp. Sau đó, những hỗn hợp thành phẩm sẽ được đổ ra những hũ 10ml bằng máy đổ tự động.

Gợi ý:

.....

.....

.....

3. Nhiệm vụ cuối cho những người đầu bếp vào cuối ca là cấp đông thực phẩm tồn bằng máy  
cấp đông, mặc dù đây chỉ là bước tùy chọn

Gợi ý: the final task for optional stage

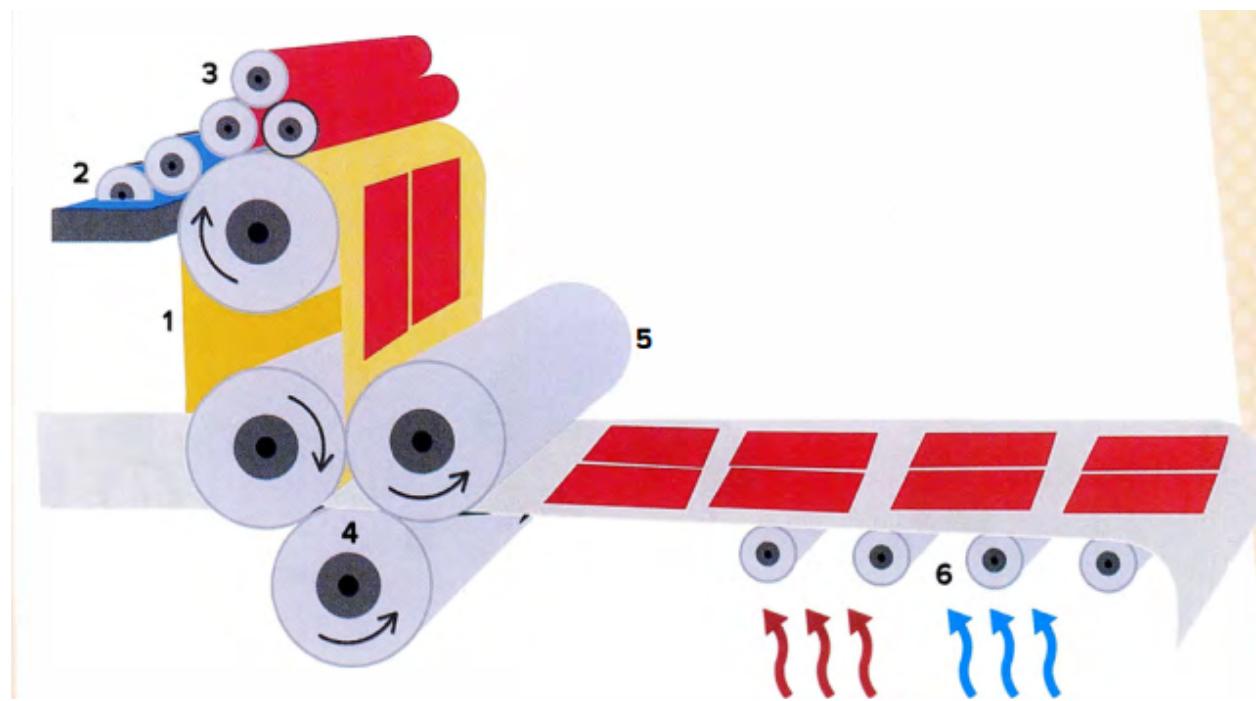
.....  
.....  
.....

## 6.12. Lithography Printing

*The diagram illustrates the process of lithography: a method used for printing newspapers.*

*Summarize the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where necessary*

*(Mindset for IELTS level 2 - Unit 3)*



## OUTLINE

### Overview

- Introduction to lithography as a printing method for newspapers
- Description of the essential steps involved in image transfer onto paper

### **Body 1: Image Preparation and Plate Treatment**

- Step 1: Dampening Rollers
- Purpose: Dampening non-image areas with water and chemicals
- Step 2: Ink Rollers
- Application of ink to the image area on the press **plate**

### **Body 2: Image Transfer and Printing**

- Step 3: Blanket Cylinder
- o Squeezing out water and picking up the inked image area from the plate
- Step 4: Impression Cylinder
- o Process of pressing the image onto the paper between cylinders
- Finishing: Paper drying with hot and cold air, followed by placement on the delivery pile

### **SAMPLE ANSWER**

The diagram illustrates a method called 'lithography', a process used for printing newspapers. **After the image is transferred onto a press plate, it goes through several rollers before being successfully printed onto paper (1).**

First, the plate is passed through dampening rollers, which provide a mixture of water and chemicals. This is to dampen the non-image areas. Secondly, **the plate passes through a set of ink rollers, in order for the ink to stick to the image area (2)**. Thirdly, **the plate goes through the blanket cylinder. This is to squeeze out the water and the inked image area is picked up (3)**. Finally, the plate passes through the impression cylinder. **The paper then runs between the impression cylinder and blanket cylinder, pressing the image onto the paper (4)**. After that, the paper is dried with hot and cold air and put on the delivery pile.

Overall, the diagram shows that there are four sets of rollers used, before the image is transferred onto paper.

(1) After X is **Pii**, it **VO** before **being**  
**Pii**

(2). **SVO**, in order for X **to V**

(3) **SVO**. This is to **VO** and **VO**

(4) **SVO**, Ving

### **VOCABULARY REVIEW**

1. Sau khi những củ khoai tây luộc được nghiền nát, chúng sẽ được trộn đều với sữa tươi và tiêu trước khi được cho vào tủ ấm.

Gợi ý: before being Pii

**2&3. Hỗn hợp này sẽ được nướng trong 10p, để phô mát ở trong hỗn hợp được chín hoàn toàn**

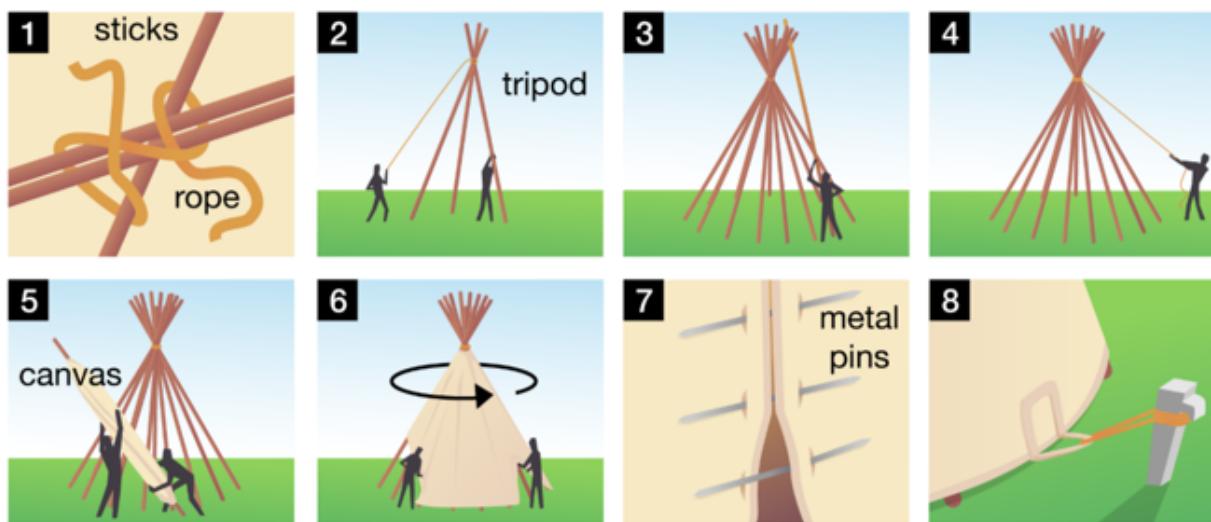
Gợi ý: in order for X to V/ This is to V

**4. Thành phẩm cuối cùng sẽ được cấp đồng trong tủ, kéo dài hạn sử dụng của sản phẩm lên 30 ngày**

Gợi ý: SVO, Ving

### 6.13. Tepee Construction

*The diagram shows how a type of tent called a tepee is built.  
Summarize the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.  
(Mindset for IELTS level 2 - Unit 3)*



## OUTLINE

### Overview

- Introduction to the eight stages involved in building a tepee
- Description of the initial and final stages in constructing the tepee

### Body 1: Frame Construction

- Stage 1: Tying together three long sticks to form a tripod
- Stage 2: Adding more sticks to strengthen the frame
- Stage 3: Wrapping rope around the entire structure to secure it

### Body 2: Canvas Attachment and Finalization

- Stage 4: Wrapping canvas around a separate stick
- Stage 5: Lifting the canvas against the structure and unrolling it around the tepee
- Stage 6: Pinning together the ends of the canvas using metal pins
- Stage 7: Fixing the bottom of the canvas to the ground to complete the tepee

## SAMPLE ANSWER

**The diagram shows the eight stages needed to build a tepee (1). The process begins by tying together three long sticks and ends by attaching the canvas to the ground to form the tepee (2).**

Firstly, you need three long sticks of the same length which are tied together by rope. The rope is then pulled to form a frame with three legs, which is called a tripod. Next, more sticks are added to the tripod to make the frame strong and the rope is wrapped around the whole structure to keep it all together. After this has been done, a canvas is wrapped around a separate stick. This is lifted against the structure and the canvas is unrolled around the tepee. To keep the canvas in place, the ends are then pinned together using metal pins. Finally, the bottom of the canvas is fixed to the ground. The tepee is complete.

1. The diagram shows the ...stages needed **to V**.
2. The process begins **by Ving** and ends **by Ving**.

## VOCABULARY REVIEW

1. **Sơ đồ biểu thị những bước cần để tạo nên khu vườn nhân tạo**  
Gợi ý: stages (which are) needed

**2. Quá trình bắt đầu bằng việc chọn mặt bằng và kết thúc bằng việc chăm sóc các cây lớn chậm**

Gợi ý:

.....  
.....  
.....

## 7. Mixed charts

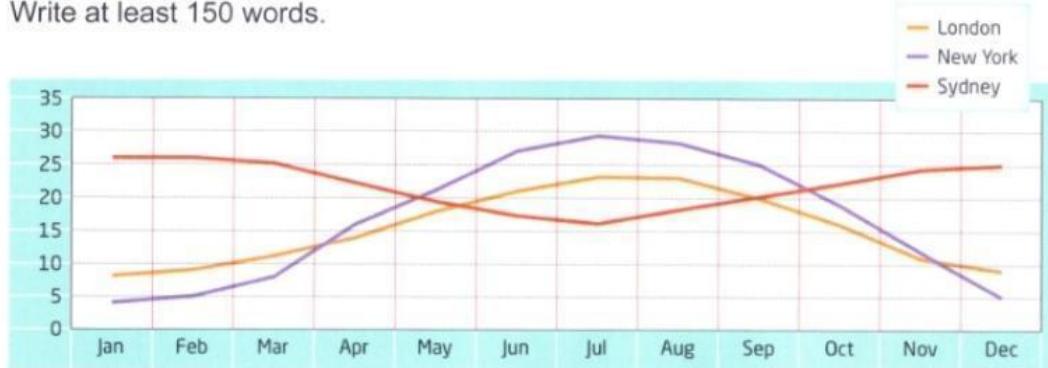
### 7.1. Weather patterns

***The graph and table below show the average monthly temperatures and the average number of hours of sunshine per year in three major cities.***

***Summarize the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.***

***(Official Cambridge Guide to IELTS - Test 2)***

Write at least 150 words.



Total annual hours of sunshine for London, New York and Sydney

London	1,180
New York	2,535
Sydney	2,473

## APPROACH

### OVERVIEW

London là thành phố có nhiệt độ lạnh nhất, và New York là thành phố có nhiệt độ nóng nhất. Trong khi đó, khí hậu Sydney lại ấm áp

## BODY

- Chart 1: Phân tích sự thay đổi nhiệt độ của 03 thành phố qua các tháng khác nhau
- Chart 2: So sánh tổng số giờ nắng của 03 thành phố

## OUTLINE

### OVERVIEW

London is the coldest city and has the fewest hours of sunshine. New York has the hottest summers, but Sydney enjoys the warmest overall climate.

## BODY

- Chart 1: Analyzing how temperatures change in three cities in every month
- Chart 2: Comparing the numbers of sunshine hours in three cities

## SAMPLE ANSWER

<p>The data provides information on average temperatures and annual hours of sunshine in London, New York and Sydney.</p> <p>The temperature patterns for London and New York are similar, although New York has warmer summers and colder winters. In both cities, <b>peaks occur in July/August, at 23° in London and 29° in New York</b> (1). In contrast, Sydney's hottest weather is in December/January when temperatures average 25°. During this period, <b>New York's temperatures dip to an average of around 5°</b>, (2) compared with 80 in London. On the other hand, Sydney's lowest average temperatures in July are just over 15°.</p> <p><b>As far as hours of sunshine are concerned</b> (3), <b>New York and Sydney have similar averages of 2,535 and 2,473 hours respectively</b> (4). London, however, has a much lower average of 1,180 hours.</p> <p>Clearly, London is the coldest city and has the fewest hours of sunshine. New York has the hottest summers, but Sydney enjoys the warmest overall climate.</p>	<p>(1) Peaks occur in ..... at .....</p> <p>(2) A dip to an average of .....</p> <p>(3) As far as .... is/are concerned</p> <p>(4) A and B have similar averages of .....</p> <p>(5) X average .....</p>
---	--

### VOCABULARY PRACTICE

1. Nhiệt độ cao nhất được ghi nhận tại Quảng Bình là 39 độ vào tháng 9.

Gợi ý: peak, occur

.....

.....

.....

2. Tỷ lệ người thất nghiệp giảm mạnh xuống mức trung bình là 5% so với cùng kỳ năm ngoái.

Gợi ý: dip

.....

.....

.....

3. Việt Nam và Trung Quốc đều có tỷ lệ sinh trung bình là khoảng 7%.

Gợi ý: have, average

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

4. Số lượng người đến thăm bảo tàng Anh là 7 triệu người mỗi năm trong khi đó số lượng người thăm quan bảo tàng quốc gia Hoa Kỳ trung bình khoảng 2 triệu người.

Gợi ý: average ( động từ)

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

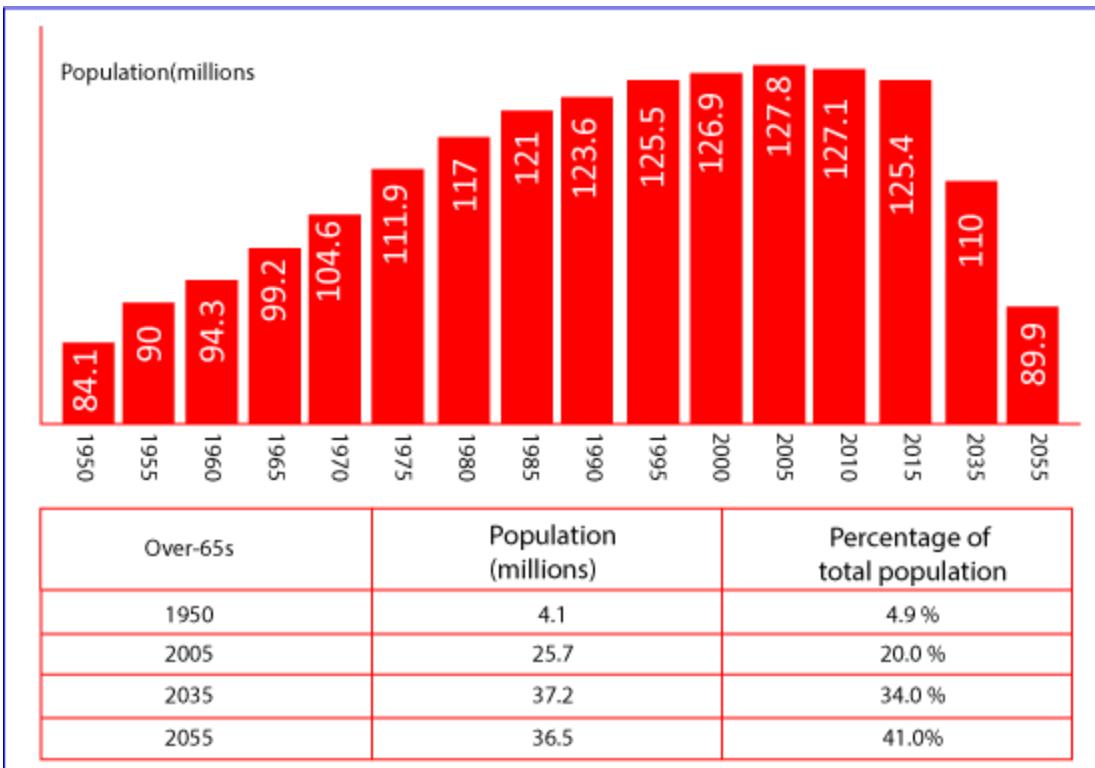
5. Đối với nhiệt độ trung bình năm, thành phố Bắc Kinh đứng đầu châu Á với nhiệt độ trung bình năm ghi nhận khoảng 25 độ.

Gợi ý: As far as

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

## 7.2. Population Figures in Japan

**The chart and table below give information about population figures in Japan. Summarize the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant. (Complete IELTS band 6.5-7.5 - Unit 3)**



## APPROACH OVERVIEW

Đề cập đến sự tương phản trong xu hướng phát triển dân số tại Nhật, trong đó: tổng số dân già tuy nhiên dân số già tăng đáng kể

## BODY

- Chart 1: Phân tích sự thay đổi của dân số Nhật Bản qua các năm
- Chart 2: Phân tích tỷ lệ dân số già tại Nhật Bản qua các năm

## OUTLINE

### OVERVIEW

These statistics show two contrasting trends in Japan's demographics that will result in fewer citizens, but greater numbers of elderly people.

## BODY

- Chart 1: Analyzing how the Japan's total population changes over the years
- Chart 2: Analyzing how the proportion of the over-65 group changes over the years

## SAMPLE ANSWER

The table and chart provide information regarding population growth and the proportion of the population over 65 over a 100-year period in Japan.

According to the information, Japan's general population figures in 1950 were very different from those in 2005, and future predictions show even greater differences (1). In 1950, the number of people was just over 84 million, and only 4.9 percent (4.1 million) of these people were above the age of 65 (2). By 2005, the percentage of older people had risen considerably to 20 percent while the overall population had shown a parallel increase to nearly 128 million (3).

However, total population figures peaked in 2005, and it is expected that the number of people in Japan will fall substantially over the next 50 years to a little below 90 million (4). In spite of this failure, the rise in the aging population will continue, and at a faster rate (5), so that by 2055, 41 percent (36.5 million) of Japanese people will be over 65.

These statistics show two contrasting trends in Japan's demographics that will result in fewer citizens, but greater numbers of elderly people.

(1) A is now different from B, and future predictions show even greater differences

(2) (Number) percent of A is above the age of .....

(3) Show a parallel increase

(4) It is expected that .....

(5) The rise in A will continue, at a .... rate

### VOCABULARY PRACTICE

1. Tỷ lệ lao động tại Việt Nam thua xa so với tỷ lệ lao động tại Brazil, và sẽ khoảng cách này sẽ còn tiếp tục tăng trong vòng 20 năm nữa

Gợi ý: different, difference

.....  
.....  
.....

2. Việc đăng ký nghĩa vụ quân sự tăng mạnh so với năm ngoái và đồng thời số lượng quân nhân trong quân đội cũng tăng so với năm ngoái

Gợi ý: parallel increase

.....  
.....  
.....

**3. Tỷ lệ tử vong do tai nạn giao thông tại Việt Nam sẽ tiếp tục tăng với tốc độ đáng kể**

Gợi ý: rise, continue, rate

.....  
.....  
.....

**4. Tỷ lệ dân số dưới 15 tuổi tại Malaysia chiếm 23%**

Gợi ý: percent

.....  
.....  
.....

**5. Tỷ lệ người sử dụng ở Hoa Kỳ được dự đoán sẽ giảm 5% mỗi năm**

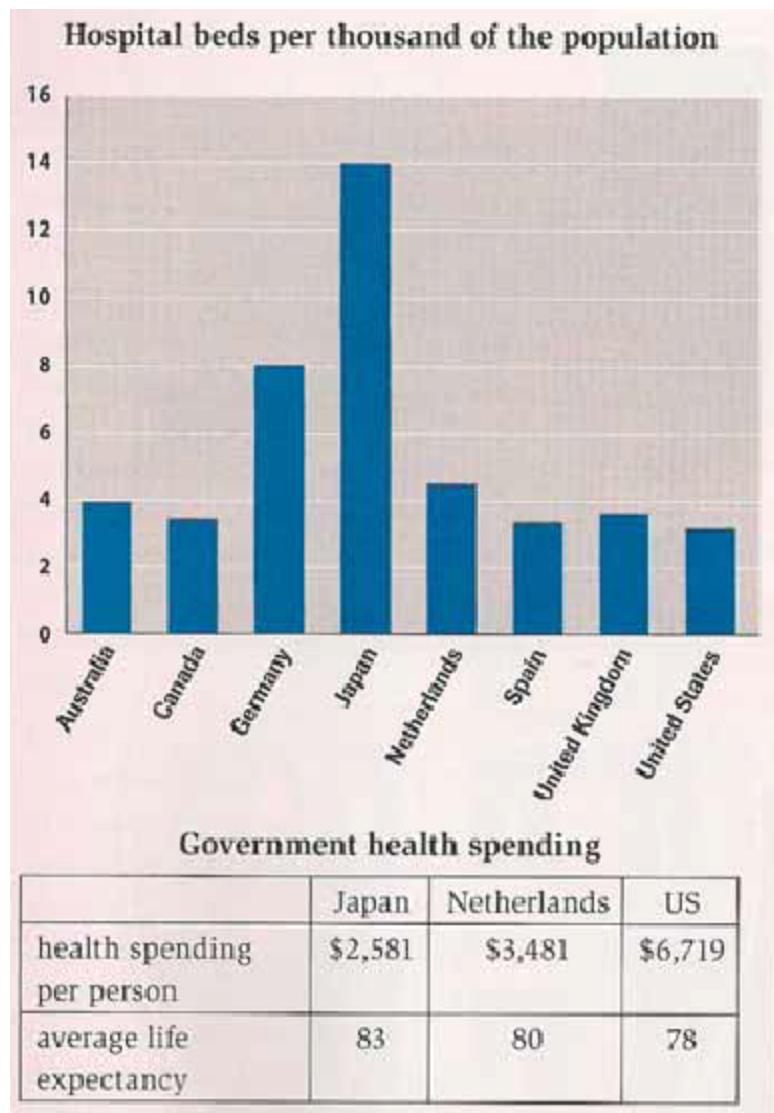
Gợi ý: expected

.....  
.....  
.....

### **7.3. Healthcare resources and life expectancy**

*The chart and table below give information about healthcare resources and life expectancy in different countries. Summarize the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.*

*(Complete IELTS band 6.5-7.5 - Unit 4)*



## APPROACH OVERVIEW

Mặc dù Nhật Bản đầu tư ít nhất cho Healthcare tuy nhiên lại có số giường bệnh nhiều hơn các nước còn lại.

## BODY

- Chart 1: Phân tích và so sánh số lượng Hospital Beds của các nước
- Chart 2: Phân tích và so sánh Government Health Spending của các nước

## OUTLINE

### OVERVIEW

Although the Japanese government contributes much less money to healthcare. There are far more beds available for patients, and people can expect to live longer there than in some other countries.

## BODY

- Chart 1: Analyzing and comparing the number of Hospital Beds in different countries
- Chart 2: Analyzing and comparing Government Health Spending in different countries

## SAMPLE ANSWER

<p>The chart and table reveal some significant differences between the countries, with regard to health and medical care.</p> <p>Looking at the chart, it can be seen that <b>Japan provides by far the highest number of hospital beds (1)</b>, at 14 per thousand of the population. <b>The second highest allocation (2)</b> is 8 per thousand in Germany, <b>but this is little more than half the Japanese figure (3)</b>. On the other hand, the US, Spain, Canada and the UK provide the lowest numbers of hospital beds, at around 3 per thousand people. Dutch and Australian figures are only very slightly higher than this.</p> <p>The table takes a closer look at funding and life expectancy in three of these countries. Although Japan has a much better life expectancy figure (83 years) than the other two countries, its government spends considerably less money on healthcare, contributing just \$2,581 per person. In contrast, <b>the US government allocates well over twice that amount (4)</b>, yet its citizens have a <b>life expectancy of only 78 (5) years</b>. Meanwhile, Dutch people can expect to live to be 80, and the government spends \$3,481 on each citizen.</p> <p>Although the Japanese government contributes much less money to healthcare. There are far more beds available for patients, and people can expect to live longer there than in some other countries.</p>	<p>(1) A provide by far the higher number of .....</p> <p>(2) The next/second allocation is.....</p> <p>(3) .....is more than half of C's figure</p> <p>(4) X allocates twice that amount</p> <p>(5) Y has a life expectancy of .....</p>
--	---

## VOCABULARY PRACTICE

1. So với các quốc gia ở Đông Nam Á khác, Singapore là nước cung cấp số lượng phương tiện công cộng nhiều nhất cho người dân.

Gợi ý: by far

.....

.....

.....

2. Tỷ lệ tham dự cuộc thi này là 5%, cao hơn một nửa so với năm ngoái.

Gợi ý: half

.....  
.....  
.....

3. Hoa Kỳ chi nhiều nhất cho quốc phòng, chiếm 10% GDP. Nước chi nhiều thứ hai là Nga, chiếm 9% GDP.

Gợi ý: allocation

.....  
.....  
.....

4. Canada chi 5 tỷ đô cho các dịch vụ chăm sóc sức khỏe , và Đức chi gấp đôi so với Canada.

Gợi ý: twice that amount

.....  
.....  
.....

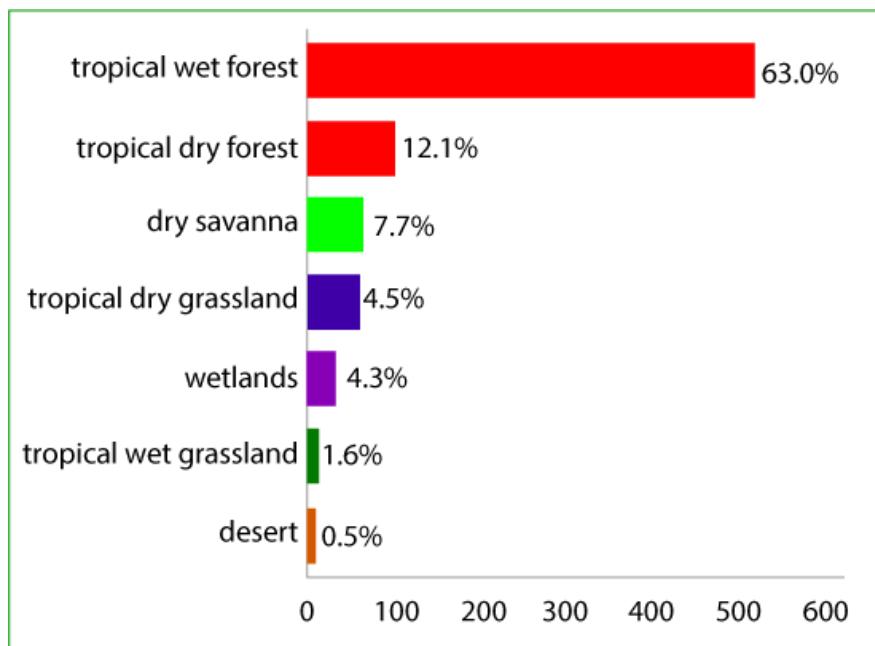
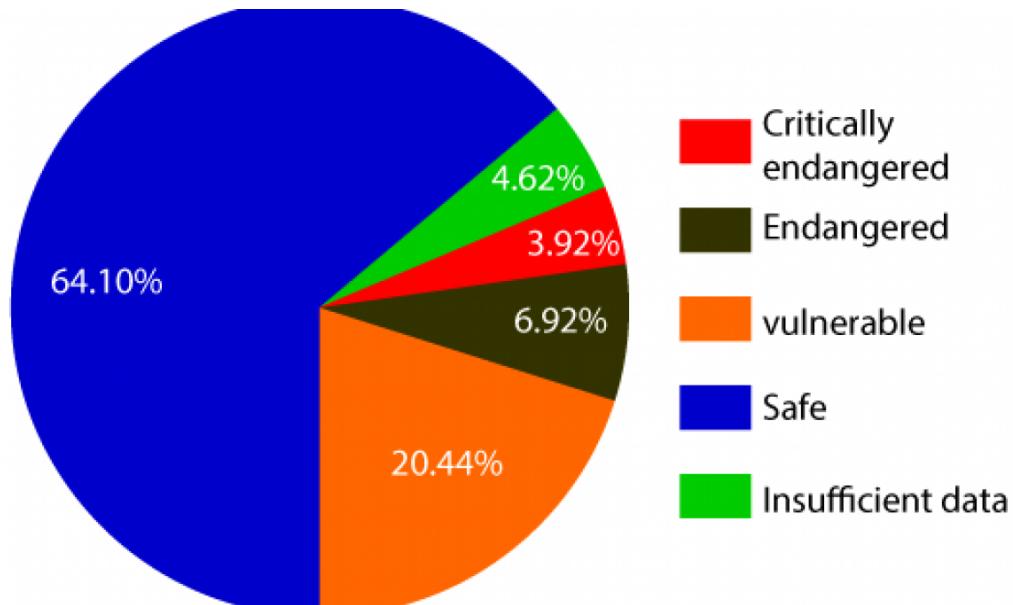
5. Dân số Nhật Bản có tuổi thọ trung bình là 86.

Gợi ý: expectancy of

.....  
.....  
.....

#### 7.4. Endangered Plants

*The charts below give information about endangered plants around the world . Summarize the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant. (Complete IELTS band 6.5-7.5 - Unit 7 )*



## APPROACH OVERVIEW

- Khu vực nhiệt đới có nhiều “endangered species” nhất
- Một số loại cây cần thiết cần phải được bảo vệ ngay lập tức

## BODY

- Phân tích từng loại chart. Mỗi đoạn tương ứng với từng loại chart

## OUTLINE

## OVERVIEW

- Tropical areas of the world have more endangered plant species than others
- Certain plants need immediate protection.

## BODY

- Body 1: Analyzing and comparing different levels of risk
- Body 2: Analyzing and comparing different plant habitats

## SAMPLE ANSWER

<p>The charts provide information on the proportion of plant species that <b>are at risk</b> (1), <b>the levels of risk</b> (2) and the different environments in which these plants grow. Although a lot of plants are safe, about a third of all plant species around the world are <b>under some kind of threat</b> (3). For just over 10 percent of these species, the threat is severe, with 3.92 percent of plants likely to <b>become extinct</b> (4) and over 25 percent <b>being vulnerable to extinction</b> (5).</p> <p>When you look at plant habitats, the area with the greatest proportion of threatened species is tropical rainforest, where 63 percent of species are threatened. In contrast, desert areas have the lowest proportion of vulnerable plants at percent. Forest grassland and wetland areas <b>are also home to</b> (6) threatened species. However, the danger is <b>on a much smaller scale</b> (7) than in the tropics, with figures ranging between 12 and one percent.</p> <p>To conclude, tropical areas of the world have more endangered plant species than others, and certain plants need immediate protection.</p>	<p>(1) <b>be at risk</b> (2) <b>the level of risk</b> (3) <b>Be under threat/under some kind of threat</b> (4) <b>Become extinct</b> (5) <b>Be vulnerable to extinction</b></p> <p>(6) <b>Be home to</b> (7) <b>Be on a smaller scale</b></p>
--	---

## VOCABULARY PRACTICE

1. Hiện nay nhiều loại động vật đang có nguy cơ tuyệt chủng, và mức độ rủi ro phụ thuộc vào tốc độ phá rừng.

Gợi ý: at risk of extinction, the level of risk

.....

.....

.....

2. Rừng nhiệt đới ở Nam Mỹ đang đối mặt với nguy cơ từ việc phá rừng, đe dọa vô số loài sống trong đó.

Gợi ý: Under threat from

.....  
.....  
.....

3. Hiện nay gấu trúc đang phải đối mặt với nguy cơ tuyệt chủng. Nếu không được bảo tồn, chúng sẽ tuyệt chủng trong vòng 50 năm tới.

Gợi ý: vulnerable to, extinct

.....  
.....  
.....

4. Rừng Amazon là nơi sinh sống của rất nhiều loại động vật hoang dã.

Gợi ý: Be home to

.....  
.....  
.....

5. Mức độ nguy hiểm đối với động vật sẽ thấp hơn tại những nơi có chính sách bảo vệ môi trường tốt.

Gợi ý: be on a smaller scale

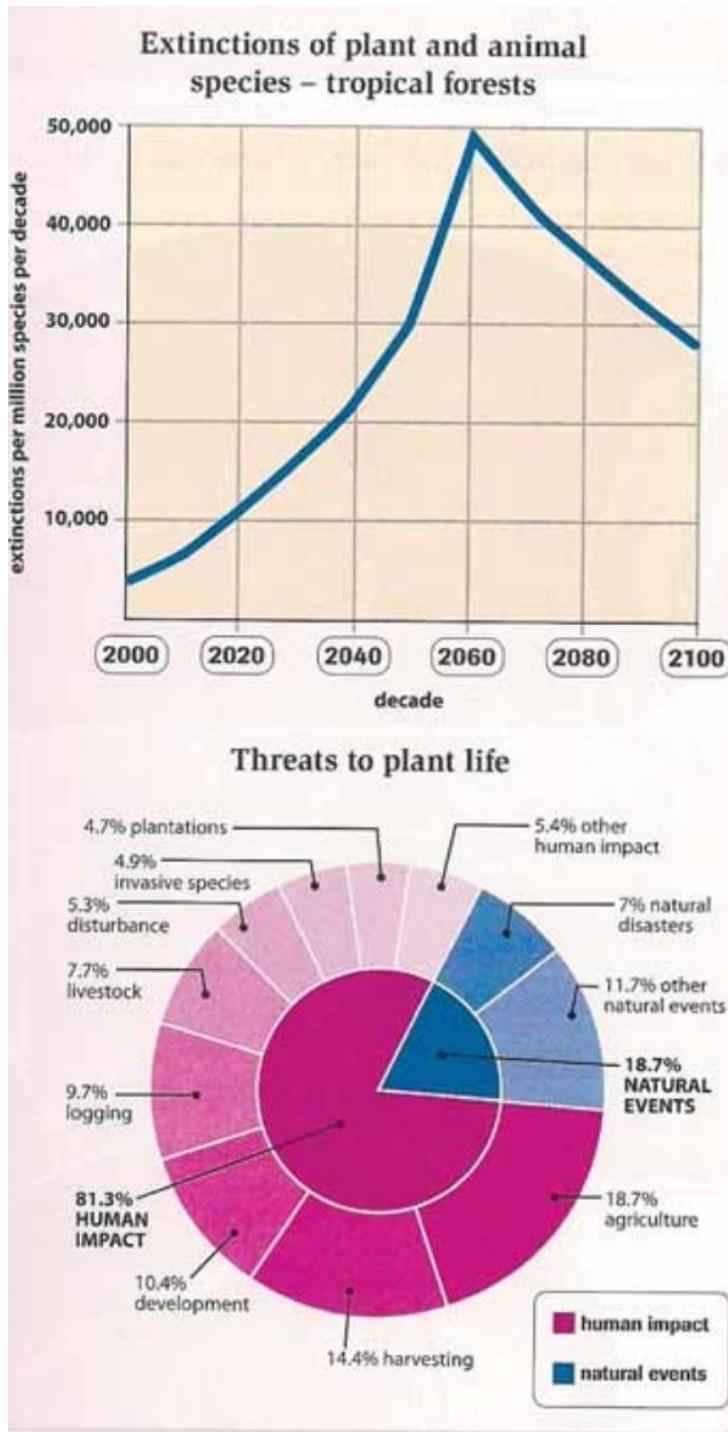
.....  
.....  
.....

## 7.5. Biodiversity Threats

*The graph and chart below give information about species extinctions and the threats to plant life.*

*Summarize the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.*

*(Complete IELTS band 6.5-7.5 - Unit 8)*



## APPROACH OVERVIEW

- Tỷ lệ tuyệt chủng sẽ đạt ngưỡng cao nhất trước khi bắt đầu giảm
- Chủ yếu các tác động tiêu cực tới đời sống thực vật là do con người

## BODY

- Phân tích từng loại chart. Mỗi đoạn tương ứng với từng loại chart

## OUTLINE

### OVERVIEW

- Extinctions in tropical regions will get much worse before they eventually fall
- Human beings are likely to be responsible for the greater part of these

### BODY

- Body 1: Figures for extinctions in 2000, 2060, and 2010
- Body 2: Percentages of different types of activities on plant life

### SAMPLE ANSWER

The data provide information about species extinctions in tropical forests and the reasons why plants become extinct.

Looking at the graph first. It can be seen that approximately 4.000 in every million species had become extinct by 2000. **This figure is predicted to rise significantly until 2060, when it will hit a peak at 50,000 and then fall (1)**, though less steeply. to 28,000 per million in the year 2100.

The chart takes a close look at the impact of different types of activity on plant survival. Clearly, over **three-quarters of extinctions (2)** are caused by human activity. and more than **half of this (3)** is related in some way to farming. Other activities, such as logging (9.7 percent) and development (10.4 percent), also pose threats. Natural events, on the other hand, have a much smaller effect on the lives of plants. Natural disasters, such as tropical storms, **account for (4) 7 percent of extinctions**, while other natural influences cause a further 11.7 percent.

To sum up, extinctions in tropical regions will get much worse before they eventually fall. Meanwhile, human beings are likely to be responsible for the greater part of these.

(1) A is predicted to rise significantly until (năm) when it will hit a peak at .....

(2) three-quarters of  
(3) Half of

(4) Account for + phần trăm

### VOCABULARY PRACTICE

1. Tỷ lệ tử vong do tai nạn giao thông sẽ tăng mạnh cho đến năm 2050, khi nó đạt đỉnh ở mức 50%.

Gợi ý: predicted to, when, peak

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
**2. Ba phần tư số vụ tai nạn giao thông tại Việt Nam đều do việc uống rượu bia.**

Gợi ý: three-quarter

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

.....  
.....  
.....  
**3. Một nửa số học sinh của trường trung học Ridgeway đều bị ngộ độc.**

Gợi ý: half of, food poisoning

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

.....  
.....  
.....  
**4. Số lượng người trẻ từ 18 đến 25 tuổi tham gia Hanoi Pride chiếm khoảng 50%.**

Gợi ý: account for

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

## 7.6. Education and Employment

***The table and charts below provide information about the destinations and employment of UK first degree holders.***

***Summarize the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.***

***(Complete IELTS band 6.5-7.5 - Writing reference no.2)***

## Destinations of UK graduates by academic year (%)

	2007	2008	2009	2010
full-time employment	64	62	59	63
part-time employment and study	9	8	8	7
further study only	16	17	18	17
not employed	11	13	15	13



### APPROACH OVERVIEW

- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp có việc làm full-time là cao nhất
- Trung bình, mức lương của nam giới sẽ cao hơn so với nữ giới

### BODY

- Phân tích từng loại chart. Mỗi đoạn tương ứng với từng loại chart

### OUTLINE

#### OVERVIEW

- Many first-degree holders secured jobs after graduation
- Women graduates tended to earn less, on average, than their male counterparts.

### BODY

- Body 1: Analyzing different types of academic destinations
- Body 2: Comparing salary ranges between two genders

### SAMPLE ANSWER

<p>The table and charts show the study and employment choices of UK graduates over a four-year period and the annual salaries of the 2009/10 group in full-time employment.</p> <p>According to the table, the pattern in <b>graduate destinations</b> (1) altered very little over this period. The largest category comprising approximately two-thirds of graduates, found full-time jobs, while 7-9 percent <b>opted for</b> (2) a mix of work and further study. Approximately twice this number <b>continued their studies</b> (3), while <b>the percentage of graduates not working ranged from</b> (4) 11-15 percent.</p> <p>Among those 2009/10 graduates who were employed in the UK, the majority were earning between \$15,000 and \$25,000 per year. Female graduates in the \$20,000-\$25,000 salary band <b>formed the largest group</b> (5) at 32 percent, and a higher percentage of women than men were employed at lower salary levels. However, 14 percent of male graduates earned \$25,000 - \$30,000 a year compared with only 10 percent of females. And this trend continued as salaries rose.</p> <p>In summary, many first-degree holders secured jobs after graduation. However, women graduates tended to earn less, on average, than their male counterparts.</p>	<p>(1) graduate destinations / academic destinations</p> <p>(2) Opt for</p> <p>(3) Continue studies</p> <p>(4) The percentage of A ranges from .....</p> <p>(5) Form the largest group.....</p>
---	---

### VOCABULARY PRACTICE

1. Đại học thường theo dõi và phân tích các điểm đến của cựu sinh viên để đánh giá hiệu suất của chương trình học và dịch vụ hỗ trợ sự nghiệp.

Gợi ý: graduate destinations

.....

.....

.....

2. Một số sinh viên chọn những công việc part-time thay vì full-time sau khi tốt nghiệp để có thời gian theo đuổi đam mê của họ.

Gợi ý: opt for

.....

.....

.....

3. Một số sinh viên chọn việc tiếp tục học sau một thời gian dài không kiếm được việc làm.

Gợi ý: Continue studies

.....  
.....  
.....

4. Tỷ lệ thất nghiệp sau khi tốt nghiệp giao động từ 6% đến 10% vào năm 2019.

Gợi ý: range from

.....  
.....  
.....

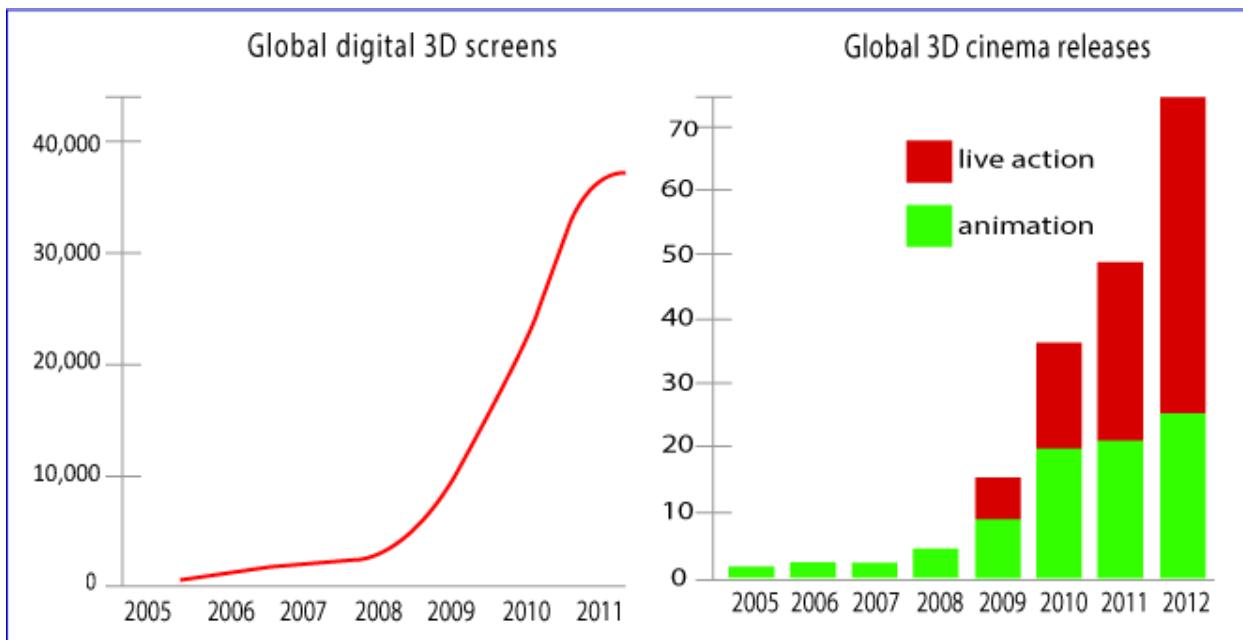
5. Nhóm sinh viên kinh tế chiếm tỷ lệ kiếm được việc làm cao nhất, khoảng 70%.

Gợi ý: form the largest group

.....  
.....  
.....

## 7.7. 3D Cinema

**The graph and chart below give information about 3D cinema screens and film releases.  
Summarize the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.  
(Complete IELTS band 6.5-7.5 - Practice test)**



## APPROACH

### OVERVIEW

- Số lượng rạp 3D tăng đáng kể
- Số lượng phim 3D live-action vượt số lượng phim 3D animations

### BODY

Phân tích từng chart. Mỗi đoạn tương ứng với từng chart.

### OUTLINE

- There has evidently been significant growth in 3D cinema
- The number of live-action 3D films outstripped that of animations by the end of the period covered in the data.

### BODY

- Body 1: How the figures for Global digital 3D screens changed from 2005 to 2011
- Body 2: Compares the figures for live-action and animation movies.

### SAMPLE ANSWER

The graph shows the rapidly growing number of 3D cinema screens around the world, while the chart provides information on two types of film that are released in 3D, and shows how their relative numbers have changed over time.

Clearly, the global increase in 3D screens has been significant. In 2005, there were none, and initially the

increase in numbers was minimal. However, between 2008 and 2011, there was a steep rise to just over 35,000 screens, after which numbers seemed to **flatten out** (1) a little.

The chart **shows a similar pattern in terms of 3D film releases** (2). Very few animated films and no live-action films **existed in this format** (3) up to 2002. In 2008, live action and animated films were released in equally small numbers. However, between 2009 and 2012, **the combined number of** (4) these films increased dramatically to about 75. In addition, the number of live-action films grew faster, so that by this date there were twice as many live-action films as animations.

To summarize, there has evidently been significant growth in 3D cinema, **with the number of live-action 3D films outstripping that of animations** (5) by the end of the period covered in the data.

(1) **flatten out**

(2) **show a similar pattern in terms of**

(3) **the combined number of**

(4) **exist in this format**

(5) **with the number of A + V\_ing that of B**

## VOCABULARY PRACTICE

1. Vào năm 2015, tỷ lệ người sử dụng máy tính tại Nigeria là 50%. Sau năm 2018, do ảnh hưởng của cuộc nội chiến, con số này giảm xuống 35% và giữ tại mức này cho đến năm 2023.

Gợi ý: flatten out at, civil war

.....

.....

.....

2. Tỷ lệ hôn nhân đồng giới tại Hoa Kỳ và Hà Lan đều tăng vào năm 2017.

Gợi ý: pattern, increases

.....

.....

.....

3. Tổng số lượng khách du lịch nội địa và quốc tế tại Việt Nam đều giảm mạnh sau dịch Covid-19.

Gợi ý: combined, drop

.....

.....

.....

4. Trước năm 2019, Việt Nam không có bộ phim nào tồn tại dưới dạng IMAX.

Gợi ý: exist in

.....  
.....  
.....

5. Năm 2015, số lượng người đọc báo qua Internet tăng đáng kể, với tỷ lệ người đọc báo qua Internet tăng lên 50% vượt qua số lượng người đọc báo truyền thống với tỷ lệ giảm xuống 20%.

Gợi ý: with, outstrip

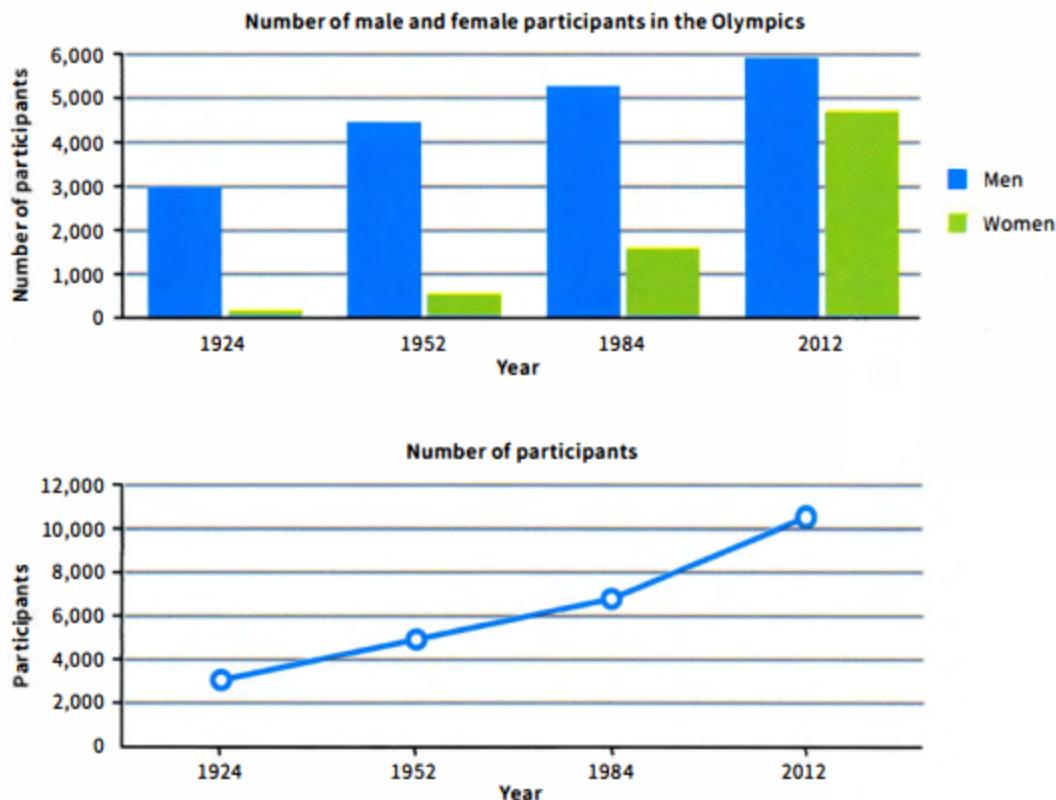
.....  
.....  
.....

## 7.8. Olympic Participants

*The chart and graph below give information about participants who have entered the Olympics since it began.*

*Summarize the information by selecting and reporting on the main features, and make comparisons where relevant.*

*(Mindset for IELTS level 2 - Unit 2)*



## APPROACH

### OVERVIEW

- Kể từ năm 1924, số lượng vận động viên tham dự Olympic tăng mạnh, đặc biệt là đối với các động viên nữ
- Số lượng vận động viên nữ đã tăng gần bằng số lượng vận động viên nam.

### BODY

Phân tích từng chart. Mỗi đoạn tương ứng với từng chart.

### OUTLINE

### OVERVIEW

- Since 1924 the number of athletes entering the Olympic Games has increased dramatically.
- This is particularly the case for women, who are now represented in nearly the same numbers as male participants.

### BODY

- Body 1: How the figures for men athletes and female athletes changed from 1924 to 2012
- Body 2: How the number of participants changed from 1924 to 2012

## SAMPLE ANSWER

The two charts give information about the gender and number of athletes who have entered the Games since they started. The bar chart illustrates the number of men and women entering the Games, whereas the line graph shows the number of participants.

It is evident from the bar chart that, until 2012, there were always significantly more men entering the Games than women. In 1924 and 1952, **there were hardly any women entering the Games (1)**, yet in 1952 there were over 4,000 male participants. In 2012, however, **the number of female athletes rose significantly to nearly 5,000, only approximately 1,000 fewer than male participants (2)**.

The line graph **shows a similar trend (3), with the number of participants increasing (4) throughout the century**. The most significant increase occurred between 1984 and 2012, when the number of athletes rose from just over 6,000 to over 10,000 in 2012.

To summarize therefore, since 1924 the number of athletes entering the Olympic Games has increased dramatically. **This is particularly the case for women (5)**, who are now represented in nearly the same numbers as male participants.

- (1) **There were hardly A + V\_ing**
- (2) **The number of A is (số liệu), (số liệu) fewer than the number of B**
- (3) **show a similar trend**
- (4) **with the number of A + V\_ing**
- (5) **This is the case for**

## VOCABULARY PRACTICE

1. Tỷ lệ sinh tại Malaysia giảm và tỷ lệ sinh tại Singapore cũng giảm.

Gợi ý: show a similar trend

.....  
.....  
.....

2. Số lượng sinh viên nam tăng đáng kể trong đó số lượng học sinh nam dưới 18 tuổi tăng đột biến từ 5% vào năm 2015 đến 68% vào năm 2021.

Gợi ý: with the number of , rising

.....  
.....  
.....

3. Tỷ lệ trẻ em dùng chất kích thích tại Việt Nam tăng đáng kể, đặc biệt là đối với trẻ từ 13 đến 15 tuổi.

Gợi ý: this is particularly the case for

.....  
.....  
.....

4. Hầu như không có học sinh nào trên địa bàn Hà Nội tiếp xúc với rượu bia trước 16 tuổi.

Gợi ý: hardly, using

.....  
.....  
.....

5. Số lượng du khách quốc tế tới Việt Nam năm 2014 là 5 triệu người, ít hơn 500,000 so với năm ngoái.

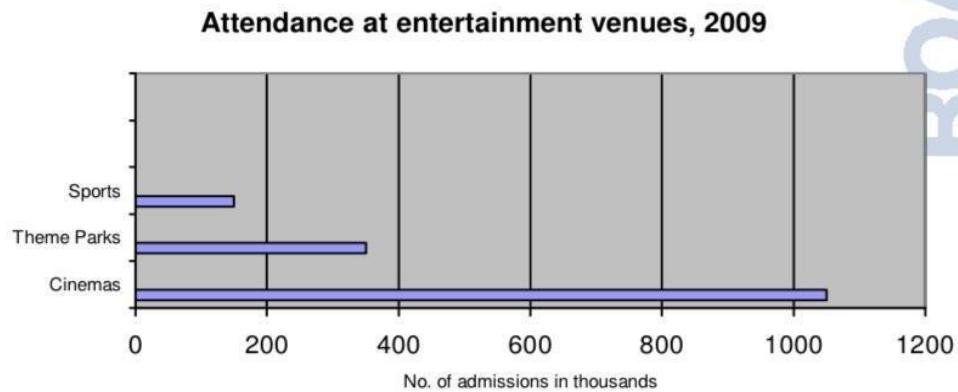
Gợi ý: fewer

.....  
.....  
.....

## 7.9. Entertainment Venues - Road to IELTS test 2

***The charts below give information about attendance at entertainment venues and admission prices to those venues in 2009.***

***Summarize the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.***



Event	2009 Admission Price	
	1 Ticket	Family Ticket (4 people)
Football Game – AFL	\$75	\$298
Football Game – NRL	\$73	\$290
Football Game – NRU	\$71	\$280
Theme Parks	\$70	\$210
Basketball Game	\$34	\$135
Cricket Game	\$24	\$80
Cinema	\$15	\$55

## APPROACH

### OVERVIEW

Đi xem phim là sự lựa chọn phổ biến và phù hợp với tài chính nhất

### BODY

Phân tích từng chart. Mỗi chart tương ứng với 1 body

### OUTLINE

### OVERVIEW

The cinema was the most popular and affordable entertainment option

### BODY

- Body 1: Compare attendance to cinemas with attendance to sports events and to theme parks
- Body 2: Compare prices between 1 Ticket and Family Ticket for each type of event.

### SAMPLE ANSWER

The bar chart shows how many tickets to sports events, theme parks and movies were sold in 2009 and the table reveals ticket prices to various venues in the same year. Going to the cinema was both the most popular and the cheapest form of entertainment in 2009.

Cinemas **attracted more people than theme parks and sports combined (1)**. Whilst 1,050,000 people attended movies, only a third of that number visited theme parks, and a mere 150,000 went to sports games.

**Movie tickets were far cheaper than other forms of entertainment (2)**. Attendance at a football game in 2009 cost around \$73, with little reduction for families. Basketball and cricket games cost less, at \$34 and \$24 respectively for **a single admission (3)**. However, a family ticket to cricket, at \$80, showed considerable savings. Theme parks were only slightly less expensive than football matches at \$70 a single, but there was a significant reduction in the price of **a family concession (4)** with four people **gaining entry (5) for the price of three (6)**. Movie tickets at \$15 for one, and \$55 for four, were the cheapest.

Overall, the cinema was the most popular and affordable entertainment option.

- (1) **Attract more people than A and B combined**
- (2) **X was FAR cheaper than Y**
- (3) **Single admission**
- (4) **Family concession**
- (5) **Gain entry**
- (6) **For the price of**

### VOCABULARY PRACTICE

1. **Số lượng người mua vé tham dự vòng chung kết World Cup nhiều hơn số lượng người tham gia EURO và AFC Cup cộng lại.**

Gợi ý: attract, combined

- 
- 
- 
2. **Giá tiền mua vé xem phim hiện nay rẻ hơn rất nhiều so với giá tiền mua vé xem phim ngày xưa.**

Gợi ý: far, cheaper

.....

.....

.....

**3. Giá vé khi mua theo gia đình sẽ rẻ hơn gấp ba lần khi mua vé lẻ.**

Gợi ý: a family concession, three times, separately

.....

.....

.....

**4. Bạn có thể vào khu vực phòng chờ bằng cách mua thêm dịch vụ phòng chờ với giá 10\$.**

Gợi ý: gain entry to, waiting lounge, for the price of

.....

.....

.....

**5. Thật là không công bằng khi giá vé khi đi một người là 80\$, trong khi giá vé khi đi theo gia đình chỉ có 100\$.**

Gợi ý: a single admission, a family concession

.....

.....

.....